

Bảng giá dịch vụ Bệnh viện Vinmec Cần Thơ

Đơn vị tính: VNĐ

Áp dụng từ ngày 14.10.2025 - Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước

| Mã       | Tên dịch vụ                                                       | Nhóm dịch vụ   | Giá người Việt Nam |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
| E01.0097 | Khám CK Nội Nhi (có hẹn)                                          | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E01.0125 | Khám CK Nội Nhi (không hẹn)                                       | (01) Khám bệnh | 450.000            |
| E01.0126 | Phí khám chuyên khoa Nhi ngoài giờ hành chính (có hẹn/ không hẹn) | (01) Khám bệnh | 450.000            |
| E02.0246 | Khám CK ngoại nhi (không hẹn)                                     | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E02.0247 | Khám CK Ngoại nhi (có hẹn)                                        | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E02.0269 | Khám bệnh chuyên khoa nhi 24/7                                    | (01) Khám bệnh | 300.000            |
| E03.0002 | Khám thai (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)                       | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E03.0008 | Khám phụ khoa (không hẹn)                                         | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E03.0264 | Khám sau sinh (Không hẹn)                                         | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E03.0319 | Khám sau sinh (có hẹn)                                            | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E03.0320 | Khám CK Phụ khoa (có hẹn)                                         | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E03.0321 | Khám thai (có hẹn)                                                | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E04.0138 | Khám CK phục hồi chức năng (không hẹn)                            | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E04.0277 | Khám CK Phục hồi chức năng (có hẹn)                               | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E05.0032 | Khám lâm sàng hô hấp (không hẹn)                                  | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E05.0033 | Khám Lâm sàng Hô Hấp (có hẹn)                                     | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E06.0183 | Khám CK ngoại tiết niệu (không hẹn)                               | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E06.0232 | Khám CK Ngoại tiết niệu (có hẹn)                                  | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E08.0152 | Khám CK ngoại tiêu hóa (không hẹn)                                | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E08.0154 | Khám CK gan mật (không hẹn)                                       | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E08.0155 | Khám chuyên gia (có hẹn/ không hẹn)                               | (01) Khám bệnh | 750.000            |
| E08.0304 | Khám CK gan mật (Có hẹn)                                          | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E08.0305 | Khám CK Ngoại tiêu hóa (có hẹn)                                   | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E09.0015 | Khám CK nội tiêu hóa (không hẹn)                                  | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E09.0157 | Khám CK Nội tiêu hóa (có hẹn)                                     | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E11.0007 | Khám CK nội thận (không hẹn)                                      | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E11.0037 | Khám CK Nội thận (có hẹn)                                         | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E12.0045 | Khám CK nội tim mạch (không hẹn)                                  | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E12.0050 | Khám CK Nội Tim mạch (có hẹn)                                     | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E15.0163 | Khám chỉnh nha tổng thể (không hẹn)                               | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E15.0170 | Khám tổng thể răng-miệng (không hẹn)                              | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E15.0337 | Khám tổng thể răng hàm mặt (không hẹn)                            | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E15.0338 | Khám tổng thể răng-miệng (có hẹn)                                 | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E15.0408 | Khám Chỉnh nha tổng thể (Công)                                    | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E16.0074 | Khám mắt (không hẹn)                                              | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E16.0204 | Khám Mắt Thông Thường (có hẹn)                                    | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E16.0205 | Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn)                                       | (01) Khám bệnh | 810.000            |
| E17.0131 | Khám lâm sàng tai mũi họng (không hẹn)                            | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E17.0132 | Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn)                 | (01) Khám bệnh | 650.000            |

| Mã              | Tên dịch vụ                                                                                                                       | Nhóm dịch vụ   | Giá người Việt Nam |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
| E17.0133        | Khám tổng thể tai mũi họng với nội soi cứng hoặc mềm                                                                              | (01) Khám bệnh | 1.300.000          |
| E17.0134        | Khám lại (khám chuyên sâu TMH)                                                                                                    | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E17.0257        | Khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng (có hẹn)                                                                                               | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E18.0078        | Khám CK thẩm mỹ (không hẹn)                                                                                                       | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E18.0363        | Khám CK Thẩm mỹ (có hẹn)                                                                                                          | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E20.0027        | Khám Cấp Cứu                                                                                                                      | (01) Khám bệnh | 300.000            |
| E20.0063        | Khám ngoài giờ ngày thường/ ngày nghỉ                                                                                             | (01) Khám bệnh | 300.000            |
| E22.0054        | Khám sơ sinh (Có hẹn trong giờ hành chính)                                                                                        | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E22.0055        | Khám sơ sinh (Không hẹn)                                                                                                          | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E31.0040        | Khám CK ngoại thần kinh (không hẹn)                                                                                               | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E33.0010        | Khám CK dị ứng (không hẹn)                                                                                                        | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E33.0011        | Khám CK dị ứng (có hẹn)                                                                                                           | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E35.0002        | Khám CK nội tiết (không hẹn)                                                                                                      | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E35.0003        | Khám nội đa khoa (không hẹn)                                                                                                      | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E35.0005        | Phí khám hội chẩn với Tiến sĩ/ Bác sỹ CKII                                                                                        | (01) Khám bệnh | 1.800.000          |
| E35.0007        | Khám CK Nội tiết (có hẹn)                                                                                                         | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E35.1005        | Phí khám hội chẩn với Giáo sư/ Phó giáo sư                                                                                        | (01) Khám bệnh | 2.500.000          |
| E36.0001        | Khám CK ung bướu (không hẹn)                                                                                                      | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E36.0041        | Khám CK Ung bướu (có hẹn)                                                                                                         | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E39.0180        | Khám CK nội xương khớp (không hẹn)                                                                                                | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E39.0181        | Khám CK ngoại xương (không hẹn)                                                                                                   | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E39.0182        | Khám CK Nội cơ xương khớp (có hẹn)                                                                                                | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E39.0183        | Khám CK Ngoại xương (có hẹn)                                                                                                      | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E40.0001        | Khám CK nội thần kinh (không hẹn)                                                                                                 | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E40.0002        | Khám CK Nội thần kinh (có hẹn)                                                                                                    | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E44.01.000<br>1 | Khám hen-miễn dịch dị ứng (có hẹn)                                                                                                | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E45.02.000<br>1 | Khám Vú (có hẹn)                                                                                                                  | (01) Khám bệnh | 150.000            |
| E45.02.000<br>2 | Khám Vú (không hẹn)                                                                                                               | (01) Khám bệnh | 200.000            |
| E45.02.000<br>3 | Tư vấn/ Khám sàng lọc ung thư vú (dưới 30 phút)                                                                                   | (01) Khám bệnh | 280.000            |
| E46.01.000<br>1 | Khám và tư vấn bệnh lý tuyến giáp (có hẹn)                                                                                        | (01) Khám bệnh | 300.000            |
| G0.02.0002      | Gói đánh giá trẻ em tăng động, chậm nói, tự kỷ...                                                                                 | (01) Khám bệnh | 483.000            |
| G0.02.0003      | Khám cho trẻ Tự kỷ trước ghép TBG                                                                                                 | (01) Khám bệnh | 140.000            |
| G0.02.0004      | Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em                                                           | (01) Khám bệnh | 70.000             |
| G0.02.0005      | Trị liệu tâm lý kết hợp nghệ thuật vị thành niên, thanh thiếu niên (trầm cảm, lo âu, OCD, rối loạn hành vi cảm xúc,...) (1 tiếng) | (01) Khám bệnh | 350.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                          | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| G0.02.0007 | Khám Y học tái tạo và trị liệu tế bào (có hẹn)                                                       | (01) Khám bệnh  | 483.000            |
| G0.02.0008 | Khám Y học tái tạo và trị liệu tế bào (không hẹn)                                                    | (01) Khám bệnh  | 770.000            |
| G0.02.0009 | Test ngôn ngữ, phát triển tinh thần, vận động                                                        | (01) Khám bệnh  | 150.000            |
| GD.0002    | KSK_Khám kiểm tra răng miệng                                                                         | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GD.0004    | KSK_Khám Nội Đa Khoa Tổng Quát                                                                       | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GD.0005    | KSK_Khám phụ khoa, khám vú                                                                           | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GD.0006    | KSK_Kiểm tra TMH                                                                                     | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GD.0007    | KSK_Tiết niệu                                                                                        | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GD.0008    | KSK_Khám da liễu                                                                                     | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GD.0009    | KSK_Khám ngoại khoa                                                                                  | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GD.0010    | KSK_Khám thị lực                                                                                     | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GE.0045    | Khám bệnh & chăm sóc tại nhà với bác sỹ & điều dưỡng (dưới 50 km)                                    | (01) Khám bệnh  | 4.000.000          |
| GE.0046    | Khám bệnh & chăm sóc tại nhà với bác sỹ & điều dưỡng (50-100 km)                                     | (01) Khám bệnh  | 5.000.000          |
| GK.0001    | Khám dinh dưỡng ngoài giờ hoặc không hẹn                                                             | (01) Khám bệnh  | 880.000            |
| GK.0002    | Khám Dinh dưỡng (có hẹn)                                                                             | (01) Khám bệnh  | 150.000            |
| GM.0089    | Khám, tư vấn chuyên sâu (có hẹn/ không hẹn)                                                          | (01) Khám bệnh  | 810.000            |
| GM.0091    | Khám người bệnh giai đoạn muộn                                                                       | (01) Khám bệnh  | 1.200.000          |
| GM.0094    | Tái khám (>12h-10 ngày)                                                                              | (01) Khám bệnh  | 110.000            |
| GM.0098    | Khám nội đa khoa (có hẹn)                                                                            | (01) Khám bệnh  | 150.000            |
| GM.0157    | Khám chuyên gia (Khám lại/ có hẹn)                                                                   | (01) Khám bệnh  | 330.000            |
| GM.0158    | Khám chuyên gia (Khám lại/ không hẹn)                                                                | (01) Khám bệnh  | 450.000            |
| GM.0160    | Khám chuyên khoa( có hẹn)                                                                            | (01) Khám bệnh  | 150.000            |
| GM.0161    | Khám chuyên khoa( không hẹn)                                                                         | (01) Khám bệnh  | 150.000            |
| GM.0172    | Phí tư vấn dưới 30 phút                                                                              | (01) Khám bệnh  | 100.000            |
| GM.0173    | Phí tư vấn trên 30 phút                                                                              | (01) Khám bệnh  | 150.000            |
| GM.0215    | Khám, tư vấn chuyên sâu (ngày nghỉ, Lễ, Tết)                                                         | (01) Khám bệnh  | 1.500.000          |
| GM.0242    | Khám bệnh nhiệt đới (có hẹn)                                                                         | (01) Khám bệnh  | 150.000            |
| GM.0243    | Khám bệnh nhiệt đới (không hẹn)                                                                      | (01) Khám bệnh  | 200.000            |
| GM.0245    | Khám với bác sỹ chính (có hẹn)                                                                       | (01) Khám bệnh  | 560.000            |
| GM.1112    | Phí khám chuyên gia trực tuyến                                                                       | (01) Khám bệnh  | 600.000            |
| GM.1113    | Tư vấn/ khám sàng lọc ung thư vú                                                                     | (01) Khám bệnh  | 250.000            |
| GM.1114    | Tư vấn sức khỏe từ xa                                                                                | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| GM.1393    | Dịch vụ bác sỹ khám tại nhà cho người lớn hoặc trẻ em (bao gồm phí dịch vụ lấy mẫu tại nhà – nếu có) | (01) Khám bệnh  | 1.500.000          |
| GO.0014    | Khám tâm lý trẻ em                                                                                   | (01) Khám bệnh  | 300.000            |
| 22.1       | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | (02) Xét nghiệm | 100.000            |
| 22.102     | Sức bền thẩm thấu hồng cầu                                                                           | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 22.1020    | IVF - Xét nghiệm DNA xác định vi mất đoạn AZF trên nhiễm sắc thể Y                                   | (02) Xét nghiệm | 12.500.000         |
| 22.111     | IGF-I                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 530.000            |
| 22.121     | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                              | (02) Xét nghiệm | 125.000            |
| 22.134     | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                 | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 22.169     | Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh                  | (02) Xét nghiệm | 427.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                 | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 22.2041 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA  | (02) Xét nghiệm | 1.000.000          |
| 22.2043 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP                                                                            | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 22.2044 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen                                                                       | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 22.2045 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin                                                                     | (02) Xét nghiệm | 200.000            |
| 22.2046 | Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)                                                      | (02) Xét nghiệm | 450.000            |
| 22.2047 | Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)                                                   | (02) Xét nghiệm | 450.000            |
| 22.2048 | Đàn hồi cục máu đồ Nội sinh (Intem)                                                                         | (02) Xét nghiệm | 450.000            |
| 22.2049 | Đàn hồi cục máu đồ Ngoại sinh (Extem)                                                                       | (02) Xét nghiệm | 450.000            |
| 22.2050 | Đàn hồi cục máu đồ ức chế tiểu cầu (Fibtem)                                                                 | (02) Xét nghiệm | 450.000            |
| 22.2053 | Định lượng Anti Xa                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 22.2054 | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG                                                                  | (02) Xét nghiệm | 850.000            |
| 22.2055 | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM                                                                  | (02) Xét nghiệm | 850.000            |
| 22.2056 | Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG                                                          | (02) Xét nghiệm | 850.000            |
| 22.2057 | Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM                                                          | (02) Xét nghiệm | 850.000            |
| 22.2058 | Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)                                     | (02) Xét nghiệm | 500.000            |
| 22.2059 | Khắc định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)                                   | (02) Xét nghiệm | 500.000            |
| 22.2060 | Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh                               | (02) Xét nghiệm | 330.000            |
| 22.2061 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                     | (02) Xét nghiệm | 100.000            |
| 22.2063 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II                                                                    | (02) Xét nghiệm | 670.000            |
| 22.2064 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII                                                                   | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 22.2065 | Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)                                      | (02) Xét nghiệm | 1.610.000          |
| 22.2066 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X                                                                     | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 22.2067 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố XI)                                               | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 22.2069 | Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh                                                                 | (02) Xét nghiệm | 200.000            |
| 22.2070 | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)                                                               | (02) Xét nghiệm | 200.000            |
| 22.2071 | Trích máu                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 735.000            |
| 22.2072 | Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)                | (02) Xét nghiệm | 2.590.000          |
| 22.23   | Định lượng D-Dimer                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 22.25   | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)                                                      | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 22.256  | Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                              | (02) Xét nghiệm | 1.430.000          |
| 22.259  | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                   | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 22.264  | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 22.303  | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                    | (02) Xét nghiệm | 80.000             |
| 22.306  | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                | (02) Xét nghiệm | 80.000             |
| 22.31   | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)                                                 | (02) Xét nghiệm | 670.000            |
| 22.351  | Điện di miễn dịch huyết thanh                                                                               | (02) Xét nghiệm | 2.060.000          |
| 22.352  | Điện di huyết sắc tố                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.000.000          |
| 22.37   | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII)                                             | (02) Xét nghiệm | 880.000            |
| 22.38   | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố IX)                                               | (02) Xét nghiệm | 880.000            |
| 22.390  | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                   | (02) Xét nghiệm | 710.000            |
| 22.391  | Soi dịch chọc dò                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 22.392  | Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (1 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 560.000            |
| 22.394  | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (1 đơn vị)                                            | (02) Xét nghiệm | 266.000            |
| 22.396  | Định danh kháng thể Anti - HLA bằng kỹ thuật Luminex                                                        | (02) Xét nghiệm | 5.110.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 22.419   | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210                                                                      | (02) Xét nghiệm | 5.530.000          |
| 22.45    | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)                                                                         | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 22.46    | Định lượng Protein S toàn phần                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 22.5     | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động | (02) Xét nghiệm | 160.000            |
| 22.507   | Định lượng Hemoglobin tự do                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 245.000            |
| 22.605   | Định lượng Free kappa huyết thanh                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 520.000            |
| 22.625   | Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn                                                           | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 22.633   | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 250.000            |
| 22.634   | Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Clausse-phương pháp trực tiếp                                     | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 22.81    | Định lượng Cyclosporin A                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.070.000          |
| 22.88    | Định lượng vitamin B12                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 22.91    | Định lượng EPO (Erythropoietin)                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 700.000            |
| 22.94    | Định lượng Peptid - C                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 22.96    | Định lượng Haptoglobin                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 360.000            |
| 22.97    | Định lượng Free lambda huyết thanh                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 760.000            |
| 23.10    | Đo hoạt độ Amylase                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 90.000             |
| 23.103   | Xét nghiệm Khí máu                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 380.000            |
| 23.104   | Đo lactat trong máu                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 23.109   | Đo hoạt độ Lipase                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.11    | Định lượng Amoniac ( NH3)                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.110   | Định lượng LH (Luteinizing Hormone)                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.111   | Định lượng LDH                                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 110.000            |
| 23.112   | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.117   | Định lượng Myoglobin                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 450.000            |
| 23.118   | Định lượng Mg                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 130.000            |
| 23.12    | Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 890.000            |
| 23.120   | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.122   | Đo hoạt độ P-Amylase                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 130.000            |
| 23.128   | Định lượng Phospho                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.129   | Định lượng Pre-albumin                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 360.000            |
| 23.13    | Định lượng Anti CCP                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 520.000            |
| 23.130   | Định lượng Pro-calcitonin                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 410.000            |
| 23.131   | Định lượng Prolactin                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 260.000            |
| 23.132   | Điện di protein huyết thanh                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 1.300.000          |
| 23.133   | Định lượng Protein toàn phần                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 80.000             |
| 23.134   | Định lượng Progesteron (17-OHP: 17- Hydroxy Progesterone)                                                                  | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.134-1 | Định lượng Progesteron                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 260.000            |
| 23.138   | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)                                                                      | (02) Xét nghiệm | 360.000            |
| 23.139   | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)                                                                 | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 23.14    | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)                                                                               | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 23.140   | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 500.000            |
| 23.141   | Định lượng Renin activity                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 23.142   | Định lượng RF (Reumatoid Factor)                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 310.000            |

| Mã        | Tên dịch vụ                                                                        | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 23.143    | Định lượng sắt huyết thanh                                                         | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.144    | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)                                   | (02) Xét nghiệm | 520.000            |
| 23.147    | Định lượng T3 (Tri iodothyronine)                                                  | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.148    | Định lượng T4 (Thyroxine)                                                          | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.15     | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)                        | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 23.150    | Định lượng Tacrolimus                                                              | (02) Xét nghiệm | 1.340.000          |
| 23.151    | Định lượng Testosterone                                                            | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 23.154    | Định lượng Tg (Thyroglobulin)                                                      | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.156    | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)                                          | (02) Xét nghiệm | 1.000.000          |
| 23.157    | Định lượng Transferin                                                              | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.158    | Định lượng Triglycerid                                                             | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.160    | Định lượng Troponin T                                                              | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.162    | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)                                       | (02) Xét nghiệm | 195.000            |
| 23.166    | Định lượng Ure                                                                     | (02) Xét nghiệm | 50.000             |
| 23.171    | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1) | (02) Xét nghiệm | 1.738.000          |
| 23.172    | Điện giải đồ (Na, K, Cl)_Niệu                                                      | (02) Xét nghiệm | 150.000            |
| 23.175    | Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)                                                     | (02) Xét nghiệm | 90.000             |
| 23.176    | Định lượng Axit uric                                                               | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.18     | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)                                                | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.180    | Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h                                                    | (02) Xét nghiệm | 110.000            |
| 23.181    | Định lượng Catecholamin (nước tiểu)                                                | (02) Xét nghiệm | 880.000            |
| 23.184    | Định lượng Creatinin(nước tiểu)                                                    | (02) Xét nghiệm | 110.000            |
| 23.189    | Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR)                               | (02) Xét nghiệm | 360.000            |
| 23.19     | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                                               | (02) Xét nghiệm | 50.000             |
| 23.192    | Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS                                  | (02) Xét nghiệm | 1.700.000          |
| 23.2      | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)                                     | (02) Xét nghiệm | 500.000            |
| 23.20     | Đo hoạt độ AST (GOT)                                                               | (02) Xét nghiệm | 50.000             |
| 23.2000   | Định lượng acid amin tự do trong máu                                               | (02) Xét nghiệm | 1.340.000          |
| 23.2001   | Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC                   | (02) Xét nghiệm | 2.060.000          |
| 23.2001-1 | Độ thanh thải Creatinin                                                            | (02) Xét nghiệm | 120.000            |
| 23.2002   | Định lượng acid hữu cơ niệu bằng phương pháp GCMS                                  | (02) Xét nghiệm | 2.950.000          |
| 23.2003   | Định tính Aconitin                                                                 | (02) Xét nghiệm | 350.000            |
| 23.2004   | Định tính Strychnin                                                                | (02) Xét nghiệm | 350.000            |
| 23.2005   | Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G)                                            | (02) Xét nghiệm | 120.000            |
| 23.2006   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Niken máu)                          | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2007   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Crom máu)                           | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2008   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu)                             | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 23.201    | Định lượng Protein (nước tiểu)                                                     | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.2010   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi máu)                         | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2011   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu)                             | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2012   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan máu)                         | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2013   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu)                             | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2015   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb nước tiểu)                       | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2016   | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen nước tiểu)                     | (02) Xét nghiệm | 580.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                                                      | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 23.2018 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi nước tiểu)                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.2019 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu nước tiểu)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2020 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2021 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan nước tiểu)                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 23.2026 | Đo áp lực thẩm thấu máu                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 23.2027 | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.2030 | Tỉ lệ Protein/ Creatinin                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.2033 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén, Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin    | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.205  | Định lượng Ure(nước tiểu)                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 110.000            |
| 23.206  | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 100.000            |
| 23.207  | Định lượng Clo(dịch não tủy)                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.208  | Định lượng Glucose (dịch não tủy)                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 70.000             |
| 23.209  | Phản ứng Pandy (dịch não tủy)                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 70.000             |
| 23.210  | Định lượng Protein(dịch não tủy)                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 70.000             |
| 23.22   | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.220  | Phản ứng Rivalta (dịch chọc dò)                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.2352 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 5.950.000          |
| 23.2353 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH 6 Probe                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 17.150.000         |
| 23.2354 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH 8 Probe                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 21.350.000         |
| 23.2355 | PHÂN TÍCH DAMD MẪU TỦY XƯƠNG (7 CD)                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 3.290.000          |
| 23.2356 | PHÂN TÍCH DAMD MẪU TỦY XƯƠNG (20 CD)                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 10.500.000         |
| 23.2357 | JEV DNA (DỊCH NÃO TỦY)                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 840.000            |
| 23.25   | Định lượng Bilirubin trực tiếp                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.250  | Streptococcus pyogenes ASO                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 240.000            |
| 23.26   | Định lượng Bilirubin gián tiếp                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.27   | Định lượng Bilirubin toàn phần                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.29   | Định lượng Calci toàn phần                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.293  | Non HDL-Cholesterol                                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.294  | Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 190.000            |
| 23.295  | Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 294.000            |
| 23.30   | Định lượng Calci ion hóa                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 80.000             |
| 23.3004 | Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test                                                                | (02) Xét nghiệm | 890.000            |
| 23.3009 | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test | (02) Xét nghiệm | 1.400.000          |
| 23.3024 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp ( Đối với 1 dị nguyên) [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp-thức ăn)]                                                 | (02) Xét nghiệm | 1.610.000          |
| 23.3025 | Định lượng vitamin B12 hoạt tính                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 420.000            |
| 23.3030 | Định lượng proBNP (NT-proBNP)                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 550.000            |
| 23.3036 | Định lượng Catecholamin(máu)                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 1.450.000          |
| 23.3037 | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần(Olanzepin, Seroquel, Diazepam, Gardenal, Aminazin)                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.070.000          |
| 23.3042 | Định lượng Vancomycin                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 390.000            |
| 23.3043 | Định lượng CRP                                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 100.000            |
| 23.3044 | Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm tinh dịch]                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 23.3045 | Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch)                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 200.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                            | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 23.3046 | Kháng thể kháng chuỗi kép DNA (anti-dsDNA) & Kháng thể kháng nhân (ANA) bằng kỹ thuật ELISA            | (02) Xét nghiệm | 1.950.000          |
| 23.3048 | Định lượng kháng thể kháng RNP-70                                                                      | (02) Xét nghiệm | 880.000            |
| 23.3049 | Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II)                                                                    | (02) Xét nghiệm | 890.000            |
| 23.3050 | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật | (02) Xét nghiệm | 1.500.000          |
| 23.3051 | Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm máu]                                                       | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 23.3058 | Ketone máu                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 84.000             |
| 23.3061 | HCC Risk                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 1.785.000          |
| 23.3063 | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II]                      | (02) Xét nghiệm | 1.340.000          |
| 23.3065 | Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu)                                               | (02) Xét nghiệm | 455.000            |
| 23.3067 | Định lượng AFP-L3                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 250.000            |
| 23.3068 | Helicobacter pylori Ag test nhanh [Helicobacter pylori Ag ELISA]                                       | (02) Xét nghiệm | 371.000            |
| 23.3072 | ADA (Adenosine Deaminase)                                                                              | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 23.3073 | Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR)                                                                        | (02) Xét nghiệm | 70.000             |
| 23.3077 | Xét nghiệm HLA [Anti HLA]                                                                              | (02) Xét nghiệm | 4.410.000          |
| 23.3078 | Xét nghiệm HLA [HLA typing (định type Kháng nguyên bạch cầu)]                                          | (02) Xét nghiệm | 7.350.000          |
| 23.3079 | Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA                                  | (02) Xét nghiệm | 322.000            |
| 23.3080 | B,T,NK-5CD                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 2.800.000          |
| 23.3081 | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab                                                 | (02) Xét nghiệm | 2.590.000          |
| 23.3082 | Nhuộm tiểu cầu lưới (IPF)                                                                              | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 23.3083 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [FACTOR V]                                          | (02) Xét nghiệm | 588.000            |
| 23.3084 | ROTEM 5 TEST                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 2.800.000          |
| 23.3085 | Chức Năng tiểu cầu PFA ( Capi, CADP, P2Y test )                                                        | (02) Xét nghiệm | 2.800.000          |
| 23.3086 | Kháng thể kháng NMO                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 23.3087 | Oligoclonal band (chẩn đoán MS)                                                                        | (02) Xét nghiệm | 490.000            |
| 23.3088 | Nhuộm Gomori cho sợi võng                                                                              | (02) Xét nghiệm | 1.120.000          |
| 23.3089 | HBcrAg                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 595.000            |
| 23.3090 | SMA IFT                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 294.000            |
| 23.3093 | AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT,F-actin IFT, AMA IFT)                                                | (02) Xét nghiệm | 1.029.000          |
| 23.3098 | Định lượng HVA/ Homovanillic acid                                                                      | (02) Xét nghiệm | 740.000            |
| 23.3099 | Định lượng Troponin I [Xét nghiệm nhanh Markers tim Tropine I]                                         | (02) Xét nghiệm | 532.000            |
| 23.3100 | Kháng thể kháng Insulin-IAA                                                                            | (02) Xét nghiệm | 1.120.000          |
| 23.3101 | Kháng thể kháng tiểu đảo tụy                                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.260.000          |
| 23.3102 | Kháng thể kháng IA2                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.320.000          |
| 23.3103 | Kháng thể kháng GAD65                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.320.000          |
| 23.3104 | Định lượng Vitamin A                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 530.000            |
| 23.3105 | Định lượng Vitamin E                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 530.000            |
| 23.3106 | Định lượng Everolimus                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.950.000          |
| 23.3107 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V]                                          | (02) Xét nghiệm | 686.000            |
| 23.3108 | Theo dõi ACT tại chỗ(thời gian đông máu)                                                               | (02) Xét nghiệm | 287.000            |
| 23.3109 | Phát hiện kháng đông đường chung                                                                       | (02) Xét nghiệm | 441.000            |
| 23.3110 | Soi dịch não tủy                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 23.3112 | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)                                    | (02) Xét nghiệm | 750.000            |
| 23.3114 | Prenatal bobs                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 5.180.000          |
| 23.3117 | Định lượng Amikacin                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.057.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                  | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 23.3118 | Định lượng Methotrexat                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 890.000            |
| 23.3119 | Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS                                                                     | (02) Xét nghiệm | 1.800.000          |
| 23.3120 | DHEAS                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 23.3122 | Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 ( IL6)]                                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.562.000          |
| 23.3125 | Định lượng Alpha1 Antitrypsin                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 147.000            |
| 23.3130 | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 380.000            |
| 23.3131 | ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân)                                                 | (02) Xét nghiệm | 1.870.000          |
| 23.3132 | Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH ) | (02) Xét nghiệm | 950.000            |
| 23.3133 | Profile bệnh Coeliac: IgA (tTG, GAF-3X)                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.715.000          |
| 23.3134 | Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X)                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 820.000            |
| 23.3136 | Gangliosides Profile: IgG (GM1, GD1b, GQ1b)                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 3.680.000          |
| 23.3137 | Gangliosides Profile: IgM (GM1, GD1b, GQ1b)                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 3.680.000          |
| 23.3138 | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)                                                                               | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 23.3142 | Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang                          | (02) Xét nghiệm | 308.000            |
| 23.3143 | Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry                                                              | (02) Xét nghiệm | 2.870.000          |
| 23.3144 | Xn nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu 6 lần/ngày)                                                                         | (02) Xét nghiệm | 1.750.000          |
| 23.3145 | Định nhóm máu cuống rốn trên hệ thống tự động hoàn toàn                                                                      | (02) Xét nghiệm | 190.000            |
| 23.3146 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu                                            | (02) Xét nghiệm | 259.000            |
| 23.3147 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)                                  | (02) Xét nghiệm | 259.000            |
| 23.3148 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen                                                          | (02) Xét nghiệm | 259.000            |
| 23.3149 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perl's)                                        | (02) Xét nghiệm | 1.330.000          |
| 23.3150 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(8;21)RUNX1-RUNX1T1)                                                              | (02) Xét nghiệm | 4.970.000          |
| 23.3151 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (inv(16)t(16;16)CBFB-MYH11)                                                         | (02) Xét nghiệm | 4.970.000          |
| 23.3152 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(15;17)PML-RARa)                                                                  | (02) Xét nghiệm | 4.970.000          |
| 23.3153 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(9;11)MLLT3-KMT2A)                                                                | (02) Xét nghiệm | 4.970.000          |
| 23.3154 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH t(9;22)BCR-ABL1)                                                                    | (02) Xét nghiệm | 4.725.000          |
| 23.3155 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del1p/dups1q)                                                                  | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3156 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del 13q/del17p)                                                                | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3157 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t(14;16))                                                                      | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3158 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t (4;14))                                                                      | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3159 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) ( FLT3-ITD, bệnh AML)                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.330.000          |
| 23.3160 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) ( FLT3-TKD, bệnh AML)                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.330.000          |
| 23.3161 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) ( NPM1-mutA, bệnh AML)                                                 | (02) Xét nghiệm | 1.330.000          |
| 23.3162 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p190, bệnh CML/ALL)                                           | (02) Xét nghiệm | 1.330.000          |
| 23.3163 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p210, bệnh CML/ALL)                                           | (02) Xét nghiệm | 1.330.000          |
| 23.3164 | Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR [Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p210)]           | (02) Xét nghiệm | 4.970.000          |
| 23.3165 | Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.295.000          |
| 23.3166 | Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.050.000          |
| 23.3167 | Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR                                | (02) Xét nghiệm | 7.070.000          |
| 23.3168 | Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi kinh) bằng phương pháp Flow-cytometry                        | (02) Xét nghiệm | 8.470.000          |
| 23.3169 | Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi cấp) bằng phương pháp Flow-cytometry                         | (02) Xét nghiệm | 8.470.000          |
| 23.3170 | Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh đa u tủy xương)        | (02) Xét nghiệm | 7.700.000          |
| 23.3171 | Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh                                                                            | (02) Xét nghiệm | 4.410.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                               | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 23.3172 | Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker) | (02) Xét nghiệm | 910.000            |
| 23.3173 | Kháng thể viêm não tự miễn bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                                      | (02) Xét nghiệm | 7.644.000          |
| 23.3174 | Kháng thể kháng tương bào bạch cầu trung tính (ANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang                                            | (02) Xét nghiệm | 1.380.000          |
| 23.3175 | Kháng thể bệnh màng thận nguyên phát bằng kỹ thuật huỳnh quang                                                            | (02) Xét nghiệm | 3.150.000          |
| 23.3177 | Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi cấp)       | (02) Xét nghiệm | 11.900.000         |
| 23.3178 | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                    | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 23.3179 | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                    | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 23.3180 | Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                               | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 23.3181 | Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                               | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 23.3182 | Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd                                                                            | (02) Xét nghiệm | 259.000            |
| 23.3183 | Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd                                                                            | (02) Xét nghiệm | 259.000            |
| 23.3184 | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell                                                                              | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 23.3185 | Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis                                                                           | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 23.3186 | Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis                                                                           | (02) Xét nghiệm | 259.000            |
| 23.3187 | Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran                                                                        | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 23.3188 | Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran                                                                        | (02) Xét nghiệm | 161.000            |
| 23.3189 | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS                                                                               | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 23.3190 | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS                                                                               | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 23.3191 | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS                                                                               | (02) Xét nghiệm | 245.000            |
| 23.3192 | Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)                                                                         | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 23.3193 | Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)                                                                             | (02) Xét nghiệm | 259.000            |
| 23.3194 | Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR ( tế bào tủy)               | (02) Xét nghiệm | 8.050.000          |
| 23.3195 | Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR ( tế bào lympho T)          | (02) Xét nghiệm | 8.470.000          |
| 23.3196 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng tủy, CD33)                                                                     | (02) Xét nghiệm | 4.690.000          |
| 23.3197 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng lympho, CD3)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 4.690.000          |
| 23.3198 | Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Aquaporin 4 (AQP4)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 3.220.000          |
| 23.3199 | Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)                                            | (02) Xét nghiệm | 3.150.000          |
| 23.32   | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 23.3200 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard)                                                         | (02) Xét nghiệm | 294.000            |
| 23.3202 | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 371.000            |
| 23.3203 | Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 840.000            |
| 23.3210 | Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)                                      | (02) Xét nghiệm | 11.620.000         |
| 23.3211 | PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons ( Chẩn đoán trước sinh bệnh Loạn dưỡng cơ Duchene)             | (02) Xét nghiệm | 5.880.000          |
| 23.3212 | Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (25 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)                              | (02) Xét nghiệm | 4.060.000          |
| 23.3213 | FISH chẩn đoán NST XY (Xác định bất thường NST giới tính bệnh vô sinh hội chứng Klinerfelter, Turner (QF-PCR))            | (02) Xét nghiệm | 4.270.000          |
| 23.3214 | FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 4.620.000          |
| 23.3215 | Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 13q]                                                           | (02) Xét nghiệm | 5.530.000          |
| 23.3216 | Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 17p del (17p)]                                                 | (02) Xét nghiệm | 5.530.000          |
| 23.3217 | Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(14,16)]                                                            | (02) Xét nghiệm | 5.530.000          |
| 23.3218 | Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(4,14)]                                                             | (02) Xét nghiệm | 5.530.000          |
| 23.3219 | Fragile X Screening Test                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 4.060.000          |
| 23.3220 | Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA) [Teo cơ tủy (exon 7&8)]                                                   | (02) Xét nghiệm | 10.500.000         |
| 23.3222 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (RUNX1-RUNX1T1 = ETO/AML)                                           | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                        | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 23.3223 | Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen RUNX1-RUNX1T1)                                                                                | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3224 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (CBFB-MYH11)                                                                 | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 23.3225 | Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen CBFB-MYH11)                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3226 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(9;11)(p21.3;q23.3); MLLT3-KMT2A)                                          | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 23.3227 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (PML/RARa)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 23.3228 | Định lượng gen bệnh máu ác tính (PML/RARa)                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3229 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(12;21)(p13;q22);ETV6-RUNX1)                                               | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 23.3230 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (MLL-AF4)                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 23.3231 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (TEL-AML1)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 23.3232 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (E2A-PBX1)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 23.3233 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (MM: t(11:14))                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3234 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del5q31/5q33)                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3235 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (TET2 (del4q24))                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3236 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (20q12/20qter)                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3237 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(7q))                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3238 | Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p190)                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3239 | Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (T315I/A, bệnh CML)                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.050.000          |
| 23.3240 | Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh CML: đột biến kháng thuốc)                                                            | (02) Xét nghiệm | 7.770.000          |
| 23.3241 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(11q)/del(17p))                                                                                | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3242 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(13q); DLEU/LAPM/12cen (13q14,13q34,12cen))                                                    | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3243 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(17p); ATM/TP53 (11q22;17p13))                                                                 | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3244 | Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh MPN: JAK2, CALR, MPL)                                                                 | (02) Xét nghiệm | 17.500.000         |
| 23.3245 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/BCL2 t(18q21;14q32))                                                                          | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3246 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (BCL6 (3q27 break apart))                                                                          | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3247 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/MYC t(8q24;14q32))                                                                            | (02) Xét nghiệm | 4.760.000          |
| 23.3248 | Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                             | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.3249 | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                             | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 23.3250 | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 23.3251 | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 161.000            |
| 23.3252 | Acetylcholine receptor Ab (AChR)                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 735.000            |
| 23.3254 | TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 23.3256 | Xét nghiệm kháng thể IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể Aquaporin 4 (AQP4) và Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG) | (02) Xét nghiệm | 5.250.000          |
| 23.3257 | Tổng phân tích tế bào máu cuống rốn (bằng máy đếm laser)                                                                           | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 23.3258 | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)                                                       | (02) Xét nghiệm | 245.000            |
| 23.3259 | Xác định hồng cầu thai nhi trong máu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thái trừ acid                                                          | (02) Xét nghiệm | 630.000            |
| 23.3260 | IgG subclass                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.820.000          |
| 23.3266 | Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 352.000            |
| 23.3267 | Xét nghiệm hoạt tính tế bào NK (Định lượng Interleukine)                                                                           | (02) Xét nghiệm | 2.800.000          |
| 23.3268 | Kháng thể AMA, ASMA, LKM, F- ACTIN trong bệnh viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp                       | (02) Xét nghiệm | 1.120.000          |
| 23.3269 | IDH1 (exon 4)                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.610.000          |
| 23.3270 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) 24h                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 370.000            |
| 23.3271 | Điện giải niệu (Na, K, Cl) 24h                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 157.500            |
| 23.3272 | Định lượng Canxi (nước tiểu) 24h                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 154.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                                        | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 23.3273 | Chỉ số androgen tự do                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 553.000            |
| 23.3275 | Soi cận Addis                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 196.000            |
| 23.3276 | Định lượng yếu tố Von Willebrand (VWF Activity)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 630.000            |
| 23.3280 | Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa (V leiden)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 2.240.000          |
| 23.3281 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)      | (02) Xét nghiệm | 9.100.000          |
| 23.3282 | Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 2.800.000          |
| 23.33   | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.3319 | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính Anphetami, Benzodiazepines, Cocaine, Methaphetamin, Morphine, Marijuana (THC)] | (02) Xét nghiệm | 407.000            |
| 23.3320 | Định lượng Asen (As) máu                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 670.000            |
| 23.3322 | Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)                                                          | (02) Xét nghiệm | 760.000            |
| 23.3323 | Tỷ lệ PSA tự do/ PSA toàn phần                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 700.000            |
| 23.3324 | Phân tích thành phần sỏi thận                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.580.000          |
| 23.3328 | Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)      | (02) Xét nghiệm | 2.000.000          |
| 23.3329 | Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)        | (02) Xét nghiệm | 840.000            |
| 23.3330 | Định lượng Sn (Thiếu) trong máu                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 595.000            |
| 23.3331 | Định lượng Sn (Thiếu) trong nước tiểu                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 595.000            |
| 23.3332 | Định lượng kháng thể kháng ZnT8                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.760.000          |
| 23.3333 | Định lượng IgG4                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.287.000          |
| 23.3334 | Định lượng kháng thể kháng C1q                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 560.000            |
| 23.3335 | Chỉ số ROMA                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.015.000          |
| 23.3336 | Hội chứng cận u thần kinh – 12 Ag                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.470.000          |
| 23.3337 | Định lượng Adenosine Deaminase (ADA)                                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 343.000            |
| 23.3338 | Định lượng Ropivacaine                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.330.000          |
| 23.3339 | Định lượng SHBG                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 300.000            |
| 23.3340 | Định lượng AFP (Dùng trong bộ marker ung thư gan cùng AFP -L3 và PIVKA)                                                                            | (02) Xét nghiệm | 266.000            |
| 23.3341 | Marker ung thư gan (AFP-L3, AFP và PIVKA)                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 2.520.000          |
| 23.3343 | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methamphetamine)          | (02) Xét nghiệm | 180.000            |
| 23.34   | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.35   | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.36   | Định lượng Calcitonin                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 320.000            |
| 23.3670 | IDH2 (exon 4)                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.610.000          |
| 23.3671 | FISH: 19q13/ 19p13 Deletion                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 3.325.000          |
| 23.3672 | FISH: 1p36/ 1q25 Deletion                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 3.325.000          |
| 23.3673 | Glucagon                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 560.000            |
| 23.3674 | Đột biến TERT                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 2.240.000          |
| 23.3675 | DHR (3CD)                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 2.660.000          |
| 23.3676 | PSC Screening (Atypical pANCA,cANCA IFT)                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 882.000            |
| 23.3677 | Định lượng Elastase                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 23.38   | Định lượng Ceruloplasmin                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 140.000            |

| Mã     | Tên dịch vụ                                             | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|--------|---------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 23.39  | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)              | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.4   | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)                  | (02) Xét nghiệm | 720.000            |
| 23.40  | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)                         | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.41  | Định lượng Cholesterol                                  | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.42  | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                         | (02) Xét nghiệm | 80.000             |
| 23.46  | Định lượng Cortisol                                     | (02) Xét nghiệm | 390.000            |
| 23.47  | Định lượng Cystatine C                                  | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 23.48  | Định lượng bổ thể C3                                    | (02) Xét nghiệm | 160.000            |
| 23.49  | Định lượng bổ thể C4                                    | (02) Xét nghiệm | 160.000            |
| 23.50  | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) | (02) Xét nghiệm | 120.000            |
| 23.51  | Định lượng Creatinin                                    | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.52  | Định lượng Cyfra 21- 1                                  | (02) Xét nghiệm | 290.000            |
| 23.55  | Định lượng 25OH Vitamin D (D3)                          | (02) Xét nghiệm | 470.000            |
| 23.58  | Điện giải đồ (Na, K, Cl)                                | (02) Xét nghiệm | 110.000            |
| 23.6   | Định lượng Aldosteron                                   | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 23.61  | Định lượng Estradiol                                    | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.63  | Định lượng Ferritin                                     | (02) Xét nghiệm | 250.000            |
| 23.65  | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)         | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.67  | Định lượng Folate                                       | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 23.68  | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)                  | (02) Xét nghiệm | 195.000            |
| 23.69  | Định lượng FT4 (Free Thyroxine)                         | (02) Xét nghiệm | 195.000            |
| 23.7   | Định lượng Albumin                                      | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.72  | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)     | (02) Xét nghiệm | 310.000            |
| 23.73  | Định lượng GH (Growth Hormone)                          | (02) Xét nghiệm | 450.000            |
| 23.75  | Định lượng Glucose                                      | (02) Xét nghiệm | 50.000             |
| 23.76  | Định lượng Globuline                                    | (02) Xét nghiệm | 90.000             |
| 23.77  | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)              | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.83  | Định lượng HbA1c                                        | (02) Xét nghiệm | 120.000            |
| 23.84  | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | (02) Xét nghiệm | 60.000             |
| 23.85  | Định lượng HE4                                          | (02) Xét nghiệm | 430.000            |
| 23.86  | Định lượng Homocysteine                                 | (02) Xét nghiệm | 710.000            |
| 23.9   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)                   | (02) Xét nghiệm | 110.000            |
| 23.93  | Định lượng IgE (Immunoglobuline E)                      | (02) Xét nghiệm | 200.000            |
| 23.94  | Định lượng IgA (Immunoglobuline A)                      | (02) Xét nghiệm | 250.000            |
| 23.95  | Định lượng IgG (Immunoglobuline G)                      | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.96  | Định lượng IgM (Immunoglobuline M)                      | (02) Xét nghiệm | 220.000            |
| 23.98  | Định lượng Insulin                                      | (02) Xét nghiệm | 400.000            |
| 24.1   | Vi khuẩn nhuộm soi                                      | (02) Xét nghiệm | 250.000            |
| 24.100 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng         | (02) Xét nghiệm | 340.000            |
| 24.101 | Aspergillus galactomannan miễn dịch bán tự động         | (02) Xét nghiệm | 2.030.000          |
| 24.102 | CMV đo tải lượng hệ thống tự động                       | (02) Xét nghiệm | 3.200.000          |
| 24.117 | HBsAg test nhanh                                        | (02) Xét nghiệm | 130.000            |
| 24.119 | HBsAg miễn dịch tự động                                 | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 24.121 | HBsAg định lượng                                        | (02) Xét nghiệm | 650.000            |

| Mã     | Tên dịch vụ                                                                        | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 24.124 | HBsAb định lượng                                                                   | (02) Xét nghiệm | 370.000            |
| 24.126 | HBc IgM miễn dịch tự động                                                          | (02) Xét nghiệm | 470.000            |
| 24.129 | HBc total miễn dịch tự động                                                        | (02) Xét nghiệm | 370.000            |
| 24.132 | HBeAg miễn dịch tự động                                                            | (02) Xét nghiệm | 517.000            |
| 24.133 | HBeAb test nhanh                                                                   | (02) Xét nghiệm | 121.000            |
| 24.135 | HBeAb miễn dịch tự động                                                            | (02) Xét nghiệm | 517.000            |
| 24.137 | HBV đo tải lượng hệ thống tự động                                                  | (02) Xét nghiệm | 2.150.000          |
| 24.140 | HBV genotype Real-time PCR                                                         | (02) Xét nghiệm | 2.035.000          |
| 24.142 | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)                                   | (02) Xét nghiệm | 3.470.000          |
| 24.144 | HCV Ab test nhanh                                                                  | (02) Xét nghiệm | 110.000            |
| 24.146 | HCV Ab miễn dịch tự động                                                           | (02) Xét nghiệm | 340.000            |
| 24.152 | HCV đo tải lượng hệ thống tự động                                                  | (02) Xét nghiệm | 3.300.000          |
| 24.153 | HCV genotype giải trình tự gene                                                    | (02) Xét nghiệm | 3.930.000          |
| 24.155 | HAV Ab test nhanh                                                                  | (02) Xét nghiệm | 407.000            |
| 24.157 | HAV IgM miễn dịch tự động                                                          | (02) Xét nghiệm | 340.000            |
| 24.159 | HAV total miễn dịch tự động                                                        | (02) Xét nghiệm | 370.000            |
| 24.169 | HIV Ab test nhanh                                                                  | (02) Xét nghiệm | 110.000            |
| 24.172 | HIV Ab miễn dịch tự động                                                           | (02) Xét nghiệm | 340.000            |
| 24.180 | HIV đo tải lượng hệ thống tự động                                                  | (02) Xét nghiệm | 4.050.000          |
| 24.183 | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                                      | (02) Xét nghiệm | 150.000            |
| 24.185 | Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh                                              | (02) Xét nghiệm | 231.000            |
| 24.187 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                                    | (02) Xét nghiệm | 187.000            |
| 24.19  | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT)) | (02) Xét nghiệm | 830.000            |
| 24.194 | CMV IgM miễn dịch tự động                                                          | (02) Xét nghiệm | 530.000            |
| 24.196 | CMV IgG miễn dịch tự động                                                          | (02) Xét nghiệm | 370.000            |
| 24.198 | CMV Real-time PCR                                                                  | (02) Xét nghiệm | 2.030.000          |
| 24.21  | Mycobacterium tuberculosis Mantoux                                                 | (02) Xét nghiệm | 209.000            |
| 24.210 | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động                                                      | (02) Xét nghiệm | 540.000            |
| 24.212 | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                                                      | (02) Xét nghiệm | 540.000            |
| 24.213 | HSV Real-time PCR                                                                  | (02) Xét nghiệm | 2.030.000          |
| 24.215 | VZV Real-time PCR                                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.738.000          |
| 24.217 | EBV IgM miễn dịch tự động                                                          | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.219 | EBV IgG miễn dịch tự động                                                          | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.223 | EBV Real-time PCR                                                                  | (02) Xét nghiệm | 2.030.000          |
| 24.225 | EV71 IgM/IgG test nhanh (EV 71 IgM)                                                | (02) Xét nghiệm | 264.000            |
| 24.227 | EV71 Real-time PCR                                                                 | (02) Xét nghiệm | 2.550.000          |
| 24.232 | Adenovirus Real-time PCR                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.386.000          |
| 24.239 | HPV genotype PCR hệ thống tự động                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.470.000          |
| 24.243 | Influenza virus A, B test nhanh                                                    | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| 24.246 | JEV IgM miễn dịch bán tự động                                                      | (02) Xét nghiệm | 990.000            |
| 24.249 | Rotavirus test nhanh                                                               | (02) Xét nghiệm | 264.000            |
| 24.253 | RSV Real-time PCR                                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.573.000          |
| 24.256 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động                                                | (02) Xét nghiệm | 370.000            |
| 24.258 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động                                                | (02) Xét nghiệm | 370.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                 | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 24.260  | RSV test nhanh                                                              | (02) Xét nghiệm | 407.000            |
| 24.264  | Hồng cầu trong phân test nhanh                                              | (02) Xét nghiệm | 80.000             |
| 24.265  | Trứng giun, sán soi tươi                                                    | (02) Xét nghiệm | 275.000            |
| 24.267  | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động              | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 24.269  | Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi                      | (02) Xét nghiệm | 341.000            |
| 24.274  | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động           | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.276  | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động                   | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 24.280  | Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động [đường ruột]                         | (02) Xét nghiệm | 308.000            |
| 24.282  | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động                          | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.284  | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ) | (02) Xét nghiệm | 187.000            |
| 24.285  | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động                         | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 24.287  | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động                          | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 24.289  | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                      | (02) Xét nghiệm | 187.000            |
| 24.291  | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh                            | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 24.292  | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động                             | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 24.296  | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động                       | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.299  | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động                                            | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| 24.301  | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động                                            | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| 24.32   | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR                 | (02) Xét nghiệm | 1.720.000          |
| 24.321  | Vi nấm nhuộm soi                                                            | (02) Xét nghiệm | 264.000            |
| 24.329  | Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí                                          | (02) Xét nghiệm | 385.000            |
| 24.332  | Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt                                             | (02) Xét nghiệm | 385.000            |
| 24.333  | Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt                                     | (02) Xét nghiệm | 385.000            |
| 24.337  | HIV kháng thuốc giải trình tự gene                                          | (02) Xét nghiệm | 5.082.000          |
| 24.4    | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                             | (02) Xét nghiệm | 583.000            |
| 24.5010 | Vi khuẩn nhuộm soi ( dịch âm đạo nữ)                                        | (02) Xét nghiệm | 341.000            |
| 24.5014 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                           | (02) Xét nghiệm | 385.000            |
| 24.5050 | Vi nấm soi tươi                                                             | (02) Xét nghiệm | 308.000            |
| 24.5069 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*) (PCR cúm A /H1N1)                    | (02) Xét nghiệm | 2.871.000          |
| 24.5074 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động                              | (02) Xét nghiệm | 720.000            |
| 24.5077 | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgM)                                    | (02) Xét nghiệm | 390.000            |
| 24.5078 | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)                                    | (02) Xét nghiệm | 470.000            |
| 24.5079 | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM)                                | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.5080 | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG)                                | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.5083 | Vi khuẩn định danh PCR[Bordetella pertussis]                                | (02) Xét nghiệm | 1.573.000          |
| 24.5085 | Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường hô hấp PCR đa mồi nhanh                   | (02) Xét nghiệm | 4.620.000          |
| 24.5086 | Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường tiêu hóa PCR đa mồi nhanh                 | (02) Xét nghiệm | 5.082.000          |
| 24.5087 | Virus PCR [Measles]                                                         | (02) Xét nghiệm | 2.167.000          |
| 24.5088 | Rickettsia IgM (test nhanh)                                                 | (02) Xét nghiệm | 308.000            |
| 24.5091 | Mycobacterium tuberculosis Ab test nhanh                                    | (02) Xét nghiệm | 297.000            |
| 24.5095 | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động       | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 24.5097 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động                   | (02) Xét nghiệm | 410.000            |
| 24.5098 | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                | (02) Xét nghiệm | 480.000            |
| 24.5099 | Vi nấm PCR {[Pneumocystis jirovecii]}                                       | (02) Xét nghiệm | 3.360.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                   | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 24.5100 | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi                                              | (02) Xét nghiệm | 170.000            |
| 24.5101 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng                                | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.5102 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động                | (02) Xét nghiệm | 572.000            |
| 24.5104 | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert                       | (02) Xét nghiệm | 3.610.000          |
| 24.5105 | Helicobacter Pylori ( H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc            | (02) Xét nghiệm | 2.948.000          |
| 24.5106 | VZV IgG miễn dịch tự động                                                     | (02) Xét nghiệm | 560.000            |
| 24.5107 | VZV IgM miễn dịch tự động                                                     | (02) Xét nghiệm | 700.000            |
| 24.5108 | Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động                    | (02) Xét nghiệm | 913.000            |
| 24.5109 | HBV genotype giải trình tự gene                                               | (02) Xét nghiệm | 3.040.000          |
| 24.5110 | HEV IgM test nhanh                                                            | (02) Xét nghiệm | 130.000            |
| 24.5111 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động                         | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 24.5112 | QuantiFERON - TB test                                                         | (02) Xét nghiệm | 3.300.000          |
| 24.5113 | Định lượng IgM [giun đũa]                                                     | (02) Xét nghiệm | 250.000            |
| 24.5114 | Định lượng kháng thể IgM [Mumps]                                              | (02) Xét nghiệm | 200.000            |
| 24.5115 | Định lượng kháng thể IgG [Mumps]                                              | (02) Xét nghiệm | 297.000            |
| 24.5116 | Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)                                          | (02) Xét nghiệm | 580.000            |
| 24.5118 | (Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động                                  | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 24.5120 | (Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG                        | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 24.5129 | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA                                       | (02) Xét nghiệm | 1.330.000          |
| 24.5193 | Virus test nhanh [(cúm A,B/RSV)]                                              | (02) Xét nghiệm | 814.000            |
| 24.52   | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR                                           | (02) Xét nghiệm | 930.000            |
| 24.5214 | Định lượng IgG [giun đũa]                                                     | (02) Xét nghiệm | 245.000            |
| 24.60   | Chlamydia test nhanh                                                          | (02) Xét nghiệm | 187.000            |
| 24.6001 | Vi khuẩn test nhanh[Streptococcus A]                                          | (02) Xét nghiệm | 242.000            |
| 24.6002 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 1                   | (02) Xét nghiệm | 1.580.000          |
| 24.6003 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 4                   | (02) Xét nghiệm | 1.580.000          |
| 24.6004 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1           | (02) Xét nghiệm | 1.760.000          |
| 24.6005 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2           | (02) Xét nghiệm | 1.760.000          |
| 24.6006 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 3           | (02) Xét nghiệm | 1.760.000          |
| 24.6011 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V1                   | (02) Xét nghiệm | 1.760.000          |
| 24.6012 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V2                   | (02) Xét nghiệm | 1.760.000          |
| 24.6013 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel B                    | (02) Xét nghiệm | 1.760.000          |
| 24.6016 | Toxoplasma gondii Real-time PCR                                               | (02) Xét nghiệm | 1.400.000          |
| 24.6017 | Rubella virus Real-time PCR                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.470.000          |
| 24.6018 | MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS ĐA KHÁNG LPA (HAIN TEST)                           | (02) Xét nghiệm | 1.050.000          |
| 24.6019 | Virus test nhanh (RSV Ag)                                                     | (02) Xét nghiệm | 371.000            |
| 24.64   | Chlamydia Real-time PCR                                                       | (02) Xét nghiệm | 930.000            |
| 24.73   | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                             | (02) Xét nghiệm | 198.000            |
| 24.74   | Helicobacter pylori Ab test nhanh                                             | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 24.84   | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR ( PCR – Mycoplasma )                      | (02) Xét nghiệm | 1.573.000          |
| 24.93   | Salmonella Widal                                                              | (02) Xét nghiệm | 300.000            |
| 24.98   | Treponema pallidum test nhanh                                                 | (02) Xét nghiệm | 308.000            |
| 24.99   | Demodex soi tươi                                                              | (02) Xét nghiệm | 308.000            |
| 25.1    | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (XN tế bào học) | (02) Xét nghiệm | 671.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                                                          | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 25.11   | Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.13   | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (XN tế bào học)                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.14   | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (các bệnh phẩm khác)                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.15   | Chọc hút kim nhỏ các hạch (XN tế bào học)                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.16   | Chọc hút kim nhỏ máu tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (đọc kết quả GPB)                                                                              | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.17   | Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.19   | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (XN tế bào học)                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.20   | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng bụng)                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.21   | Tế bào học dịch màng khớp                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.22   | Tế bào học nước tiểu                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.23   | Tế bào học đờm                                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.25   | Tế bào học dịch rửa phế quản                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.3    | Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.3000 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo)                                    | (02) Xét nghiệm | 1.370.000          |
| 25.3001 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ tim, nội tâm mạc)                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3002 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ, xương, khớp)                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3003 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Sinh thiết trọn u da nhỏ hơn 1cm)                                     | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3004 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (dưới hướng dẫn của CT. Scan)                                          | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3005 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (gan)                                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.580.000          |
| 25.3006 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (khí, phế quản, màng phổi, trung thất)                                 | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3007 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (màng bụng qua nội soi ổ bụng)                                         | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3008 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mô mềm: kích thước nhỏ hơn 1cm)                                       | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3009 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa dưới qua nội soi (đại tràng, trực tràng))                | (02) Xét nghiệm | 1.260.000          |
| 25.3010 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa trên (thực quản, dạ dày, tá tràng, papilla) qua nội soi) | (02) Xét nghiệm | 1.260.000          |
| 25.3011 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (phổi)                                                                 | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3012 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tai giữa)                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3013 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Bệnh phẩm khác nhỏ hơn 1cm)                                           | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3014 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (từ vị trí thứ 2 trở đi)                                               | (02) Xét nghiệm | 820.000            |
| 25.3015 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến giáp)                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3016 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến vú)                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.370.000          |
| 25.3017 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (vòm họng, thanh quản, hốc mũi, hạ họng, amidan... nhỏ hơn 1cm)        | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 25.3018 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cuốn mũi, amidan hai bên)                                             | (02) Xét nghiệm | 1.370.000          |
| 25.3100 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 2.410.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                       | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 25.3101 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ở các vị trí khác)                                                       | (02) Xét nghiệm | 2.410.000          |
| 25.3102 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u buồng trứng: u nang/u lạc nội mạc/u bì một bên hoặc hai bên)           | (02) Xét nghiệm | 2.410.000          |
| 25.3103 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)       | (02) Xét nghiệm | 6.410.000          |
| 25.3104 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)    | (02) Xét nghiệm | 6.410.000          |
| 25.3105 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt gan do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)          | (02) Xét nghiệm | 6.410.000          |
| 25.3106 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u não)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 2.410.000          |
| 25.3107 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt phổi do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)         | (02) Xét nghiệm | 6.410.000          |
| 25.3108 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u sau phúc mạc)                                                          | (02) Xét nghiệm | 2.410.000          |
| 25.3109 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt u trung thất do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6.410.000          |
| 25.3110 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xơ tử cung)                                                            | (02) Xét nghiệm | 2.410.000          |
| 25.3111 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u tụy)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 2.410.000          |
| 25.3112 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u vú lành tính)                                                          | (02) Xét nghiệm | 2.410.000          |
| 25.5073 | Vi khuẩn định danh PCR [Tác nhân vi khuẩn cộng đồng PCR]                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 25.5074 | Vi khuẩn định danh PCR [Tác nhân vi khuẩn không điển hình PCR]                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 25.5075 | Vi nấm PCR                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 25.5076 | Virus Real-time PCR                                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 25.5077 | Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm [Tác nhân vi khuẩn bệnh viện PCR]                                      | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 25.5078 | Coronavirus Real-time PCR                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 605.000            |
| 25.5080 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp)                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 242.000            |
| 25.5081 | Mumps Ab miễn dịch tự động (IgM)                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 25.5082 | Mumps Ab miễn dịch tự động (IgG)                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 650.000            |
| 25.5083 | SARS-CoV-2 Ag test nhanh                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 140.000            |
| 25.5084 | Phí xét nghiệm Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (có bao gồm phí khám với bác sỹ)                                             | (02) Xét nghiệm | 900.000            |
| 25.5085 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl)                                                                   | (02) Xét nghiệm | 352.000            |
| 25.5086 | Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 715.000            |
| 25.5088 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC                                                    | (02) Xét nghiệm | 451.000            |
| 25.5089 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC                                              | (02) Xét nghiệm | 132.000            |
| 25.5090 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC                                             | (02) Xét nghiệm | 99.000             |
| 25.5092 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng                                                                     | (02) Xét nghiệm | 1.820.000          |
| 25.5093 | Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 390.000            |
| 25.5094 | Rickettsia PCR                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.365.000          |
| 25.5095 | BK virus Real-time PCR                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 2.100.000          |
| 25.5096 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 1.540.000          |
| 25.5097 | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 2.365.000          |
| 25.5098 | Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật) [Parvovirus B19 Real-time PCR]                                            | (02) Xét nghiệm | 1.400.000          |
| 25.5099 | Treponema pallidum Real-time PCR                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.470.000          |
| 25.5100 | HBV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)                                                                          | (02) Xét nghiệm | 4.829.000          |
| 25.5101 | HCV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)                                                                          | (02) Xét nghiệm | 5.346.000          |
| 25.5102 | Norovirus Test nhanh                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 385.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                             | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 25.5103 | Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng                                                                          | (02) Xét nghiệm | 294.000            |
| 25.5104 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Plus/FimlArray - 34 tác nhân)                                | (02) Xét nghiệm | 5.250.000          |
| 25.5105 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time (FilmArray)                                                            | (02) Xét nghiệm | 4.060.000          |
| 25.5106 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa mồi (FilmArray)                                                          | (02) Xét nghiệm | 4.410.000          |
| 25.5107 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Qiasat)                                                      | (02) Xét nghiệm | 3.780.000          |
| 25.5108 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa mồi (Qiasat)                                                        | (02) Xét nghiệm | 3.780.000          |
| 25.5109 | Định lượng kháng thể IgG kháng protein gai (S) SARS-CoV-2 bằng hệ thống ADVIA centaur XP/XPT                            | (02) Xét nghiệm | 448.000            |
| 25.5110 | Phát hiện kháng thể trung hòa SARS-CoV-2 sử dụng kit cPass SARS-CoV-2 Neutralization Antibody detection kit (GenScript) | (02) Xét nghiệm | 2.240.000          |
| 25.5111 | Kháng thể tổng số kháng SARS-CoV-2                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 504.000            |
| 25.5112 | Trung hòa giảm đám hoại tử định lượng kháng thể trung hòa virus SARS-CoV-2                                              | (02) Xét nghiệm | 19.040.000         |
| 25.5113 | Virus giải trình tự gene (SARS-CoV-2)                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 30.450.000         |
| 25.5114 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC                              | (02) Xét nghiệm | 143.000            |
| 25.5116 | PCR Streptococcus agalactiae                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 420.000            |
| 25.5117 | PCR Streptococcus pneumoniae                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 455.000            |
| 25.5118 | PCR Streptococcus pyogenes                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 420.000            |
| 25.5119 | PCR Streptococcus suis                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 455.000            |
| 25.5120 | Virus Real-time PCR (HEV)                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 1.120.000          |
| 25.5122 | Virus Ag test nhanh (Rota/Adenovirus)                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 286.000            |
| 25.5123 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 2                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.738.000          |
| 25.5128 | Torch Realtime-PCR                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.750.000          |
| 25.5129 | Xét nghiệm vi hệ đường ruột                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 4.830.000          |
| 25.5130 | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                                                                                | (02) Xét nghiệm | 1.190.000          |
| 25.5131 | HPV genotype Real-time PCR (28 type)                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 2.134.000          |
| 25.5132 | Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động                                                                         | (02) Xét nghiệm | 350.000            |
| 25.5133 | Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động                                                                         | (02) Xét nghiệm | 350.000            |
| 25.5134 | Listeria PCR                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 385.000            |
| 25.5135 | Vi khuẩn định danh PCR (Tác nhân vi khuẩn gây bệnh)                                                                     | (02) Xét nghiệm | 1.680.000          |
| 25.5136 | PCR Xác định gene kháng kháng sinh                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 483.000            |
| 25.5137 | HPV genotype real-time PCR hệ thống tự động                                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.000.000          |
| 25.5138 | Monkey Pox Realtime PCR                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 910.000            |
| 25.5139 | Aspergillus Ag test nhanh                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 1.120.000          |
| 25.5140 | Aspergillus galactomannan định lượng                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.960.000          |
| 25.5141 | Aspergillus fumigatus IgG miễn dịch tự động                                                                             | (02) Xét nghiệm | 840.000            |
| 25.5142 | HIV Ag/Ab test nhanh                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 350.000            |
| 25.5143 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 406.000            |
| 25.5144 | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 406.000            |
| 25.6    | Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)                                                        | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.6100 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( ALK)                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6101 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Bcl6)                                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6102 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( CEA)                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6103 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Chromoganin)                                                                | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6104 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( CK17)                                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6105 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Desmin)                                                                     | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 25.6106 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Factor VIII)   | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6107 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( HMB45)         | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6108 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Kappa)         | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6109 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Neurofilament) | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6110 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( NGFR)          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6111 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( NSE)           | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6112 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( PLAP)          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6113 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Synaptophysin) | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6114 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( TIA1)          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6115 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Vimentin)      | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6116 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AE1-AE3)        | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6117 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL2)           | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6119 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calretinin)     | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6120 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CAM5.2)         | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6121 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 20)          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6122 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 3)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6123 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD10)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6124 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD117)          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6125 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD13)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6126 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD138)          | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6127 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD15)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6128 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD19)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6129 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD1a)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6130 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD20)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6131 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD23)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6132 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD29)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6133 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD30)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6134 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD31)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6135 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD33)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6136 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD34)           | (02) Xét nghiệm | 2.890.000          |
| 25.6137 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD38)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6138 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD4)            | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6139 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD43)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6140 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD44)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6141 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD45)           | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6142 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD5)            | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6143 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD54)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6144 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD56)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6145 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD64)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6146 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD68)           | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6147 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD7)            | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6148 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD79a)          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6149 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD8)            | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6150 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD99)           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                               | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 25.6151 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK (Cytokeratin))                                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6152 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 20)                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6153 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 7)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6154 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK14)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6155 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5)                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6156 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5/6)                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6157 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK6)                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6158 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyCD3)                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6159 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyMPO)                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6160 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [[Sinh thiết] Hội chẩn ý kiến thứ 2]                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6161 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EGFR (Epidermal Growth Factor Receptor))                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6162 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EMA)                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6163 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ER (Estrogen Receptor))                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6164 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GFAP)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6165 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepar1)                                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6166 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Her 2/Neu)                                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6167 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Cyclin D1 )                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6168 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Tdt)                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6169 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (INI1)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6170 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Ki - 67)                                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6171 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển đúc, cắt, nhuộm ... các bệnh phẩm khối tế bào (Cell block)                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 930.000            |
| 25.6172 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (LCA (Leucocyte Common Antigen))                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6173 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Leu7)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6174 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAP2)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6175 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Myogenin)                                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6176 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (OLIG2)                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6177 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P 53)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6178 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX2)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6179 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX8)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6180 | PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)                                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 792.000            |
| 25.6181 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PR (Progesterone Receptor))                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6182 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (S100)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.120.000          |
| 25.6183 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (SMA)                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6184 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TTF1)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6185 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Villin, CA19.9)                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6186 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Chọc hút tế bào ở bệnh phẩm khác (XN tế bào học)] | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.6188 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng tim)                                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.6189 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (lấy ở miệng)                                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.6190 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PDL1)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 2.800.000          |
| 25.6191 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CDX2)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6192 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX5)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 25.6193 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (DOG1)                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 966.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                           | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 25.6194 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P63)                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 25.6195 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (E-CADHERIN)                                                | (02) Xét nghiệm | 970.000            |
| 25.6196 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P16)                                                       | (02) Xét nghiệm | 2.080.000          |
| 25.6197 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (THYROGLOBULIN)                                             | (02) Xét nghiệm | 966.000            |
| 25.6198 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MUM1)                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6199 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (WT1)                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.62   | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GLYPICAN 3)                                                | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6201 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAMAGLOBIN)                                                | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 25.6202 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GATA3)                                                     | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 25.6203 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PSA)                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6204 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P504S)                                                     | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 25.6205 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK903)                                                     | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 25.6206 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AFP)                                                       | (02) Xét nghiệm | 700.000            |
| 25.6207 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CA-125)                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.390.000          |
| 25.6209 | Tế bào học dịch màng khớp (Tìm tinh thể Urate trong dịch khớp gối bằng kính hiển vi phân cực)         | (02) Xét nghiệm | 700.000            |
| 25.7    | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (XN Tế bào tuyến giáp)                                                    | (02) Xét nghiệm | 610.000            |
| 25.73   | Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo                                                 | (02) Xét nghiệm | 490.000            |
| 25.78   | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep                                                     | (02) Xét nghiệm | 740.000            |
| 25.8120 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Hóa mô miễn dịch MSI (4 dấu ấn)]                           | (02) Xét nghiệm | 3.080.000          |
| 25.8121 | Mô bệnh học sinh thiết thận và hóa mô miễn dịch huỳnh quang                                           | (02) Xét nghiệm | 4.200.000          |
| 25.90   | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.660.000          |
| 25.91   | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ung thư xương/sụn sau điều trị)              | (02) Xét nghiệm | 8.120.000          |
| 27.9135 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi 1 dấu ấn (SV40)                                                        | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9136 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgA]                                    | (02) Xét nghiệm | 924.000            |
| 27.9137 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgG]                                    | (02) Xét nghiệm | 924.000            |
| 27.9138 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgM]                                    | (02) Xét nghiệm | 924.000            |
| 27.9139 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Fibrin]                                 | (02) Xét nghiệm | 924.000            |
| 27.9140 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C3c]                             | (02) Xét nghiệm | 924.000            |
| 27.9141 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C1q]                             | (02) Xét nghiệm | 924.000            |
| 27.9142 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Kappa]                                  | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9143 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Lambda]                                 | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9144 | Nhuộm PAS (Periodic Acid Schiff)                                                                      | (02) Xét nghiệm | 406.000            |
| 27.9145 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK-D5F3/ dùng cho ung thư phổi)                           | (02) Xét nghiệm | 4.110.000          |
| 27.9146 | Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929) (nhuộm Trichrome)                         | (02) Xét nghiệm | 406.000            |
| 27.9148 | Helicobacter pylori nhuộm soi [Nhuộm bạc Warthin - Sary phát hiện Helicobacter Pylori (nhuộm Silver)] | (02) Xét nghiệm | 371.000            |
| 27.9150 | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - thường quy)               | (02) Xét nghiệm | 4.620.000          |
| 27.9151 | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - khẩn )                    | (02) Xét nghiệm | 6.468.000          |
| 27.9152 | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - thường quy)               | (02) Xét nghiệm | 6.468.000          |
| 27.9153 | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - khẩn )                    | (02) Xét nghiệm | 8.316.000          |
| 27.9154 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Melan A)                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.529.000          |
| 27.9155 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD21)                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.529.000          |
| 27.9156 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.529.000          |
| 27.9157 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PMS2)                                                      | (02) Xét nghiệm | 2.343.000          |
| 27.9158 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH6)                                                      | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                                                  | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 27.9159 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH2)                                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 27.9160 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MLH1)                                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.232.000          |
| 27.9161 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 539.000            |
| 27.9162 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Napsin A)                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 970.000            |
| 27.9163 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepatocyte)                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9164 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Inhibin)                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 924.000            |
| 27.9165 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Uroplakin III)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9166 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (RCC)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9167 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Lamda)                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9168 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Mesothelial cell)                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9169 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (αFP)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 1.050.000          |
| 27.9170 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CMV)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9171 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C4d)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9172 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C1q)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9173 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3)                                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9174 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgG)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9175 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgA)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9176 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgM)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9177 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BRAF(VE1))                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 2.170.000          |
| 27.9178 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Fibrin)                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9179 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3c)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9180 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BKV)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9181 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 SP263)                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 3.010.000          |
| 27.9182 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (gói XN sinh thiết tuyến tiền liệt bằng kim nhỏ)              | (02) Xét nghiệm | 2.450.000          |
| 27.9183 | Xét nghiệm đánh giá miễn dịch nội mạc tử cung - Matrice Lab                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 23.100.000         |
| 27.9184 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P40)                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9185 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Actin)                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 924.000            |
| 27.9186 | Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 6.930.000          |
| 27.9187 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xương/sụn)                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 4.270.000          |
| 27.9188 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết_Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nén để làm xét nghiệm phân tử | (02) Xét nghiệm | 840.000            |
| 27.9189 | Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen HER2 (FISH))                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 6.930.000          |
| 27.9190 | Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen MYCN)                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 4.690.000          |
| 27.9192 | Hội chẩn chuyên gia Giải Phẫu Bệnh                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.470.000          |
| 27.9193 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C-MYC)                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 840.000            |
| 27.9194 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt Carcinôm và Lymphôm ( CK, LCA )                                                                            | (02) Xét nghiệm | 1.960.000          |
| 27.9195 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt hạch viêm tăng sản và Lymphôm ( LCA, CD3, CD20, BCL2 )                                                     | (02) Xét nghiệm | 3.920.000          |
| 27.9196 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt u biệt hóa kém và Lymphôm (CK, LCA, VIMENTIN, HMB45, CD56)                                                 | (02) Xét nghiệm | 4.900.000          |
| 27.9197 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm nang ( CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67)                                                               | (02) Xét nghiệm | 6.790.000          |
| 27.9198 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm tế bào lớn thoái sản ( CD3, CD15, CD30, CD20, ALK, PAX5, EMA)                                                | (02) Xét nghiệm | 8.750.000          |
| 27.9199 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm Hodgkin ( CD3, CD15, CD30, CD20, EMA, LCA )                                                                  | (02) Xét nghiệm | 5.810.000          |
| 27.9200 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán mở rộng Lymphôm tế bào B lớn ( CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67, MUM1, Cyclin D1, C-MYC )                      | (02) Xét nghiệm | 9.730.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                               | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 27.9201 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán mô rộng Lymphôm tế bào B trung bình ( CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67, CD23, Cyclin D1, TDT )                                              | (02) Xét nghiệm | 9.730.000          |
| 27.9202 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 1.260.000          |
| 27.9203 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 1.260.000          |
| 27.9204 | Nhuộm Đỏ Congo                                                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 910.000            |
| 27.9205 | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian                                                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 910.000            |
| 27.9206 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calcitonin)                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.050.000          |
| 27.9207 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt tuyến giáp 01 bên hoặc 02 bên lành tính)                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 2.170.000          |
| 27.9208 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp 01 bên do ác tính, không kèm nạo hạch)                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 2.170.000          |
| 27.9209 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch)                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 2.170.000          |
| 27.9210 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                                                | (02) Xét nghiệm | 6.440.000          |
| 27.9211 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên - sau hóa trị)                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 8.610.000          |
| 27.9212 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp toàn phần kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch do ác tính)                                                                  | (02) Xét nghiệm | 4.340.000          |
| 27.9213 | Nhuộm xanh Alcian                                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 980.000            |
| 27.9214 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 22C3)                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 3.150.000          |
| 27.9215 | [Giải trình tự Sanger ] 21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson (Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson) | (02) Xét nghiệm | 9.800.000          |
| 27.9216 | Xác định trạng thái vùng promoter gen MGMT                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 3.360.000          |
| 27.9217 | Nhuộm grocott (Nhuộm bạc bằng phương pháp Jones methenamine)                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 840.000            |
| 27.9218 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Khoét chóp cổ tử cung)                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 3.920.000          |
| 27.9219 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung và/hoặc kèm hai phần phụ do ác tính: ung thư buồng trứng/tai vòi/nội mạc tử cung/cổ tử cung )     | (02) Xét nghiệm | 6.440.000          |
| 27.9220 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa xạ trị tân bổ trợ)                       | (02) Xét nghiệm | 8.610.000          |
| 27.9221 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa trị hoặc xạ trị tân bổ trợ)                 | (02) Xét nghiệm | 8.610.000          |
| 27.9222 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt ruột non do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                                             | (02) Xét nghiệm | 6.440.000          |
| 27.9223 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt thận do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                                                 | (02) Xét nghiệm | 6.440.000          |
| 27.9224 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt triệt căn do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)                                         | (02) Xét nghiệm | 6.440.000          |
| 27.9225 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Sinh thiết trọn u phần mềm từ 1cm trở lên)                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 2.170.000          |
| 27.9226 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Sinh thiết trọn u da từ 1cm trở lên)                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 2.002.000          |
| 27.9227 | Kỹ thuật lai tại chỗ có gắn chất màu (CISH) (EBV)                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 6.545.000          |
| 27.9228 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy ([Tế bào học] Hội chẩn ý kiến thứ 2])                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 561.000            |
| 27.9229 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [[Phẫu thuật] Hội chẩn ý kiến thứ 2]                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 2.200.000          |
| 27.9230 | Nhuộm Andehit fucsin (aldehyde fuchsin) cho sợi chun (Nhuộm Verhoeff–Van Gieson cho sợi chun)                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.540.000          |
| 27.9232 | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff                                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 770.000            |
| 27.9234 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [bánh rau [phẫu thuật]]                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 2.450.000          |
| 27.9235 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Bánh rau [Chỉ nhận xét đại thể]]                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 560.000            |
| 27.9236 | Định lượng KL-6                                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.400.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                           | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 27.9237 | Profile 90 loại thức ăn, phụ gia nhóm IgG                                                                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 5.810.000          |
| 27.9238 | Gói xét nghiệm: mô bệnh học, nhuộm đặc biệt và nhuộm hóa mô miễn dịch để chẩn đoán bộ cơ viêm (H&E, Modified Gomori Trichrome, NADH, PAS, HLA-ABC, HLA-DR, Mx1/2/3, SQSTM1, eE11)                                     | (02) Xét nghiệm | 7.700.000          |
| 27.9239 | Gói xét nghiệm: mô bệnh học, nhuộm đặc biệt và nhuộm hóa mô miễn dịch để chẩn đoán bộ cơ loạn dưỡng (H&E, Modified Gomori Trichrome, NADH, PAS, HLA-ABC, HLA-DR, Mx1/2/3, SQSTM1, eE11, CD4, CD8, MANDRA1, DYS, UTRN) | (02) Xét nghiệm | 11.200.000         |
| 29.01   | Xét Nghiệm Tinh Dịch Đờ                                                                                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| 29.02   | IVF - Xét nghiệm tinh dịch đồ - WHO 2021                                                                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 441.000            |
| 29.03   | Xét nghiệm Đánh giá khả năng tiếp nhận của niêm mạc tử cung (ERA)                                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 18.690.000         |
| 29.130  | IVF - Xét nghiệm phân tích đột biến gen (Bệnh thiếu máu tán huyết Alpha/Beta, Bệnh Wilson, Bệnh xơ nang, Bệnh thiếu hụt Citrin)                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 2.100.000          |
| 29.131  | IVF - Xét nghiệm di truyền sàng lọc bất thường lệch bội/ cấu trúc 24 nhiễm sắc thể                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 5.600.000          |
| 29.132  | IVF - Xét nghiệm di truyền chuẩn đoán đột biến gen                                                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 9.800.000          |
| 30.09   | Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)                                                                                                                                                              | (02) Xét nghiệm | 5.000.000          |
| 30.100  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f232                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.101  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - tôm f351                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 1.120.000          |
| 30.1011 | ARR (Tỷ lệ Aldosterone/Renin)                                                                                                                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 1.050.000          |
| 30.1012 | Leptospira IgG (ELISA)                                                                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 280.000            |
| 30.1013 | Leptospira IgM (ELISA)                                                                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 280.000            |
| 30.1014 | ONCO81                                                                                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 7.700.000          |
| 30.1015 | Xét nghiệm đột biến gene liên quan đến 20 loại ung thư di truyền                                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 9.450.000          |
| 30.1016 | Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA                                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 280.000            |
| 30.1017 | Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA                                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 280.000            |
| 30.1018 | Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (αβ2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 700.000            |
| 30.1019 | Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (αβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 700.000            |
| 30.102  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - bò o215                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 9.350.000          |
| 30.103  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - lạc f13                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.100.000          |
| 30.104  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f14                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.540.000          |
| 30.105  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f353                                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 1.120.000          |
| 30.106  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - hạt dẻ f428                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 840.000            |
| 30.107  | XN xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1                                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 9.310.000          |
| 30.11   | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 1.340.000          |
| 30.116  | Định lượng chất độc bằng MS (sắc kí khối phổ) (Đồng trong mô gan)                                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 525.000            |
| 30.117  | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn nhiễm sắc thể 11q23 (MLL))                                                                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 4.200.000          |
| 30.118  | Tỉ số cholesterol toàn phần/ HDL cholesterol                                                                                                                                                                          | (02) Xét nghiệm | 168.000            |
| 30.12   | Sàng lọc thiếu men G6PD, thiếu năng giáp, tăng sản thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*)                                                                                                            | (02) Xét nghiệm | 2.470.000          |
| 30.120  | FISH chẩn đoán NST XY                                                                                                                                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 4.690.000          |
| 30.14   | Arsenic (ICP-MS)                                                                                                                                                                                                      | (02) Xét nghiệm | 959.000            |
| 30.147  | Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi kinh)                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 15.400.000         |
| 30.148  | Định lượng voriconazol                                                                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 490.000            |
| 30.149  | Định lượng Selenium                                                                                                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 1.610.000          |
| 30.15   | FN gamma (Interferon gamma)                                                                                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 595.000            |
| 30.152  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa ( Đối với 1 dị nguyên) - Tôm f24                                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.16   | Độ bão hòa Transferrin                                                                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 210.000            |
| 30.17   | Stone analysis (Phân tích sỏi kidney, ureter,...)                                                                                                                                                                     | (02) Xét nghiệm | 91.000             |

| Mã     | Tên dịch vụ                                                                                      | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 30.18  | SIROLIMUS                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 1.260.000          |
| 30.19  | BICARBONATE (HCO3)                                                                               | (02) Xét nghiệm | 70.000             |
| 30.20  | Angiotensin Converting Enzyme                                                                    | (02) Xét nghiệm | 700.000            |
| 30.21  | Định lượng Calprotectin                                                                          | (02) Xét nghiệm | 1.850.000          |
| 30.22  | Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiếu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh          | (02) Xét nghiệm | 1.100.000          |
| 30.291 | Đo hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50)                                                             | (02) Xét nghiệm | 600.000            |
| 30.292 | Protein cationic bạch cầu ái toan (ECP)                                                          | (02) Xét nghiệm | 4.200.000          |
| 30.293 | Kháng thể kháng Saccharomyces (ASCA)                                                             | (02) Xét nghiệm | 1.200.000          |
| 30.294 | Kháng thể kháng màng đáy cầu thận (GBM)                                                          | (02) Xét nghiệm | 600.000            |
| 30.295 | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG)                                               | (02) Xét nghiệm | 200.000            |
| 30.296 | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM)                                               | (02) Xét nghiệm | 200.000            |
| 30.297 | Rubella virus Avidity                                                                            | (02) Xét nghiệm | 1.400.000          |
| 30.298 | Entamoeba histolytica PCR                                                                        | (02) Xét nghiệm | 400.000            |
| 30.299 | Vi nấm giải trình tự gene                                                                        | (02) Xét nghiệm | 800.000            |
| 30.301 | Định lượng Metanephrene                                                                          | (02) Xét nghiệm | 600.000            |
| 30.302 | Định lượng Normetanephrene                                                                       | (02) Xét nghiệm | 600.000            |
| 30.303 | Định lượng IgD                                                                                   | (02) Xét nghiệm | 500.000            |
| 30.34  | Máu lắng (bằng máy tự động) - Nhanh                                                              | (02) Xét nghiệm | 154.000            |
| 30.35  | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) [Soi cận nước tiểu]                         | (02) Xét nghiệm | 160.000            |
| 30.36  | Định lượng CK-MB mass [Máu]                                                                      | (02) Xét nghiệm | 182.000            |
| 30.37  | Định lượng C1- inhibitor                                                                         | (02) Xét nghiệm | 3.150.000          |
| 30.38  | Xét nghiệm đột biến mô u ung thư phổi (EGFR, ALK, ROS1, BRAF,KRAS,PICK3CA)                       | (02) Xét nghiệm | 7.700.000          |
| 30.39  | Xét nghiệm Sinh thiết lỏng ctDNA ung thư phổi (EGFR, ALK, ROS1, RAF,KRAS,PICK3CA)                | (02) Xét nghiệm | 7.700.000          |
| 30.41  | Xét nghiệm Sinh thiết lỏng ctDNA ung thư đại trực tràng ( KRAS, BRAF, NRAS)                      | (02) Xét nghiệm | 7.700.000          |
| 30.42  | Xét nghiệm Đột biến vú, ung thư buồng trứng ( BRCA1 , BRCA2, PIK3CA, ESR1, HER2)                 | (02) Xét nghiệm | 7.700.000          |
| 30.43  | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) IgG                                            | (02) Xét nghiệm | 2.520.000          |
| 30.44  | Định lượng Beta CrossLaps                                                                        | (02) Xét nghiệm | 294.000            |
| 30.46  | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2) – gửi ngoài | (02) Xét nghiệm | 3.290.000          |
| 30.47  | Profile dị ứng bọ nhà (d201, d2, d1)                                                             | (02) Xét nghiệm | 2.100.000          |
| 30.48  | Profile dị ứng sữa (f2, f76, f77, f78)                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.700.000          |
| 30.49  | Profile dị ứng trứng (f1, f75, f232, f233)                                                       | (02) Xét nghiệm | 2.100.000          |
| 30.50  | Profile dị ứng thức ăn đạm (Shrimp f351, bovine o215)                                            | (02) Xét nghiệm | 3.150.000          |
| 30.51  | Profile dị ứng ngũ cốc (peanut f13, soybean f14, Hazel nut f428, soy f353)                       | (02) Xét nghiệm | 2.940.000          |
| 30.52  | M2BPGi                                                                                           | (02) Xét nghiệm | 1.617.000          |
| 30.53  | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu                                                    | (02) Xét nghiệm | 231.000            |
| 30.54  | Xét nghiệm kháng thể kháng cơ trơn SMA                                                           | (02) Xét nghiệm | 560.000            |
| 30.55  | Phenotype                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 3.360.000          |
| 30.56  | AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT)                                         | (02) Xét nghiệm | 1.370.000          |
| 30.57  | Định lượng Testosterone tự do                                                                    | (02) Xét nghiệm | 600.000            |
| 30.58  | Định lượng Valproic acid                                                                         | (02) Xét nghiệm | 882.000            |
| 30.64  | Định lượng kháng thể IgG2                                                                        | (02) Xét nghiệm | 350.000            |
| 30.65  | Định lượng ethanol và methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ                                      | (02) Xét nghiệm | 1.826.000          |
| 30.66  | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên nhóm trẻ em                                                | (02) Xét nghiệm | 2.100.000          |
| 30.75  | Định lượng Lp(a)                                                                                 | (02) Xét nghiệm | 315.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                                                | Nhóm dịch vụ    | Giá người Việt Nam |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 30.77      | Combo định lượng HVA và VMA                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 2.057.000          |
| 30.78      | Định tính độc chất bằng sắc kí lớp mỏng - một lần (paracetamol - acetaminophen trong nước tiểu)                                            | (02) Xét nghiệm | 660.000            |
| 30.79      | Định lượng tryptase                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 2.170.000          |
| 30.80      | Định lượng IgG4 đặc hiệu D1                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 660.000            |
| 30.81      | Định lượng IgG4 đặc hiệu D2                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 660.000            |
| 30.82      | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl G                                                       | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.83      | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl V                                                       | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.84      | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - amoxycillyl                                                        | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.85      | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Cefaclor                                                           | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.86      | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Insulin                                                            | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.87      | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Gelatin bovine                                                     | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.88      | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Suxamethonium                                                      | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.89      | Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Tetanus toxoid                                                     | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.90      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mặt nhà d201                                                          | (02) Xét nghiệm | 735.000            |
| 30.91      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mặt nhà d2                                                            | (02) Xét nghiệm | 665.000            |
| 30.92      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mặt nhà d1                                                            | (02) Xét nghiệm | 665.000            |
| 30.93      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f2                                                              | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.94      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f76                                                             | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.95      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f77                                                             | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.96      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f78                                                             | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.97      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f1                                                            | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.98      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f75                                                           | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| 30.99      | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f233                                                          | (02) Xét nghiệm | 518.000            |
| FA.05.0097 | Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [1 bên (3D tomosynthesis)]                                                           | (02) Xét nghiệm | 644.000            |
| FB.09.01   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày]                                                                       | (02) Xét nghiệm | 176.000            |
| FB.09.02   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày]                                                                      | (02) Xét nghiệm | 297.000            |
| FB.09.03   | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| FB.09.04   | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| FB.09.05   | Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| FB.09.06   | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                                                                                    | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| FB.09.07   | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 484.000            |
| FB.09.09   | Nghiệm pháp dây thắt                                                                                                                       | (02) Xét nghiệm | 40.000             |
| FB.09.11   | Xét nghiệm sinh hóa nhanh                                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 847.000            |
| FB.09.12   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR]                                                                    | (02) Xét nghiệm | 170.000            |
| FB.09.13   | Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu]                                                                                                  | (02) Xét nghiệm | 480.000            |
| FB.09.14   | Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ                                                                                                                | (02) Xét nghiệm | 792.000            |
| FB.09.15   | Tia xạ túi máu                                                                                                                             | (02) Xét nghiệm | 200.000            |
| FB.09.16   | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | (02) Xét nghiệm | 890.000            |
| FB.09.17   | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay                                                                    | (02) Xét nghiệm | 1.122.000          |
| FB.09.22   | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                                         | (02) Xét nghiệm | 33.000             |
| FB.09.23   | Xét nghiệm cồn trong hơi thở                                                                                                               | (02) Xét nghiệm | 170.000            |
| FB.09.25   | Test áp (Patch test) với các loại thuốc (> 5 thuốc)                                                                                        | (02) Xét nghiệm | 770.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                                                                     | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FB.09.26   | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm (> 5 thuốc)                                                                                                        | (02) Xét nghiệm         | 770.000            |
| FB.09.27   | Phí dịch vụ xét nghiệm (nội bộ giữa các cơ sở thuộc hệ thống y tế Vinmec)                                                                                       | (02) Xét nghiệm         | 294.000            |
| FB.09.28   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Arachidonic acid                                                                                                                   | (02) Xét nghiệm         | 280.000            |
| FB.09.29   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin                                                                                                                           | (02) Xét nghiệm         | 280.000            |
| FB.09.30   | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Epinephrine                                                                                                                        | (02) Xét nghiệm         | 280.000            |
| FB.09.31   | Định lượng Vitamin C                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm         | 1.050.000          |
| FB.09.32   | Tiểu cầu non                                                                                                                                                    | (02) Xét nghiệm         | 21.000             |
| FB.11.01   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (1 đơn vị)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm         | 880.000            |
| FB.11.02   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (2 đơn vị)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm         | 1.760.000          |
| FB.11.03   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (3 đơn vị)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm         | 2.640.000          |
| FB.11.04   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (4 đơn vị)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm         | 3.520.000          |
| FB.11.05   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (5 đơn vị)                                                                                                    | (02) Xét nghiệm         | 4.389.000          |
| FB.11.06   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (1 đơn vị)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm         | 396.000            |
| FB.11.07   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (2 đơn vị)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm         | 792.000            |
| FB.11.08   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (3 đơn vị)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm         | 1.188.000          |
| FB.11.09   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (4 đơn vị)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm         | 1.573.000          |
| FB.11.10   | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (5 đơn vị)                                                                                                     | (02) Xét nghiệm         | 1.980.000          |
| GM.0011    | Đọc kết quả Thinprep                                                                                                                                            | (02) Xét nghiệm         | 451.000            |
| GM.0059    | Thay huyết tương                                                                                                                                                | (02) Xét nghiệm         | 1.530.000          |
| E19.0023   | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.120.000          |
| FA.01.0001 | Chụp cộng hưởng từ sọ não                                                                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0002 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp động mạch não)                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.260.000          |
| FA.01.0004 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.01.0010 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ ( Chỉ cổ )                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0013 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú                                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.01.0017 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (Tiểu khung) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0021 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.01.0025 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ                                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0027 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0029 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng                                                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0031 | Chụp cộng hưởng từ khớp ( 1 khớp)                                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.01.0036 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (đoạn bụng)                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                                                                        | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.01.0037 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực-bụng)                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.01.0038 | Chụp cộng hưởng từ tim                                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.680.000          |
| FA.01.0040 | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (đánh giá hệ thống xương)                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4.830.000          |
| FA.01.0041 | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (Chưa bao gồm thuốc đối quang)                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 9.660.000          |
| FA.01.0043 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) ( Chỉ đường mật )                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.260.000          |
| FA.01.0044 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới                                                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.01.0045 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (thêm)                                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 980.000            |
| FA.01.0046 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Ổ bụng trên)                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.01.0047 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [động mạch thận]                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.260.000          |
| FA.01.0048 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) ( Chỉ hệ tiết niệu )                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.260.000          |
| FA.01.0049 | Chụp cộng hưởng từ sọ não ( Chụp thêm động mạch não )                                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 810.000            |
| FA.01.0050 | Chụp cộng hưởng từ sọ não ( Chụp thêm tưới máu não.)                                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 910.000            |
| FA.01.0051 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ ( Chỉ mặt )                                                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0055 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (phần mềm)                                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0056 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực)                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0057 | Phí in thêm phim MRI (1 tờ)                                                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 100.000            |
| FA.01.0059 | Cộng hưởng từ phần mềm thành bụng                                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0060 | Cộng hưởng từ phần mềm thành ngực                                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.01.0061 | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.580.000          |
| FA.01.0062 | Chụp cắt lớp vi tính hướng dẫn sinh thiết                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.580.000          |
| FA.01.0064 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Đánh giá mức độ nhiễm sắt tại gan) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.738.000          |
| FA.01.0065 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi                                                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.696.000          |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                                             | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.01.0066 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (sàng lọc ung thư vú)                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.840.000          |
| FA.01.0067 | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp háng có dựng hình 3D 2 bên)                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.927.000          |
| FA.01.0068 | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối có dựng hình 3D 2 bên)                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.927.000          |
| FA.01.0069 | Chụp cộng hưởng từ khớp (Có tiêm tương phản nội khớp, áp dụng cho khớp vai, khớp khuỷu, khớp cổ tay, khớp háng, khớp gối, khớp cổ chân) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4.620.000          |
| FA.01.0070 | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung dựng hình 3D 1 bên)                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.507.000          |
| FA.01.0071 | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung đánh giá bản đồ hình thái sụn khớp 1 bên)                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.507.000          |
| FA.01.0072 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (lấy được khớp trên và khớp dưới tổn thương)                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.927.000          |
| FA.01.0074 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.670.000          |
| FA.01.0075 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.670.000          |
| FA.01.0076 | Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối đánh giá sau phẫu thuật dây chằng, sụn chêm)                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.610.000          |
| FA.01.0077 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay)                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.730.000          |
| FA.01.0078 | Chụp Cộng hưởng từ sọ não (cộng hưởng từ tai trong)                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.730.000          |
| FA.01.0079 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm thành bụng (đánh giá hệ cơ)                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.730.000          |
| FA.01.0080 | Cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (chụp cộng hưởng từ sàng lọc ung thư tuyến tiền liệt)                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.680.000          |
| FA.01.0081 | Chụp cộng hưởng từ khớp (2 khớp)                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5.600.000          |
| FA.03.0001 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.580.000          |
| FA.03.0003 | Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (trên quai động mạch chủ- Chưa bao gồm thuốc cản quang)                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.730.000          |
| FA.03.0005 | Chụp CLVT mạch máu não                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.730.000          |
| FA.03.0007 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (xoang)                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.580.000          |
| FA.03.0009 | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0011 | Chụp CLVT hốc mắt                                                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.580.000          |
| FA.03.0012 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5.150.000          |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                                                        | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.03.0015 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (động mạch chậu và chi dưới)                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.150.000          |
| FA.03.0017 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (1 chi)                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0024 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi                                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.03.0025 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy                                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0029 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (phế quản)                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.03.0030 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực                                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.730.000          |
| FA.03.0031 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (chụp động mạch vành)                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.680.000          |
| FA.03.0033 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì+đo thể tích gan] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.550.000          |
| FA.03.0034 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì]                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0037 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (đa thì)                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0038 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (đánh giá thận người cho)                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.730.000          |
| FA.03.0039 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [tụy đa thì]                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0041 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.260.000          |
| FA.03.0042 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu                                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4.200.000          |
| FA.03.0043 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0047 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0050 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp cổ chân)                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.790.000          |
| FA.03.0056 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0060 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp gối)                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.790.000          |
| FA.03.0062 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- lồng ngực]                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.630.000          |
| FA.03.0063 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- ổ bụng]                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.100.000          |
| FA.03.0065 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- một chi]                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.100.000          |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                                              | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.03.0070 | Chụp cột sống dựng hình đo cuống cung                                                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.03.0071 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0073 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0074 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.580.000          |
| FA.03.0075 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (răng)                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0076 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (phần mềm vùng cổ, vòm họng)                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.000.000          |
| FA.03.0077 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp vai)                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.790.000          |
| FA.03.0078 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp háng)                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.790.000          |
| FA.03.0079 | CT Cổ-lồng ngực không tiêm thuốc cản quang                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.03.0080 | CT Lồng ngực-ổ bụng-tiểu khung không tiêm thuốc cản quang                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.680.000          |
| FA.03.0081 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) (có dùng sonde hoặc uống nước muối sinh lý)                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.420.000          |
| FA.03.0082 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (chưa bao gồm thuốc cản quang)                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.730.000          |
| FA.03.0083 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.790.000          |
| FA.03.0085 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.840.000          |
| FA.03.0086 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5.082.000          |
| FA.03.0087 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [Chụp phim CT Cone Beam 3D nha khoa]                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 840.000            |
| FA.03.0088 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.780.000          |
| FA.03.0089 | Đánh giá hệ mở cơ thể bằng máy đo loãng xương                                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 740.000            |
| FA.03.0090 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.586.000          |
| FA.03.0093 | Đánh giá hệ mở cơ thể bằng CT Scan                                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.310.000          |
| FA.03.0094 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch thận                                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.200.000          |
| FA.03.0095 | Chụp cắt lớp vi tính Triple Rule Out đánh giá động mạch Phổi – Vành – Chủ                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 8.085.000          |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                                                                        | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.03.0096 | Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ tiết niệu đánh giá bản chất sỏi                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.240.000          |
| FA.03.0097 | Chụp cắt lớp vi tính dụng hai mức năng lượng khớp đánh giá tinh thể urate trong bệnh Gout                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.240.000          |
| FA.03.0098 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (Chụp cắt lớp vi tính toàn thân liều thấp trong đánh giá giai đoạn đa u tủy xương)                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4.060.000          |
| FA.03.0099 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.586.000          |
| FA.03.0100 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.870.000          |
| FA.03.0101 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2.870.000          |
| FA.03.0102 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.860.000          |
| FA.03.0103 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (Chuẩn bị cho TAVI)                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 6.105.000          |
| FA.03.0104 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên                                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.160.000          |
| FA.03.0105 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô                                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3.680.000          |
| FA.04.0001 | Siêu âm tuyến giáp                                                                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 220.000            |
| FA.04.0002 | Siêu âm các tuyến nước bọt ( Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ)                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| FA.04.0007 | Siêu âm qua thóp                                                                                                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 320.000            |
| FA.04.0010 | Siêu âm màng phổi                                                                                                                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.04.0013 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 320.000            |
| FA.04.0018 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Doppler động mạch chủ và các động mạch tạng)                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| FA.04.0019 | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| FA.04.0021 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng ( HTSS)                                                                                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.04.0025 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới hai bên)                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 970.000            |
| FA.04.0027 | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                                                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 350.000            |
| FA.04.0030 | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| FA.04.0033 | Siêu âm Doppler dương vật                                                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                                     | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.04.0035 | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp...)                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| FA.04.0037 | Siêu âm doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (động mạch cảnh)                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| FA.04.0043 | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 370.000            |
| FA.04.0045 | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                                                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 720.000            |
| FA.04.0047 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) ( thai đôi )                                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 370.000            |
| FA.04.0050 | Siêu âm 3D/4D trực tràng                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 890.000            |
| FA.04.0051 | Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung hỗ trợ sinh sản (bao gồm VTTH + hóa chất + thuốc)]                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.300.000          |
| FA.04.0053 | Siêu âm doppler xuyên sọ                                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| FA.04.0054 | Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 440.000            |
| FA.04.0055 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới ( Động mạch chi dưới 1 bên)                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 900.000            |
| FA.04.0057 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu ( Thai đôi )                                                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 560.000            |
| FA.04.0058 | Siêu âm Doppler mạch máu [Động mạch chi trên Doppler (1 bên)]                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 900.000            |
| FA.04.0059 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Bụng tổng quát + Doppler các mạch mạc treo) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 650.000            |
| FA.04.0061 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (động mạch chủ & động mạch thận)             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| FA.04.0062 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.04.0063 | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 370.000            |
| FA.04.0065 | Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại)                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| FA.04.0066 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| FA.04.0069 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng]            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.04.0070 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                                                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.04.0072 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối                                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 280.000            |
| FA.04.0076 | Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh)                                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                  | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.04.0077 | Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai)                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| FA.04.0078 | Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân)                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| FA.04.0079 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược)                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| FA.04.0081 | Siêu tinh hoàn hai bên                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 320.000            |
| FA.04.0082 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| FA.04.0084 | Siêu âm tuyến vú 2 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| FA.04.0088 | Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 530.000            |
| FA.04.0089 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm thai hội chẩn]                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.617.000          |
| FA.04.0090 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn]                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 260.000            |
| FA.04.0091 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (thai đơn)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 250.000            |
| FA.04.0092 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (đa thai)]  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 500.000            |
| FA.04.0093 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (thai đơn)]                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 500.000            |
| FA.04.0094 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (đa thai)]                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 930.000            |
| FA.04.0095 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm phụ khoa thường quy]                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 440.000            |
| FA.04.0096 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D]                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490.000            |
| FA.04.0097 | Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung]                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 740.000            |
| FA.04.0098 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) (Vùng bẹn)                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 462.000            |
| FA.04.0099 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 2 bên)                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.160.000          |
| FA.04.0100 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 1 bên)                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.276.000          |
| FA.04.0111 | IVF - Siêu âm phụ khoa/ thai nhỏ (dưới 12 tuần)                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 567.000            |
| FA.04.0112 | IVF - Siêu âm đến nang noãn thứ cấp (AFC)                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 567.000            |
| FA.04.0113 | IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IUI                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 910.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                    | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.04.0114 | IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVF/ ICSI                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.400.000          |
| FA.04.0115 | IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVM                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.400.000          |
| FA.04.0116 | IVF - Siêu âm và chuẩn bị niêm mạc chuyển phôi trữ lạnh                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 980.000            |
| FA.04.0117 | Siêu âm tinh hoàn hai bên(Siêu âm nam khoa)                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 420.000            |
| FA.04.0119 | Siêu âm can thiệp bào thai (truyền ối, rút ối, hủy thai...)                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.155.000          |
| FA.04.0120 | Siêu âm trong truyền ối điều trị cận ối                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.155.000          |
| FA.04.0121 | Đo độ loãng xương bằng siêu âm                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 77.000             |
| FA.04.0122 | Siêu âm theo dõi thai bệnh lý (thai đơn)                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 924.000            |
| FA.04.0123 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm nang noãn]               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 352.000            |
| FA.04.0124 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [đa thai dưới 12 tuần]                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 693.000            |
| FA.04.0125 | Siêu âm hạch vùng cổ                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 567.000            |
| FA.04.0126 | Siêu âm tuyến vú một bên                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 220.000            |
| FA.04.0127 | Siêu âm tim thai (đơn thai)                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.050.000          |
| FA.04.0128 | Siêu âm tim thai (đa thai)                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.680.000          |
| FA.04.0131 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 924.000            |
| FA.04.0132 | Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (1 bên)]                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 924.000            |
| FA.04.0133 | Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (2 bên)]                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.078.000          |
| FA.04.0134 | Siêu âm có chất tương phản [Siêu âm Hyfosal]                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 406.000            |
| FA.04.0135 | Siêu âm mắt (2 mắt)                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 483.000            |
| FA.04.0136 | Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP kết hợp siêu âm đàn hồi gan | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 840.000            |
| FA.04.0139 | Siêu âm tuyến giáp/hạch cổ với bác sĩ chuyên gia                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.100.000          |
| FA.05.0001 | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                        | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.05.0004 | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0005 | Chụp Xquang Blondeau                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0006 | Chụp Xquang Hirtz                                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0007 | Chụp Xquang hàm chéch một bên                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0008 | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0011 | Chụp Xquang Schuller                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 250.000            |
| FA.05.0017 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 190.000            |
| FA.05.0020 | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0021 | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0022 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0025 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0027 | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cùng)           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0029 | Chụp Xquang khung chậu(thẳng, nghiêng)                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0030 | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0031 | Chụp Xquang khớp vai thẳng                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0032 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0033 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0034 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0035 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0036 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0037 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch(ngón tay) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0038 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên(nghiêng)                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.05.0040 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0041 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0042 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0043 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0044 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0045 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0046 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0047 | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 380.000            |
| FA.05.0048 | Chụp Xquang ngực thẳng                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0049 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0050 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0054 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (thẳng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0055 | Chụp Xquang tuyến vú(2 bên)                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 770.000            |
| FA.05.0056 | Chụp Xquang tại giường                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 190.000            |
| FA.05.0058 | Chụp Xquang thực quản dạ dày                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 770.000            |
| FA.05.0059 | Chụp Xquang ruột non                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.000.000          |
| FA.05.0060 | Chụp Xquang đại tràng                                      | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 770.000            |
| FA.05.0061 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 570.000            |
| FA.05.0062 | Chụp Xquang đường dò                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 570.000            |
| FA.05.0063 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 770.000            |
| FA.05.0064 | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 650.000            |
| FA.05.0066 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 810.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                       | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.05.0069 | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA                                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 350.000            |
| FA.05.0070 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn 2 tư thế (thẳng & nghiêng / chếch)]                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 140.000            |
| FA.05.0071 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn (1 tư thế)]                                               | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0073 | Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0074 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xương thuyền (3 tư thế)]                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0075 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (thẳng & nghiêng)                                                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0077 | Chụp Xquang tuyến vú(1 bên)                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 380.000            |
| FA.05.0078 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch                                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0079 | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Cột sống cổ 4 tư thế (thẳng, nghiêng & chếch 3/4 trái hoặc phải)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 290.000            |
| FA.05.0080 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (cúi - ngửa)                                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0081 | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (cúi - ngửa)                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0085 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [CS toàn trục (Thẳng & nghiêng)]                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 770.000            |
| FA.05.0086 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Khớp gối tư thế schuss]                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0088 | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Chụp cung tiếp xương gò má)                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0089 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm (1 bên ngậm, há miệng)                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 140.000            |
| FA.05.0090 | Chụp Xquang răng toàn cảnh                                                                                        | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 130.000            |
| FA.05.0093 | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cụt)                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0094 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (bàn tay)                                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 180.000            |
| FA.05.0095 | Chụp Xquang răng quanh chóp                                                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 80.000             |
| FA.05.0096 | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)                                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 80.000             |
| FA.05.0098 | Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [2 bên (3D tomosynthesis)]                                  | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.155.000          |
| FA.05.0103 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 352.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                              | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| FA.05.0104 | Chụp X-Quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng                                                            | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.276.000          |
| FA.05.0105 | Chụp Xquang tuyến vú ( bệnh phẩm tuyến vú )                                                              | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 540.000            |
| FA.05.0106 | Chụp X-Quang tại phòng mổ (chụp & chiếu C-arm) trong cuộc phẫu thuật - thủ thuật                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 840.000            |
| FA.05.0107 | Chụp xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xquang xương bàn ngón tay đánh giá tuổi xương] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210.000            |
| FA.05.0108 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu (chứa gồm thuốc cản quang)                                          | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 924.000            |
| FA.05.0109 | Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên                                                                    | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200.000            |
| FA.05.0110 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên                                                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200.000            |
| FA.05.0111 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze                                                                   | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200.000            |
| FA.05.0112 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng                                                       | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200.000            |
| FA.05.0113 | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên                                                           | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200.000            |
| FA.05.0115 | Chụp Xquang Stenvers                                                                                     | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 357.000            |
| FA.05.0116 | Chụp X-Quang tuyến vú 2 bên có tiêm thuốc cản quang (CEM) (chứa bao gồm thuốc cản quang)                 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1.890.000          |
| FA.05.0117 | Chụp X-Quang tuyến vú 2 bên có tiêm thuốc cản quang (CEM) - Chụp thể bổ sung                             | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 406.000            |
| FA.08.0001 | Đọc kết quả chẩn đoán hình ảnh từ bệnh viện khác                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| FE.0026    | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)                                                                         | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 230.000            |
| GM.1354    | Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng (Siêu âm túi tinh tiền liệt tuyến)                                | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700.000            |
| 23.3129    | Sàng lọc khiếm thính sơ sinh bằng máy OAE                                                                | (04) Thăm dò chức năng  | 370.000            |
| E05.0036   | Đo đa ký hô hấp                                                                                          | (04) Thăm dò chức năng  | 1.400.000          |
| E17.0140   | Đo điện thính giác thân não                                                                              | (04) Thăm dò chức năng  | 2.500.000          |
| E17.0694   | Đo Thính Lực                                                                                             | (04) Thăm dò chức năng  | 520.000            |
| FA.04.0040 | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu                                                                        | (04) Thăm dò chức năng  | 2.840.000          |
| FA.04.0052 | Siêu âm tim mạch nhi (Siêu âm tim bẩm sinh hoặc siêu âm tim trẻ em có gây mê)                            | (04) Thăm dò chức năng  | 1.260.000          |
| FE.0003    | Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)                                                                        | (04) Thăm dò chức năng  | 1.370.000          |
| FE.0004    | Thăm dò chức năng hô hấp                                                                                 | (04) Thăm dò chức năng  | 520.000            |
| FE.0006    | Chụp đáy mắt không huỳnh quang 1 bên                                                                     | (04) Thăm dò chức năng  | 250.000            |
| FE.0007    | Chụp đáy mắt không huỳnh quang 2 bên                                                                     | (04) Thăm dò chức năng  | 410.000            |
| FE.0009    | Đo đa ký giấc ngủ                                                                                        | (04) Thăm dò chức năng  | 2.520.000          |
| FE.0014    | Đo thính lực đơn âm [Đo sàng lọc điếc (bao gồm cả miếng dán)]                                            | (04) Thăm dò chức năng  | 810.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| FE.0015  | Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 1 lần                | (04) Thăm dò chức năng     | 520.000            |
| FE.0016  | Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 24 Giờ               | (04) Thăm dò chức năng     | 1.260.000          |
| FE.0017  | Điện não đồ thường quy                                                     | (04) Thăm dò chức năng     | 740.000            |
| FE.0018  | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ                                           | (04) Thăm dò chức năng     | 1.020.000          |
| FE.0019  | Đo áp lực hậu môn trực tràng [Ghi hình hậu môn]                            | (04) Thăm dò chức năng     | 130.000            |
| FE.0020  | Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)                             | (04) Thăm dò chức năng     | 3.360.000          |
| FE.0022  | Holter huyết áp                                                            | (04) Thăm dò chức năng     | 520.000            |
| FE.0023  | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                       | (04) Thăm dò chức năng     | 650.000            |
| FE.0024  | Chụp huỳnh quang võng mạc                                                  | (04) Thăm dò chức năng     | 530.000            |
| FE.0025  | Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)                       | (04) Thăm dò chức năng     | 530.000            |
| FE.0027  | Điện tim thường                                                            | (04) Thăm dò chức năng     | 195.000            |
| FE.0028  | Holter điện tâm đồ                                                         | (04) Thăm dò chức năng     | 690.000            |
| FE.0029  | Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)                                    | (04) Thăm dò chức năng     | 1.790.000          |
| FE.0030  | Theo dõi nhịp tim thai và cơ co tử cung bằng monitor sản khoa (1 lần)      | (04) Thăm dò chức năng     | 340.000            |
| FE.0031  | Theo dõi nhịp tim thai và cơ co tử cung bằng monitor sản khoa ( 3 lần)     | (04) Thăm dò chức năng     | 740.000            |
| FE.0033  | Theo dõi nhịp tim thai và cơ co tử cung bằng monitor sản khoa ( 4-8 lần)   | (04) Thăm dò chức năng     | 970.000            |
| FE.0035  | Chẩn đoán điện thần kinh cơ [Đo điện cơ 2 tay (dẫn truyền + điện cơ kim)]  | (04) Thăm dò chức năng     | 1.470.000          |
| FE.0036  | Chẩn đoán điện thần kinh cơ [Đo điện cơ 2 chân (dẫn truyền + điện cơ kim)] | (04) Thăm dò chức năng     | 1.470.000          |
| FE.0037  | Chẩn đoán điện thần kinh cơ [Đo điện cơ tứ chi (dẫn truyền + điện cơ kim)] | (04) Thăm dò chức năng     | 1.840.000          |
| FE.0040  | Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý                                  | (04) Thăm dò chức năng     | 590.000            |
| FE.0041  | Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)                                                | (04) Thăm dò chức năng     | 1.470.000          |
| FE.0042  | Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể                          | (04) Thăm dò chức năng     | 1.470.000          |
| FE.0043  | Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác                       | (04) Thăm dò chức năng     | 1.470.000          |
| FE.0045  | Ghi điện cơ [đồ đa kênh]                                                   | (04) Thăm dò chức năng     | 1.890.000          |
| FE.0048  | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...) [Đo nhãn áp (1 lần)]           | (04) Thăm dò chức năng     | 80.000             |
| FE.0049  | Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm                                               | (04) Thăm dò chức năng     | 180.000            |
| FE.0051  | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                    | (04) Thăm dò chức năng     | 230.000            |
| FE.0062  | Nghiệm pháp đi 6 phút                                                      | (04) Thăm dò chức năng     | 230.000            |
| FE.0064  | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                    | (04) Thăm dò chức năng     | 450.000            |
| FE.0065  | Theo dõi monitor sản khoa (CTG điện toán/ 1 lần)                           | (04) Thăm dò chức năng     | 450.000            |
| FE.1202  | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                             | (04) Thăm dò chức năng     | 1.470.000          |
| FE.1203  | Siêu âm tim cản âm                                                         | (04) Thăm dò chức năng     | 2.100.000          |
| GK.0008  | Đo và Phân tích thành phần cơ thể Inbody S10                               | (04) Thăm dò chức năng     | 245.000            |
| E01.0003 | Đặt catheter động mạch                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.367.000          |
| E01.0005 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E01.0007 | Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 760.000            |
| E01.0009 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E01.0012 | Nội soi màng phổi sinh thiết                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.988.000          |
| E01.0013 | Mở khí quản                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.000.000          |
| E01.0014 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E01.0017 | Mở màng phổi tối thiểu                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E01.0018 | Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E01.0020 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.126.000          |
| E01.0023 | Thận nhân tạo cấp cứu liên tục                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                           | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E01.0028 | Chọc dò dịch não thất                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E01.0033 | Mở thông dạ dày bằng nội soi (không bao gồm giá dụng cụ)              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E01.0037 | Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E01.0038 | Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E01.0039 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E01.0043 | Ép tim ngoài lồng ngực                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E01.0044 | Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.100.000          |
| E01.0046 | Thở máy với tần số cao (HFO)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.250.000          |
| E01.0047 | Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E01.0052 | Nội soi màng phổi để chẩn đoán                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.100.000         |
| E01.0056 | Đặt ống nội khí quản                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 840.000            |
| E01.0064 | Thổi ngạt                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 240.000            |
| E01.0065 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 400.000            |
| E01.0067 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E01.0077 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (có gây mê)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.850.000          |
| E01.0078 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.800.000          |
| E01.0080 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (có gây mê)              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.300.000          |
| E01.0083 | Đặt ống thông dạ dày                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 224.000            |
| E01.0084 | Rửa dạ dày cấp cứu                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 320.000            |
| E01.0086 | Các thủ thuật chẩn đoán dưới siêu âm                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E01.0088 | Thụt tháo phân                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 320.000            |
| E01.0089 | Thay máu sơ sinh                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.900.000          |
| E01.0091 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (1 đèn)                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 490.000            |
| E01.0122 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.850.000          |
| E02.0001 | Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ (điều trị u tinh hoàn - Nhi)   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.300.000          |
| E02.0002 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0003 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (1 lỗ)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E02.0004 | Cắt ruột thừa đơn thuần                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.800.000          |
| E02.0006 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.300.000         |
| E02.0009 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0010 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0013 | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0014 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E02.0015 | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0016 | Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0019 | Cắt đoạn dạ dày                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E02.0020 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.000.000         |
| E02.0021 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [toàn bộ]                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.780.000          |
| E02.0023 | Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16.020.000         |
| E02.0024 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0025 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E02.0028 | Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.260.000         |
| E02.0031 | Cắt u trung thất (mổ mở)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.636.000         |
| E02.0036 | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.600.000         |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                      | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E02.0037 | Phẫu thuật điều trị teo thực quản                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29.480.000         |
| E02.0038 | Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31.940.000         |
| E02.0040 | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26.660.000         |
| E02.0041 | Cắt thân và đuôi tụy                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E02.0042 | Tháo lồng ruột non                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E02.0043 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.000.000          |
| E02.0044 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E02.0045 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.580.000         |
| E02.0051 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0052 | Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.260.000         |
| E02.0054 | Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.350.000         |
| E02.0055 | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26.660.000         |
| E02.0058 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24.460.000         |
| E02.0059 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0060 | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26.660.000         |
| E02.0063 | Tháo lồng bằng bơm khí/nước                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E02.0066 | Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn (hoặc mổ mở)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E02.0068 | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31.940.000         |
| E02.0072 | Đóng các lỗ rò niệu đạo                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E02.0074 | Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.260.000         |
| E02.0077 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E02.0080 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0081 | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.900.000          |
| E02.0082 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát - mổ mở                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0083 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát - nội soi                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.900.000          |
| E02.0084 | Phẫu thuật điều trị ruột đôi - mổ mở                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0085 | Phẫu thuật điều trị ruột đôi - mổ nội soi                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.420.000         |
| E02.0087 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E02.0091 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất (ngoại nhi)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E02.0092 | Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp lộ ngoài                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0093 | Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E02.0096 | Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.300.000          |
| E02.0097 | Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16.720.000         |
| E02.0098 | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.800.000          |
| E02.0101 | Phẫu thuật dị dạng xương ức lồng, lõm                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.580.000         |
| E02.0103 | Cắt u nang thừng tinh (ngoại nhi)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.950.000          |
| E02.0106 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.300.000          |
| E02.0108 | Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.260.000         |
| E02.0109 | Mổ mở Megauretere, hẹp khúc nối NQ- BQ, trào ngược BQ- NQ                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.740.000         |
| E02.0110 | Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E02.0111 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E02.0163 | Phẫu thuật nội soi cầm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.350.000         |
| E02.0204 | Phẫu thuật viêm ruột thừa (mổ mở)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0214 | Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (xử lý tế bào xương)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.130.000         |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                              | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E02.0217 | An thần nội soi nông hẹp thực quản                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.000.000          |
| E02.0218 | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.260.000         |
| E02.0219 | Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E02.0220 | Cắt dạ dày do ung thư                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0223 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0224 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0225 | Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.900.000          |
| E02.0226 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E02.0227 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến trong cường insulin                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.690.000         |
| E02.0228 | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26.660.000         |
| E02.0229 | Phẫu thuật nội soi cắt thận                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.350.000         |
| E02.0230 | Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 1)                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.780.000         |
| E02.0231 | Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 2)                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0232 | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.300.000          |
| E02.0234 | Phẫu thuật nội soi nối niệu-quản niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.350.000         |
| E02.0235 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành (sơ sinh)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.662.000         |
| E02.0236 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31.940.000         |
| E02.0237 | Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.480.000         |
| E02.0238 | Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23.410.000         |
| E02.0239 | Phẫu thuật viêm ruột thừa (nội soi)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.100.000          |
| E02.0241 | Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16.280.000         |
| E02.0242 | Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.800.000          |
| E02.0243 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (mổ mở - Ngoại nhi)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.300.000         |
| E02.0245 | Cắt u tuyến thượng thận (ngoại nhi)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31.330.000         |
| E02.0248 | Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật [Mổ teo mật có sử dụng tế bào gốc (mổ mở)]                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.230.000         |
| E02.0249 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống (ngoại nhi)                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29.200.000         |
| E02.0250 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E02.0252 | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.360.000          |
| E02.0253 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (ngoại nhi)                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.950.000          |
| E02.0254 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.800.000          |
| E02.0256 | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do (chỉnh lại bộ phận sinh dục)-ngoại nhi                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E02.0258 | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u > 5cm)                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 36.000.000         |
| E02.0259 | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u khối u < 5cm)               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.000.000         |
| E02.0261 | Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.000.000         |
| E02.0262 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.300.000         |
| E02.1221 | Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.900.000          |
| E03.0003 | Khâu vòng cổ tử cung (điều trị sảy thai liên tiếp)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.970.000          |
| E03.0006 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh, (Cắt đốt bằng vòng dây điện LEEP -thực hiện tại phòng khám) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| E03.0007 | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.500.000          |
| E03.0016 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.100.000         |
| E03.0018 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo (tổn thương độ 3-4)                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.800.000          |
| E03.0042 | Cắt cụt cổ tử cung                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E03.0043 | Massage ngực cho mẹ                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 100.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                              | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E03.0044 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.200.000         |
| E03.0049 | Cắt u thành âm đạo (tăng sinh môn)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E03.0050 | Bóc nang tuyến Bartholin                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.970.000          |
| E03.0059 | Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.900.000         |
| E03.0060 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đôi)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19.300.000         |
| E03.0062 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu (thai đơn)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.900.000         |
| E03.0064 | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E03.0065 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E03.0070 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16.200.000         |
| E03.0076 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E03.0081 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E03.0082 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E03.0085 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (bao gồm vét hạch)                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.000.000         |
| E03.0101 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.300.000          |
| E03.0119 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.800.000         |
| E03.0120 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.800.000         |
| E03.0123 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (áp xe phần phụ)                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E03.0132 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ (độ IV)                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E03.0138 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E03.0139 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E03.0144 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E03.0147 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E03.0167 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.200.000         |
| E03.0169 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.200.000         |
| E03.0170 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.200.000         |
| E03.0171 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn ( Có vét hạch chậu)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.140.000         |
| E03.0175 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ (2 bên)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E03.0182 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.200.000         |
| E03.0188 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.290.000         |
| E03.0190 | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23.471.000         |
| E03.0196 | Bóc nhân xơ vú                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.500.000          |
| E03.0200 | Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi (1 vòi)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.800.000         |
| E03.0201 | Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do (tạo hình âm đạo và tầng sinh môn)               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E03.0207 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.600.000         |
| E03.0217 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.100.000          |
| E03.0218 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| E03.0219 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp (Thẩm mỹ TSM)                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.300.000          |
| E03.0222 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.900.000          |
| E03.0223 | Khoét chóp cổ tử cung                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E03.0225 | Chích áp xe vú                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E03.0226 | Soi cổ tử cung (có sinh thiết)                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E03.0235 | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào (chưa bao gồm xét nghiệm)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.400.000          |
| E03.0237 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm (gồm lưu viện <4h)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| E03.0240 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung (Gây mê)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.800.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                        | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E03.0246 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.420.000          |
| E03.0251 | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.620.000          |
| E03.0268 | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E03.0269 | Bơm nước buồng tử cung                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E03.0270 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E03.0271 | Triệt sản mổ mở ( kết hợp trong mổ đẻ)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.600.000          |
| E03.0272 | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.800.000         |
| E03.0273 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (có gây mê)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.000.000          |
| E03.0274 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (phức tạp)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.700.000          |
| E03.0275 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E03.0276 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E03.0277 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E03.0278 | Chọc hút dịch cùng đồ do dính sau mổ                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E03.0279 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [Hút thai dưới 6 tuần có gây mê]                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.180.000          |
| E03.0280 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Hút thai 6 - 9 tuần có gây mê]             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.400.000          |
| E03.0281 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Nạo Hút thai 9-12 tuần có gây mê]          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.300.000          |
| E03.0282 | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Đình chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (Đơn giản)]                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.000.000          |
| E03.0283 | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Đình chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (phức tạp)]                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.000.000         |
| E03.0284 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 [Nạo hút thai to dưới 17 tuần có gây mê ] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.000.000          |
| E03.0285 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 [Phá thai to bằng thuốc từ 17-22 tuần]                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.800.000          |
| E03.0300 | Cắt u thành âm đạo                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E03.0301 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt vòng)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E03.0302 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo que cấy)                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 760.000            |
| E03.0303 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị sỏi tiểu)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E03.0304 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị sa dạ con hoàn toàn)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E03.0305 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu (thai đôi)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E03.0306 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đơn)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.800.000         |
| E03.0307 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đơn)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.000.000         |
| E03.0308 | Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 1 bên                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E03.0309 | Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 2 bên                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E03.0310 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ (1 bên)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.800.000         |
| E03.0311 | Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi (2 vòi)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.800.000         |
| E03.0312 | Soi cổ tử cung                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 399.000            |
| E03.0313 | Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E03.0314 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.040.000         |
| E03.0315 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.200.000         |
| E03.0316 | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E03.0317 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Đóng dò bàng quang âm đạo)                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.700.000         |
| E03.0318 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Mổ mở đường bụng đóng rò bàng quang - âm đạo)     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E03.0322 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.110.000         |
| E03.0323 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo vòng)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E03.0325 | Cắt u nang buồng trứng (Mổ mở)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E03.0326 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.100.000          |
| E03.0328 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản khoa                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.600.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                               | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E03.0329 | Sinh thiết gai rau                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.100.000          |
| E03.0330 | Lấy máu cuống rốn thai nhi                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.600.000          |
| E03.0331 | Hủy thai chọn lọc                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.500.000         |
| E03.0332 | Chọc ổ điều trị đa ối [Giảm ổ điều trị đa ối]                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E03.0333 | Chọc hút dịch màng phổi thai nhi                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E03.0334 | Truyền ổ điều trị cạn ối, thiếu ối                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E03.0335 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E03.0336 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.800.000          |
| E03.0343 | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E03.0348 | Sinh thiết vú bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.300.000          |
| E03.0352 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.300.000         |
| E03.0353 | VinID-Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16.331.000         |
| E03.0364 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ (phẫu thuật cùng với phẫu thuật nội soi khác: chữa ngoài tử cung, bóc u buồng trứng, bóc u xơ tử cung...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.620.000          |
| E03.344  | Nạo buồng tử cung chẩn đoán                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E04.0278 | Bột Samiento- Người lớn                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.220.000          |
| E04.0279 | Bột Samiento- Trẻ em                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.290.000          |
| E04.0280 | Các thủ thuật kéo liên tục                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E04.0288 | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E05.0026 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.700.000          |
| E05.0029 | Nội soi phế quản ống mềm                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.100.000          |
| E05.0030 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.550.000          |
| E05.0034 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E05.0035 | Sinh thiết màng phổi mù                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.900.000          |
| E06.0001 | Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E06.0002 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E06.0003 | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E06.0004 | Cắt u thận lành                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.700.000         |
| E06.0005 | Cắt ung thư thận                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E06.0006 | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E06.0009 | Cắt thận đơn thuần                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.700.000         |
| E06.0011 | Lấy sỏi san hô thận                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.600.000         |
| E06.0014 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E06.0015 | Tán sỏi ngoài cơ thể (lần 1)                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.800.000          |
| E06.0017 | Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.000.000         |
| E06.0018 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.200.000          |
| E06.0021 | Cầm niệu quản bàng quang                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E06.0023 | Lấy sỏi bàng quang                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.200.000          |
| E06.0025 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E06.0030 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E06.0031 | Cắt bỏ tinh hoàn (một bên, điều trị ung thư tiền liệt tuyến)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E06.0034 | Nong hẹp bao quy đầu                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E06.0036 | Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E06.0038 | Nội soi bàng quang cắt u                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.600.000         |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                    | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E06.0040 | Nội soi bàng quang tán sỏi                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.490.000          |
| E06.0067 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.500.000          |
| E06.0108 | Cắt nối niệu đạo sau                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E06.0117 | Cắt mào tinh                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E06.0120 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.950.000          |
| E06.0122 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.200.000          |
| E06.0123 | Nong niệu đạo                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E06.0124 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E06.0138 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E06.0143 | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.100.000         |
| E06.0171 | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E06.0172 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E06.0178 | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.090.000          |
| E06.0186 | Cắt nang thờng tinh                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E06.0187 | Cắt u sau phúc mạc                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E06.0188 | Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E06.0189 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E06.0190 | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E06.0191 | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E06.0192 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E06.0193 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.700.000         |
| E06.0198 | Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E06.0199 | Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E06.0200 | Nội soi bàng quang (không gây mê)                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E06.0201 | Nội soi bàng quang (có gây mê)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E06.0203 | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E06.0204 | Nội soi cắt u bàng quang tái phát                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E06.0205 | Nội soi gấp sỏi bàng quang                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E06.0209 | Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E06.0210 | Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.700.000          |
| E06.0213 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường âm đạo) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.700.000         |
| E06.0214 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường bụng)   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E06.0217 | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.200.000         |
| E06.0219 | Nội soi niệu quản chẩn đoán                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E06.0220 | Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E06.0221 | Cắt nối niệu đạo trước                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.200.000         |
| E06.0225 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (mổ mở)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.200.000          |
| E06.0226 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thờng tinh (1 bên)                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.400.000          |
| E06.0227 | Tán sỏi ngoài cơ thể (lần 2)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.600.000          |
| E06.0228 | Tán sỏi ngoài cơ thể (lần 3)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E06.0229 | Tán sỏi ngoài cơ thể (Tán rung ngoài cơ thể)                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 80.000             |
| E06.0230 | Thông tiểu                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E06.0231 | Cắt hẹp bao quy đầu                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E06.0234 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                    | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E06.0235 | Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E06.0236 | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 1)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.300.000         |
| E06.0237 | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 2)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.800.000          |
| E06.0238 | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 3)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.300.000          |
| E06.0239 | Nội soi tán sỏi thận qua da phức tạp                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.300.000         |
| E06.0240 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần(chọc qua da)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.000.000          |
| E06.0241 | Ghép thận [Rửa thận (trong ghép thận)]                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.000.000          |
| E06.0244 | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.500.000         |
| E06.0245 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.500.000          |
| E06.0247 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [cắt toàn phần]                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E06.0248 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [cắt bỏ 1 phần]                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E06.0301 | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.500.000         |
| E06.0302 | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận phức tạp bằng laser | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26.100.000         |
| E06.0303 | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E06.0304 | Mở thành bụng rút sonde lọc màng bụng                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.200.000         |
| E06.0305 | Thay sonde dẫn lưu niệu quản - bể thận                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E06.0306 | Thay sonde dẫn lưu bàng quang trên mu                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E06.0308 | Phẫu thuật cắt bàng quang đưa niệu quản ra da                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31.900.000         |
| E06.0309 | Cắt nối niệu quản                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.480.000         |
| E06.0310 | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.500.000         |
| E06.0311 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.700.000         |
| E06.0318 | Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.400.000         |
| E06.0319 | Phẫu thuật điều trị vỡ bàng quang                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.400.000         |
| E06.0320 | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.230.000         |
| E06.0323 | Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - khó                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26.400.000         |
| E06.0324 | Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - phức tạp                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 35.200.000         |
| E06.0329 | Nội soi nong, đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.000.000         |
| E06.0330 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.400.000         |
| E06.0331 | Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - đơn giản                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.400.000         |
| E07.0012 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E07.0017 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E07.0035 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E07.0046 | Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E07.0055 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E07.0072 | Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E07.0073 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E07.0080 | Phẫu thuật KHX gãy xương gót                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E07.0168 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E07.0174 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E07.0178 | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.610.000          |
| E07.0190 | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E07.0222 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E07.0259 | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E07.0330 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                            | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E07.0335 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E07.0374 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21.490.000         |
| E07.0402 | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E07.0458 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E07.0470 | Cắt u xương, sụn [Cắt đoạn xương (u bướu, khớp giả nhiễm trùng...)]                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26.900.000         |
| E07.0471 | Mổ mở cắt toàn bộ màng hoạt dịch khớp gối                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E07.0472 | Nẹp Iselin- Người lớn                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E07.0473 | Nẹp Iselin- Trẻ em                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E07.0474 | Nội soi khớp điều trị                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.800.000         |
| E07.0504 | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24.000.000         |
| E08.0007 | Cắt chỏm nang gan                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0016 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết (sản phụ khoa)                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.900.000          |
| E08.0026 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E08.0045 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0058 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E08.0059 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0070 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.600.000         |
| E08.0078 | Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.990.000         |
| E08.0079 | Cắt u mạc treo có cắt ruột                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0082 | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0084 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0085 | Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.290.000         |
| E08.0088 | Cắt đuôi tụy và cắt lách (mổ nội soi)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.020.000         |
| E08.0092 | Mở thông dạ dày                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E08.0093 | Cắt túi thừa thực quản cổ (mổ mở - NTH)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.600.000         |
| E08.0094 | Cắt túi thừa thực quản ngực                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.600.000         |
| E08.0098 | Nối vị tràng                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.300.000          |
| E08.0102 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.300.000          |
| E08.0104 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.800.000         |
| E08.0111 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.100.000          |
| E08.0112 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.700.000         |
| E08.0114 | Dẫn lưu áp xe gan                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.800.000          |
| E08.0116 | Cắt túi mật                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0121 | Cắt khối tá tụy                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24.400.000         |
| E08.0125 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.600.000         |
| E08.0127 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini/ Lichtestein (hoặc đặt lưới) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0128 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0129 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0131 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E08.0132 | Cắt thực quản nội soi ngực và bụng                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.020.000         |
| E08.0133 | Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.320.000         |
| E08.0137 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.020.000         |
| E08.0139 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0143 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.600.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                  | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E08.0144 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16.600.000         |
| E08.0148 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.500.000         |
| E08.0150 | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0151 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E08.0157 | Điều trị táo bón bằng máy giao thoa                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 350.000            |
| E08.0158 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (NTH)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.300.000          |
| E08.0159 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0160 | Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.210.000          |
| E08.0161 | Cắt cột trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (không có miệng nối)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0162 | Cắt cột trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (có miệng nối)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0163 | Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy ( trong ung thư đại trực tràng)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0164 | Cắt đoạn đại tràng (có miệng nối)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0165 | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.940.000          |
| E08.0166 | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19.600.000         |
| E08.0167 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19.600.000         |
| E08.0168 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E08.0169 | Cắt hạ phân thùy gan                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.700.000         |
| E08.0170 | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0171 | Cắt lách do chấn thương                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0172 | Cắt lại đại tràng                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.320.000         |
| E08.0173 | Cắt u thượng thận ( Nội soi )                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0174 | Cắt u tuyến thượng thận                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0175 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.800.000          |
| E08.0176 | Đóng hậu môn nhân tạo (trong phúc mạc)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.610.000          |
| E08.0177 | Đóng hậu môn nhân tạo (ngoài phúc mạc)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0178 | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E08.0179 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0180 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0181 | Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E08.0182 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0183 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0184 | Làm hậu môn nhân tạo                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0186 | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.600.000         |
| E08.0187 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0188 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0189 | Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.990.000         |
| E08.0190 | Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0191 | Nạo vết hạch D1, D2, D3, D4                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E08.0192 | Nối nang tụy - dạ dày                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.990.000         |
| E08.0193 | Nối nang tụy - hỗng tràng                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.990.000         |
| E08.0194 | Nối ống mật chủ - hỗng tràng                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.940.000          |
| E08.0195 | Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0197 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.300.000         |
| E08.0198 | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                      | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E08.0199 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.100.000          |
| E08.0200 | Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E08.0201 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần (do ung thư)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0202 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần (NTH)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.300.000         |
| E08.0203 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0204 | Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.610.000          |
| E08.0205 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E08.0206 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.140.000          |
| E08.0207 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.700.000          |
| E08.0208 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.940.000          |
| E08.0209 | Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E08.0210 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E08.0213 | Phẫu thuật Longo                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E08.0214 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (cắt hạch 2 bên)                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0215 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0216 | Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.720.000         |
| E08.0217 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E08.0218 | Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0219 | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0220 | Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0221 | Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0222 | Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.610.000          |
| E08.0223 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0224 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (thoát vị rốn và khe hở thành bụng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.210.000          |
| E08.0225 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (thoát vị rốn)                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.160.000          |
| E08.0227 | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0228 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.600.000          |
| E08.0229 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Tháo miệng nối, cắt đại tràng]                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0230 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.160.000          |
| E08.0231 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.480.000          |
| E08.0232 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E08.0233 | Dẫn lưu áp xe tụy                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E08.0234 | Dẫn lưu túi mật                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.600.000          |
| E08.0235 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.600.000         |
| E08.0236 | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.800.000          |
| E08.0237 | Nong hậu môn dưới gây mê                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.000.000          |
| E08.0238 | Nong hậu môn không gây mê                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E08.0239 | Thắt trĩ độ I, II                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 890.000            |
| E08.0240 | Tiểu phẫu - gây tê tại chỗ - không lưu viện                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E08.0241 | Tiểu phẫu dưới da - gây mê                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.200.000          |
| E08.0242 | Tiểu phẫu dưới da - gây mê -19                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.200.000          |
| E08.0243 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0244 | Cắt polype trực tràng (cắt polype hậu môn)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.000.000          |
| E08.0245 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.100.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                                                      | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E08.0246 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.700.000         |
| E08.0300 | Cắt đuôi tụy và cắt lách (mổ mở)                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.600.000         |
| E08.0302 | Nối mật ruột tận - bên                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E08.0306 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (1 lỗ)                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0307 | Cắt u thực quản lành tính                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.600.000         |
| E08.0308 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E08.0309 | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.530.000          |
| E08.0312 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19.558.000         |
| E08.0325 | Phẫu thuật nội soi khâu đại tràng, trực tràng, không hậu môn nhân tạo                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.300.000          |
| E08.0326 | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.850.000         |
| E08.0327 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.100.000         |
| E08.0342 | Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.631.000         |
| E08.0345 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.360.000         |
| E08.0346 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [lần 2 trở đi]                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.400.000         |
| E08.0347 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) điều trị thoát vị bẹn                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E09.0005 | Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.700.000          |
| E09.0007 | Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.700.000          |
| E09.0011 | Chọc hút/dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E09.0012 | Dẫn lưu dịch màng bụng                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800.000            |
| E09.0019 | Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.100.000          |
| E09.0020 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan ( Chọc hút nang lách)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800.000            |
| E09.0023 | Nội soi can thiệp - cắt hốt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.100.000          |
| E09.0024 | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.700.000          |
| E09.0025 | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản [Các thủ thuật qua nội soi- gây mê hoặc không gây mê (lấy dị vật, đặt dẫn lưu tiêu hóa, nong ống tiêu hóa lấy mẫu sinh thiết)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E09.0026 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút áp xe cơ)                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800.000            |
| E09.0027 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút tế bào các khối U dưới da )                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.190.000          |
| E09.0028 | Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị (không bao gồm giá nội soi và dụng cụ )                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E09.0030 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ bên có gây mê)                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| E09.0031 | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E09.0032 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (không gây mê)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.700.000          |
| E09.0033 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê)                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.470.000          |
| E09.0034 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (không gây mê)                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600.000            |
| E09.0035 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (có gây mê)                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 920.000            |
| E09.0036 | Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, không gây mê)                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E09.0037 | Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê)                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E09.0038 | Nội soi hậu môn ống cứng (không gây mê)                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 448.000            |
| E09.0039 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.200.000          |
| E09.0040 | Nội soi ổ bụng (có gây mê)                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.900.000          |
| E09.0041 | Nội soi ổ bụng (không gây mê)                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| E09.0042 | Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E09.0043 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (nang tụy)                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E09.0044 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, lách, tụy, thận, ruột thừa, túi thừa và trong ổ bụng)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.700.000          |
| E09.0045 | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                              | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E09.0046 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ không gây mê)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.100.000          |
| E09.0047 | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng không gây mê                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.100.000          |
| E09.0048 | Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản, không bao gồm giá nội soi và bộ dụng cụ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E09.0050 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (không gây mê)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800.000            |
| E09.0051 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E09.0052 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, có gây mê)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E09.0150 | Lấy giun chui ống mật không cần làm chụp mật tụy ngược dòng (giun nửa trong - nửa ngoài papilla) (không bao gồm giá nội soi)             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E09.0151 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy giun chui ống mật)                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.000.000          |
| E09.0152 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy sỏi mật)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.200.000          |
| E09.0153 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (không có tiêm cồn hay chất gây xơ)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E09.0154 | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, Lách, Tụy, Thận)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.400.000          |
| E09.0158 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan (Chọc hút áp xe lách)                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E09.0159 | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E09.0160 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.700.000          |
| E09.0164 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- 02 tiếng đầu (Chủ nhật)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.000.000         |
| E09.0165 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.000.000          |
| E09.0166 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (Chủ nhật)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.000.000          |
| E09.0167 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E09.0168 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (Chủ nhật)                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30.800.000         |
| E09.0169 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E09.0170 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (Chủ nhật)                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 39.600.000         |
| E09.0171 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E09.0172 | Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (Chủ nhật)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E09.0173 | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (Chủ nhật)                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.000.000         |
| E09.0174 | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (Chủ nhật)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.200.000         |
| E09.0179 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (ngày lễ, tết)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 46.200.000         |
| E09.0180 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.300.000          |
| E09.0181 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (ngày lễ, tết)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 59.400.000         |
| E09.0182 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.600.000          |
| E09.0183 | Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (ngày lễ, tết)                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.700.000         |
| E09.0184 | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (ngày lễ, tết)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.000.000         |
| E09.0185 | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (ngày lễ, tết)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.300.000         |
| E09.0200 | Nội soi siêu âm chẩn đoán (đường tiêu hóa)                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.600.000          |
| E09.0201 | Nội soi ruột non bóng đơn                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.900.000         |
| E09.0202 | Nội soi can thiệp, cắt polyp ống tiêu hóa bằng phương pháp EMR                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.000.000          |
| E09.0203 | Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị bàng phi                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.000.000         |
| E09.0205 | Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E09.0206 | Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.500.000          |
| E09.0207 | Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.848.000          |
| E09.0208 | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.500.000          |
| E09.0209 | Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày [cắt gấp bã thức ăn dạ dày bằng laser]                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.000.000          |
| E10.0023 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt que cấy)                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                     | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E10.0031 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.300.000          |
| E10.0032 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.800.000          |
| E10.0035 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E10.0037 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E10.0038 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.310.000          |
| E10.0076 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thường tinh (2 bên)                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E10.0077 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thường tinh                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E10.0078 | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do ( cắt tạo hình phanh hãm dương vật)                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.600.000          |
| E10.0081 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (ghép bao cân trắng)                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E10.0082 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (khâu, gấp bao cân trắng)                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E10.0085 | Cắt hẹp bao quy đầu (thẩm mỹ)                                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E10.0101 | Cắt u lành dương vật (cắt nang nhầy bao quy đầu)                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E10.0102 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật (khâu nổi phanh hãm)                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E10.0103 | Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu > 3 nang)                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E10.0104 | Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu <= 3 nang)                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E10.0142 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| E10.0143 | Nạo hút thai tại vị trí vết mổ                                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.580.000         |
| E10.0144 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Hút buồng tử cung do bế sản dịch]                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.024.000          |
| E10.0146 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.890.000          |
| E10.0147 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.540.000          |
| E10.0148 | Lấy dụng cụ tử cung khó (dụng cụ tử cung đứt dây, dụng cụ gãy,...)                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.800.000          |
| E11.0009 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.300.000          |
| E11.0010 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.700.000          |
| E11.0011 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.300.000          |
| E11.0041 | Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 900.000            |
| E15.0002 | Phẫu thuật cắt phanh môi/ phanh lưỡi                                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E15.0003 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E15.0005 | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng (Công))                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.700.000         |
| E15.0006 | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 răng (Công))                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E15.0007 | Phẫu thuật cắt cuống răng (Công)                                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.100.000          |
| E15.0009 | Hàm tiền chỉnh nha (công)                                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E15.0020 | Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị (công)                                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800.000            |
| E15.0030 | Lấy tủy buồng răng sữa (công)                                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480.000            |
| E15.0035 | Chữa tủy lại răng hàm người lớn (công)                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E15.0043 | Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (công)                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E15.0045 | Cùi cá nhân trên Implant & chụp toàn sứ (công)                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E15.0054 | Hàm giả tháo lắp bán phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng từ 4 răng trở lên (Công))                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.100.000          |
| E15.0090 | Chỉnh hàm duy trì (công)                                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 270.000            |
| E15.0095 | Nhổ răng khôn ngầm dưới niêm mạc (công)                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E15.0096 | Nhổ răng ngầm dưới xương một phần (công)                                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E15.0097 | Nhổ răng ngầm dưới xương toàn phần (công)                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.800.000          |
| E15.0100 | Gắn lại cầu răng (công)                                                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 640.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                                               | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E15.0135 | Chụp sứ Cercon (Chụp sứ Cercon full HT (Công))                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E15.0136 | Chụp nhựa                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 100.000            |
| E15.0142 | Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.100.000          |
| E15.0147 | Lấy cao răng (Lấy cao răng trẻ em (Công))                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 230.000            |
| E15.0149 | Máng chống nghiêng răng                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.400.000          |
| E15.0150 | Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tê thấm (Công))                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 90.000             |
| E15.0173 | Phẫu thuật hỗ trợ bằng laser mô mềm (Công)                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 730.000            |
| E15.0180 | Chụp kim loại quý cần sứ                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.480.000          |
| E15.0181 | Chụp kim loại Titan (công)                                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E15.0183 | Cùi đúc titanium (Chốt và cùi đúc Titanium (Công))                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 840.000            |
| E15.0188 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (Hàn xi măng răng trẻ em 1 mặt đơn giản (Công))                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 220.000            |
| E15.0189 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt)                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600.000            |
| E15.0190 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (3 mặt)                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600.000            |
| E15.0191 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (1 mặt, công)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 400.000            |
| E15.0192 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (trên 4 mặt, công)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 760.000            |
| E15.0194 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (3 mặt)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600.000            |
| E15.0195 | Điều trị tủy lại (Chữa tủy răng lại răng cửa người lớn (Công))                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E15.0196 | Điều trị tủy răng sữa (Chữa tủy răng sữa đơn giản)                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E15.0197 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay ( Chữa tủy răng cửa và răng tiền hàm người lớn (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.000.000          |
| E15.0199 | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (Công))                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 920.000            |
| E15.0200 | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 640.000            |
| E15.0202 | Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) (công)                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E15.0203 | Lấy cao răng (Lấy cao răng người lớn mức bình thường (Công))                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 270.000            |
| E15.0205 | Liên kết cố định răng lung lay bằng composite                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 150.000            |
| E15.0209 | Tẩy trắng răng sống tại nhà (công)                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E15.0210 | Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch (công)]                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E15.0211 | Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch và tại nhà (công)]                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E15.0214 | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (công)                                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 640.000            |
| E15.0221 | Veneer sứ                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.630.000          |
| E15.0223 | Cắt lợi xơ cho răng mọc ( Chích rạch lợi cho răng mọc (Công))                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 880.000            |
| E15.0224 | Chích áp xe lợi (đường kính <1cm, công)                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 420.000            |
| E15.0225 | Chích áp xe lợi (đường kính >1cm, công)                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.900.000          |
| E15.0226 | Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) đơn giản (công)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21.300.000         |
| E15.0227 | Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) phức tạp (công)                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 34.800.000         |
| E15.0228 | Chốt cùi đúc kim loại (công)                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.800.000          |
| E15.0229 | Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (công)                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| E15.0230 | Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên implant và các nhịp cầu - toàn sứ Cercon, Emax..(Công))                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E15.0231 | Chụp sứ Titanium                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.900.000          |
| E15.0232 | Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên Implant và các nhịp cầu- sứ titan (Công))                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.900.000          |
| E15.0233 | Chụp vàng (công)                                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.000.000          |
| E15.0234 | Cùi cá nhân trên Implant & chụp sứ Titan (công)                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.300.000          |
| E15.0239 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Chữa tủy răng hàm người lớn (Công))                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.700.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                  | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E15.0240 | Gắn lại hàm giữ khoảng                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 230.000            |
| E15.0241 | Inlay/Onlay Titanium [Gắn lại Inlay, chụp răng (công)]                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 270.000            |
| E15.0242 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới (Công))                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E15.0243 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên (Công))                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E15.0244 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa (Công))                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.300.000          |
| E15.0245 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ (Công))                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.000.000          |
| E15.0246 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên (Công))                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E15.0247 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên (Công))                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.400.000          |
| E15.0248 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường (Hàm nhựa cứng từ 1-3 răng (Công))                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 960.000            |
| E15.0249 | Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball (Công)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.500.000         |
| E15.0251 | Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E15.0252 | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 1 bên (công)]                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 920.000            |
| E15.0253 | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 2 bên (công)]                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E15.0254 | Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 1-3 răng (Công))                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E15.0255 | Hàm khung kim loại (Hàm khung thép từ 4 răng trở lên (Công))                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.500.000          |
| E15.0256 | Hàm khung Titanium (1-3 răng, công)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.800.000          |
| E15.0257 | Hàm khung Titanium (>3 răng, công)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.000.000          |
| E15.0258 | Inlay/Onlay Titanium (2 mặt)                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E15.0259 | Inlay/Onlay Titanium (3 mặt)                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E15.0260 | Inlay/Onlay Titanium (trên 4 mặt)                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E15.0261 | Inlay/Onlay Titanium (1 mặt)                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800.000            |
| E15.0267 | Máng hờ mặt nhai                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.400.000          |
| E15.0269 | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (đơn giản, công)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480.000            |
| E15.0270 | Máng nâng khớp cắn (Máng nhai (Công))                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E15.0271 | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.800.000          |
| E15.0272 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (Công))                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E15.0273 | Nắn chỉnh răng giai đoạn cuối (giai đoạn 3)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.100.000          |
| E15.0274 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (Công))     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.200.000          |
| E15.0275 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (Công))           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.800.000         |
| E15.0276 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (Công))     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.200.000          |
| E15.0277 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (Công))     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.100.000         |
| E15.0278 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (Công))     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.100.000         |
| E15.0279 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (Công))           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E15.0280 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (Công))           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E15.0281 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (Công))           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.800.000         |
| E15.0282 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.400.000         |
| E15.0283 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.800.000         |
| E15.0284 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.400.000         |
| E15.0285 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.800.000         |
| E15.0287 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (hàm trên, phức tạp)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.100.000         |
| E15.0290 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, phức tạp (Công))                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.100.000         |
| E15.0297 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng khôn đơn giản (công)]                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E15.0302 | Nhổ răng vĩnh viễn (chia chân, nạo u hạt...) (công)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E15.0303 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (lung lay độ III, IV)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 330.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                                                              | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E15.0304 | Nhổ răng vĩnh viễn(Nhổ răng vĩnh viễn thường (Công))                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E15.0305 | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt SƠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng composite (Công))                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E15.0306 | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt KIM LOẠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E15.0307 | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (Tạo cùi răng trực tiếp (Công))                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600.000            |
| E15.0309 | Cắt lợi di động để làm hàm giả ( Phẫu thuật cắt lợi di động (Công))                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.100.000          |
| E15.0310 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Cắt nang nhày/ u phần mềm miệng (công)]                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.500.000          |
| E15.0312 | Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang (Công)                                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.400.000          |
| E15.0313 | Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang O (Công)                                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.400.000          |
| E15.0319 | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (trong miệng, công)                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E15.0320 | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (ngoài miệng, công)                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19.500.000         |
| E15.0325 | Phẫu thuật nạo túi lợi (công)                                                                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 900.000            |
| E15.0326 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Nhổ răng phẫu thuật tạo vật mô xương)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E15.0327 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ ( Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ (Công))                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E15.0328 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.850.000          |
| E15.0329 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (<1cc, công)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E15.0330 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (>1cc, công)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E15.0333 | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng (Nạo tổ chức hạt có tạo vật 1 vùng răng (Công))                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.400.000          |
| E15.0334 | Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (công)                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 270.000            |
| E15.0336 | Chụp sứ toàn phần [Chụp toàn sứ E.max]                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E15.0402 | Phục hình sứ titan bắt vis trên implant (Công)                                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E15.0403 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (trên 4 mặt, công)                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 680.000            |
| E15.0405 | Gắn 01 Abutment (trụ phục hình) (công)                                                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E15.0411 | Sửa hàm giả gãy (Sửa hàm nhựa cứng (Công))                                                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 400.000            |
| E15.0413 | Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại ghế răng - công)                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800.000            |
| E15.0414 | Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại xưởng - công)                                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.400.000          |
| E15.0416 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (2 mặt)                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E15.0417 | Gắn lại inlay, chụp răng toàn sứ (Công)                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E15.0418 | Inlay/Onlay sứ toàn phần (1 mặt - công)                                                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.600.000          |
| E15.0419 | Điều trị sâu ngà răng hoặc cổ răng phục hồi bằng composite (Công) (Hàn Composite 1 mặt đơn giản )                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 500.000            |
| E15.0420 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt đóng kín khe hở - công)                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E15.0421 | Veneer Composite trực tiếp (hàn composite mặt ngoài (Công))                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E15.0423 | Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)2                                                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600.000            |
| E15.0424 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm trên, đơn giản )                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.600.000         |
| E15.0426 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm dưới, đơn giản )                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.600.000         |
| E15.0427 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm dưới, phức tạp )                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.100.000         |
| E15.0428 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang kín - công)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E15.0429 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang hở - công)                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.900.000         |
| E15.0430 | Chụp toàn sứ cercon full HT (Công)                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E15.0431 | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa cứng)                                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.900.000          |
| E15.0432 | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa dẻo)                                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E15.0433 | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Công)                                                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E15.0436 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm trên, đơn giản )                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19.000.000         |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                     | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E15.0437 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm dưới, đơn giản )                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19.000.000         |
| E15.0439 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm dưới, phức tạp )                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.100.000         |
| E15.0440 | Cắt nang răng đường kính trên 2 cm hoặc ≥ 2 nang (Phẫu thuật cắt nang do răng (Công))                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.180.000         |
| E15.0441 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.080.000          |
| E15.0443 | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.100.000          |
| E15.0445 | Dấu khóa kim loại, Pattern resine                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 250.000            |
| E15.0446 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt (Giảm ê buốt 1 răng)                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 160.000            |
| E15.0447 | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 150.000            |
| E15.0448 | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant (Hàm overdenture trên thanh bar, ball...(Công))                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E15.0452 | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770.000            |
| E15.0457 | Tháo chốt răng giả                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 250.000            |
| E15.0458 | Tháo chụp răng giả                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 220.000            |
| E15.0459 | Tháo mắc cài 1 hàm                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 320.000            |
| E15.0460 | Thối cát                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 130.000            |
| E15.0461 | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 220.000            |
| E15.0462 | Trám lót đáy bằng xi măng thủy tinh                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 260.000            |
| E15.0463 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho trẻ em (Công))                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 210.000            |
| E15.0464 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho người lớn (Công))                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 390.000            |
| E15.0466 | Hàn tạm                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 310.000            |
| E15.0469 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 1 mặt phức tạp-người lớn)  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 320.000            |
| E15.0470 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) ((Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt phức tạp-người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480.000            |
| E15.0471 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt đơn giản-trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 290.000            |
| E15.0472 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt phức tạp-trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 320.000            |
| E15.0473 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (Hàn composite 1 mặt phức tạp)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 500.000            |
| E15.0474 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (Hàn composite 2 mặt phức tạp)                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E15.0475 | Điều trị tủy răng sữa (Chứa tủy răng sữa phức tạp)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 980.000            |
| E15.0476 | Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi (Công)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 400.000            |
| E15.0477 | Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tiêm tê (Công))                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 130.000            |
| E15.0479 | Nhể nanh                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 130.000            |
| E15.0481 | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật) (Lấy cao răng người lớn, nhiều cao răng (Công))                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480.000            |
| E15.0485 | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant-Platon)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E15.0486 | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant - Nobel Biocare)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E15.0487 | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (Ghép xương phức tạp (Công))                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.200.000          |
| E15.0657 | Tháo nẹp vis gãy xương hàm 1 đường (Công)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.800.000          |
| E15.0658 | Máng chống nghiêng răng [Máng chỉnh nha không gắn mắc cài phức tạp (công)]                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21.300.000         |
| E15.0659 | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.900.000          |
| E15.0661 | Sửa hàm giả gãy (Công)                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 400.000            |
| E15.0662 | Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại ghế răng - công)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800.000            |
| E15.0663 | Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại xưởng - công)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E15.0664 | Máng chống ngáy nhẹ (Công)                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E15.0665 | Máng chống ngáy nặng (Công)                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E15.0666 | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Công)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.500.000          |
| E15.0670 | Veneer sứ [Chụp toàn sứ Nacera (công)]                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E15.0672 | Chụp sứ Cercon (công)                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.200.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                  | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E15.0795 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng chỉ thép                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |
| E15.0796 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng nẹp vít hợp kim (1 bên)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E15.0797 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.000.000          |
| E16.0034 | Lấy dị vật giác mạc                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.120.000          |
| E16.0049 | Lấy dị vật giác mạc ( Lấy dị vật giác mạc nông)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 665.000            |
| E16.0069 | Lấy dị vật kết mạc                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 150.000            |
| E16.0110 | Gói đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.000.000          |
| E16.1213 | Đo thị lực (Đo thị lực thị trường)                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 343.000            |
| E16.1219 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (kết hợp chườm ấm mi) (1 mắt hoặc 2 mắt)                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 539.000            |
| E16.1220 | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 490.000            |
| E16.1221 | Chụp OCT bán phần sau ( chụp cắt lớp gai thị , đánh giá lớp sợi thần kinh võng mạc )                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770.000            |
| E16.1222 | Soi đáy mắt cấp cứu( thủ thuật)                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 490.000            |
| E16.1223 | Soi đáy mắt trực tiếp                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 210.000            |
| E17.0009 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E17.0041 | Phẫu thuật cắt thủy giáp                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.510.000          |
| E17.0046 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng ( 2 bên )                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.700.000         |
| E17.0062 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.200.000          |
| E17.0065 | Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da (chỉnh hình tái tạo vành tai)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E17.0066 | Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E17.0067 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E17.0068 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16.200.000         |
| E17.0069 | Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E17.0070 | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E17.0071 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E17.0072 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ trẻ em)                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.300.000          |
| E17.0074 | Vi phẫu thuật thanh quản                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E17.0075 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(1 bên)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.200.000          |
| E17.0076 | Cắt u xơ vòm mũi họng                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.800.000         |
| E17.0077 | Phẫu thuật vách ngăn mũi                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E17.0078 | Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (1 bên)                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.940.000          |
| E17.0079 | Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (2 bên)                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E17.0080 | Vá nhĩ đơn thuần                                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E17.0081 | Phẫu thuật xương bàn đạp                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.200.000         |
| E17.0082 | Phẫu thuật giám áp dây VII                                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E17.0083 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm (khoét chũm)                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.640.000         |
| E17.0084 | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E17.0102 | Làm thuốc tai                                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 140.000            |
| E17.0108 | Lấy dị vật tai ngoài đơn giản                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E17.0109 | Lấy dị vật trong mũi không gây mê                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E17.0110 | Cầm máu mũi bằng Merocel                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.050.000          |
| E17.0111 | Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.000.000          |
| E17.0112 | Lấy dị vật hạ họng                                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E17.0113 | Phẫu thuật nạo VA gây mê                                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E17.0114 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (dẫn lưu áp-xe)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                     | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E17.0115 | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E17.0116 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.100.000          |
| E17.0119 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới(Colblator)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.100.000          |
| E17.0120 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E17.0121 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kể tiền thuốc]                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 140.000            |
| E17.0122 | Lấy dị vật họng miệng                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 320.000            |
| E17.0138 | Sinh thiết u họng miệng                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 970.000            |
| E17.0139 | Chẩn đoán điện                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E17.0141 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 200.000            |
| E17.0142 | Cắt Amidan bằng coblator                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.700.000          |
| E17.0144 | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm(2 bên)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.000.000         |
| E17.0145 | Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.200.000         |
| E17.0146 | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.800.000         |
| E17.0147 | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.300.000          |
| E17.0148 | Phẫu thuật khối u khoang bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.200.000         |
| E17.0149 | Cắt u vùng họng miệng có tạo hình                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E17.0152 | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.200.000         |
| E17.0153 | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E17.0154 | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây tê)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E17.0155 | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây mê)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.200.000          |
| E17.0158 | Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E17.0159 | Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.300.000          |
| E17.0160 | Nối khí quản tận - tận                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E17.0161 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E17.0162 | Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.200.000          |
| E17.0163 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ trẻ em)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E17.0164 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ người lớn)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E17.0165 | Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E17.0166 | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E17.0167 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (hai bên hoặc phức tạp, đã apxe đường rò)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.300.000          |
| E17.0168 | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.800.000         |
| E17.0169 | Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17.200.000         |
| E17.0170 | Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21.400.000         |
| E17.0171 | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.200.000         |
| E17.0172 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E17.0173 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép [Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.300.000          |
| E17.0174 | Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu - lưỡi gà - họng                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.700.000         |
| E17.0175 | Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E17.0176 | Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E17.0178 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (một bên đơn giản)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E17.0179 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| E17.0182 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E17.0183 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang ( U lành )                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E17.0184 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang ( U ác )                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.800.000         |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                        | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E17.0185 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.700.000          |
| E17.0186 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.200.000          |
| E17.0188 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng ( 1 bên )                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E17.0190 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E17.0191 | Phẫu thuật nội soi xoang bướm                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E17.0192 | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.300.000          |
| E17.0194 | Phẫu thuật rò vùng sống mũi                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.300.000          |
| E17.0195 | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (mổ sào bào vá nhĩ)                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.240.000          |
| E17.0196 | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (phẫu thuật tai giữa chỉnh hình vá nhĩ)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.640.000         |
| E17.0197 | Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13.200.000         |
| E17.0198 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (cánh mũi)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E17.0199 | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.890.000         |
| E17.0200 | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.200.000          |
| E17.0201 | Chích nhọt ống tai ngoài                                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E17.0202 | Chích rạch màng nhĩ ( dẫn lưu mủ một bên )                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 920.000            |
| E17.0203 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.100.000          |
| E17.0204 | Chích rạch màng nhĩ ( hai bên, gây tê tại chỗ )                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.120.000          |
| E17.0205 | Đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E17.0206 | Đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E17.0207 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E17.0208 | Chích rạch màng nhĩ                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 320.000            |
| E17.0209 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E17.0210 | Khâu vết rách vành tai                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E17.0211 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.050.000          |
| E17.0212 | Nội soi cầm máu mũi                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E17.0213 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.300.000         |
| E17.0250 | Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E17.0251 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật (ống cứng)                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |
| E17.0252 | Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E17.0253 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm (lấy bỏ cholesteatoma)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.300.000         |
| E17.0254 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ người lớn)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.200.000          |
| E17.0255 | Cắt túi thừa thực quản cổ (TMH)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E17.0256 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm (viêm tai có biến chứng - nội soi)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.200.000         |
| E17.0258 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E17.0259 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(2 bên)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.200.000         |
| E17.0260 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amydale (gây mê)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.200.000          |
| E17.0261 | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E17.0262 | Cắt thanh quản bán phần [Cắt thanh quản hạ họng bán phần có tạo hình]                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21.200.000         |
| E17.0268 | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E17.0690 | Khí dung mũi họng (< 6 lần/ngày)                                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 217.000            |
| E17.0691 | Khí dung mũi họng (6-10 lần/ngày)                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 390.000            |
| E17.0692 | Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, chưa bao gồm tiền thuốc)                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 120.000            |
| E17.0693 | Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, bao gồm nước muối -dung dịch rửa)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 60.000             |
| E17.0695 | Đo nhĩ lượng                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 161.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                            | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E17.0696 | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 180.000            |
| E17.0697 | Hút và rửa tai dưới kính hiển vi hoặc nội soi                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 560.000            |
| E17.0698 | Khí dung mũi họng                                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 160.000            |
| E17.0706 | Hút, rửa mũi xoang bằng nội soi                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 450.000            |
| E19.0006 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E19.0009 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 840.000            |
| E19.0018 | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 840.000            |
| E19.0021 | Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E19.0022 | Mở khí quản qua màng nhĩn giáp                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E19.0024 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 220.000            |
| E19.0025 | Mở khí quản qua da cấp cứu                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E19.0026 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 220.000            |
| E19.0027 | Thông khí nhân tạo xâm nhập (kỹ thuật cao/ 24h)                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E19.0028 | Thông khí nhân tạo xâm nhập (thông thường/24h)                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E19.0029 | Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E19.0031 | Dẫn lưu não thất cấp cứu                                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.100.000         |
| E19.0033 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.300.000          |
| E19.0034 | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.300.000          |
| E19.0041 | Thở Oxy lưu lượng cao HFNC (24h)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E20.0040 | Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E20.0059 | Hạ thân nhiệt chủ huy                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.120.000          |
| E20.0060 | Thận nhân tạo cấp cứu                                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.600.000          |
| E20.0061 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập (24h)                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E22.0003 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (2 đèn)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 650.000            |
| E22.0051 | Chăm sóc rốn sơ sinh (Cắt rốn thì II)                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 763.000            |
| E22.0052 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) (sơ sinh) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 880.000            |
| E22.0053 | Thủ thuật ghép tế bào gốc qua đường nội khí quản                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| E22.0056 | Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (Công)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.100.000          |
| E22.0058 | Cắt thẳng lưỡi trẻ sơ sinh                                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.040.000          |
| E30.0001 | Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm giảm đau phẫu thuật                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E30.0002 | Kỹ thuật giảm đau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc vào thần kinh qua catheter                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.900.000          |
| E30.0003 | Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E30.0004 | Điều trị tổn thương khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E30.0008 | Kỹ thuật gây tê thần kinh                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.080.000          |
| E30.0010 | Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.080.000          |
| E30.0014 | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh qua catheter                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.800.000          |
| E30.0017 | Tiêm ngoài màng cứng (và màng cứng bằng máu tự thân)                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.295.000          |
| E31.0013 | Tạo hình hộp sọ                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E31.0053 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (sửa tắc dẫn lưu)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E31.0078 | Cắt u đốt sống ngoài màng cứng                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23.500.000         |
| E31.0079 | Cắt u liềm não                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29.400.000         |
| E31.0081 | Cắt u tuỷ                                                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29.400.000         |
| E31.0084 | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E31.0086 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.800.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                   | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E31.0087 | Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E31.0088 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E31.0090 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.800.000          |
| E31.0091 | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21.030.000         |
| E31.0092 | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E31.0093 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.400.000         |
| E31.0095 | Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30.500.000         |
| E31.0098 | Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 48.900.000         |
| E31.0099 | Phẫu thuật u máu thể hang thân não                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E31.0100 | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E31.0105 | Thủ thuật ngoại thần kinh                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.830.000          |
| E35.0009 | Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật) [Chọc dò dịch não tủy]                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E36.0042 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da – tạo hình ngay                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 91.280.000         |
| E37.0005 | Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.500.000          |
| E37.0008 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.400.000          |
| E37.0010 | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.800.000          |
| E37.0031 | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E37.0035 | Bơm ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.100.000          |
| E37.0036 | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.100.000          |
| E37.0082 | Tiêm cầm máu: xuất huyết tiêu hóa do loét hoặc bệnh lý mạch máu (không bao gồm giá nội soi)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E37.0083 | Cầm máu thực quản qua nội soi                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E39.0002 | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Trẻ em                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.800.000          |
| E39.0003 | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)-Người lớn                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.600.000          |
| E39.0004 | Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)- Trẻ em                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.800.000          |
| E39.0005 | Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)-Người lớn                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E39.0006 | Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Người lớn]                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| E39.0007 | Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Trẻ em]                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E39.0008 | "Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - CTCH"                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.700.000          |
| E39.0009 | Bốt bột                                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.700.000          |
| E39.0010 | Tiêm môm trên dòng dọc                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 890.000            |
| E39.0011 | Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Người lớn]                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.870.000          |
| E39.0012 | Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Trẻ em]                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.700.000          |
| E39.0013 | Nẹp bột các loại, không nắn- Người lớn                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.330.000          |
| E39.0015 | Nẹp bột các loại, không nắn( người lớn, phức tạp)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.200.000          |
| E39.0016 | Nẹp bột các loại, không nắn( trẻ em, đơn giản)                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 700.000            |
| E39.0017 | Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, đơn giản)                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600.000            |
| E39.0018 | Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, phức tạp)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.300.000          |
| E39.0019 | Nẹp bột cẳng bàn tay(Người lớn)                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.450.000          |
| E39.0020 | Nẹp bột cẳng bàn tay(Trẻ em)                                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.600.000          |
| E39.0021 | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Người lớn)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.500.000          |
| E39.0022 | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Trẻ em)                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.600.000          |
| E39.0023 | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- Người lớn)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.100.000          |
| E39.0024 | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Người lớn)                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.900.000          |
| E39.0025 | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- trẻ em)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.300.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                          | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E39.0026 | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Trẻ em)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.200.000          |
| E39.0027 | Tháo bột các loại                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 110.000            |
| E39.0028 | Tiêm cạnh cột sống cổ                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E39.0029 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Cạnh cột sống)                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E39.0030 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Mấu khớp cột sống)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.050.000          |
| E39.0032 | Tiêm gân gấp ngón tay                                                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E39.0033 | Tiêm gân gót                                                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E39.0034 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E39.0035 | Tiêm khớp cổ chân                                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E39.0036 | Tiêm khớp gối                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E39.0037 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 400.000            |
| E39.0038 | Tiêm khớp vai                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E39.0039 | Tiêm khớp khuỷu tay [Tiêm móm trên lồi cầu]                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 890.000            |
| E39.0040 | Chích áp xe (<5cm, < 5 vị trí)                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.600.000          |
| E39.0041 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (phức tạp)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0042 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (đơn giản)                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E39.0043 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0044 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai(tái diễn)                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0045 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai                                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0046 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0047 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0048 | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày ( mâm chày - mố mở)                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0049 | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (đầu trên xương chày)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0050 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0051 | Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta                                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26.900.000         |
| E39.0055 | Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục(xương chày)                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0056 | Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0057 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0058 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0059 | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0061 | Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E39.0067 | Nối gân gấp                                                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.800.000          |
| E39.0069 | Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0070 | Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -1 tầng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0071 | Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -2 tầng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30.700.000         |
| E39.0072 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0073 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30.700.000         |
| E39.0074 | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0075 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0077 | Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng                                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.900.000          |
| E39.0078 | Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0079 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0080 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |
| E39.0082 | Phẫu thuật giải phóng dây giũa trong hội chứng ống cổ tay                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                  | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E39.0083 | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0084 | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng                                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0085 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0086 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (ghim đinh Kirschner)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E39.0087 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín thân xương cẳng tay)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0088 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Ghim đinh kín gãy trên lõi cầu trẻ em)                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E39.0089 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vít xoắn cổ xương đùi)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0090 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng ( Đóng đinh kín gamma đầu trên xương đùi)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0091 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng( Nẹp vít DHS đầu trên xương đùi)                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0092 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Vis xoắn lõi cầu trong xương đùi qua da)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0093 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vis xoắn kín lõi cầu ngoài xương đùi qua da)                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0094 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy có chốt thân xương chày)             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0095 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đinh Metaizeau xương chày, nẹp vis xương mác/Xương đòn)    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0096 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng( Bắt vít kín qua da gãy mắt cá)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0097 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Khoan giảm áp lõi chòm xương đùi)                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E39.0098 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín Métaizeau thân xương cánh tay)               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0099 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy nền xương bàn 1)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0100 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy xương đùi có chốt ngang)             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0101 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín xương bàn, xương ngón tay)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0102 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy Bennette)                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0103 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng ( Nẹp vít mâm chày mở tối thiểu)                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0104 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín, bắt vít mâm chày qua da)                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0105 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Cố định cột sống ngực - thắt lưng gãy bằng vít cuống cung) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0106 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E39.0107 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đinh Métaizeau xương đùi                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0108 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đốt nhân nhày đĩa đệm                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0109 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương chày                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0110 | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0118 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (nẹp vít xương đòn)                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |
| E39.0119 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (phẫu thuật gãy đầu ngoài xương đòn)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |
| E39.0122 | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cánh tay)                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0123 | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cẳng tay)                                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0124 | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương bàn, ngón tay)                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0125 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Phẫu thuật nạo viêm lao(xương chày)]                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0126 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0127 | Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0128 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt màng hoạt dịch)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0129 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt sụn chêm)                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0130 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Tái tạo sụn chêm)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0131 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai)                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.000.000         |
| E39.0132 | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0133 | Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay                                                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0136 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0137 | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                              | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E39.0138 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0139 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (bán phần)                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0140 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (toàn phần)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0141 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.500.000         |
| E39.0142 | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (mổ mở)                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.200.000         |
| E39.0143 | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (Nội soi, Vi phẫu)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20.200.000         |
| E39.0146 | Phẫu thuật trật khớp cùng- đòn                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E39.0147 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E39.0148 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (tháo nẹp)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4.000.000          |
| E39.0149 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (rút đinh)                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.900.000          |
| E39.0150 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Rút đinh & tháo nẹp)                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |
| E39.0151 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(đơn giản)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E39.0152 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(phức tạp)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |
| E39.0153 | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi(Dây chằng chéo sau)                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0154 | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi(Dây chằng chéo trước)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0155 | Tháo khớp háng                                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.100.000         |
| E39.0156 | Thay khớp bàn tay                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0157 | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.400.000          |
| E39.0158 | Chích áp xe < 5cm                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.540.000          |
| E39.0159 | Chích áp xe > 5cm                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.200.000          |
| E39.0160 | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E39.0161 | Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp(Khớp háng)                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0162 | Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp(khớp gối)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| E39.0163 | Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| E39.0164 | Hút dịch khớp gối                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 760.000            |
| E39.0165 | Hút dịch khớp háng                                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 760.000            |
| E39.0166 | Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay [Vis xóp vỡ mấu động lớn xương cánh tay] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.500.000          |
| E39.0167 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng(gây mê)                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| E39.0168 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng(ko gây mê)                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 760.000            |
| E39.0169 | Nắn, bó bột gãy xương đòn ( Người lớn )                                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 760.000            |
| E39.0170 | Nắn, bó bột gãy xương đòn ( Trẻ em )                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 840.000            |
| E39.0171 | Nắn, bó bột trật khớp vai(Người lớn)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E39.0172 | Nắn, bó bột trật khớp vai(Trẻ em)                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720.000            |
| E39.0173 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0174 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(mỏm khuỷu)                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E39.0175 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép( gãy xương mắt cá)                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.100.000         |
| E39.0176 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8.700.000          |
| E39.0177 | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| E39.0178 | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.700.000          |
| E39.0179 | Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty) (Tạo hình thân đốt sống)                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18.690.000         |
| E39.0184 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| E39.0185 | Phẫu thuật hãm sụn phát triển                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.500.000          |
| E39.0186 | Nối gân duỗi                                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7.600.000          |
| E39.0194 | Chọc hút tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770.000            |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                                                            | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| E39.0195   | Cắt u vú lành tính (bằng kim sinh thiết với thiết bị hút hỗ trợ Mammotome (tiền công)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.160.000          |
| E39.0196   | Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.400.000          |
| E39.0197   | Chọc hút ổ dịch, áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm                                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| E39.0198   | Đặt maker,clip đánh dấu u vú dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.400.000          |
| E39.0214   | Chọc hút máu tụ                                                                                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770.000            |
| E39.0218   | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.000.000          |
| E39.0220   | Phẫu thuật giải phóng bao gân trong bệnh viêm bao gân móm trâu quay (de Quervain)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9.800.000          |
| FA.04.0064 | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 810.000            |
| FA.04.0118 | Sinh thiết gai rau [Siêu âm hướng dẫn sinh thiết gai nhau]                                                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| FA.06.0002 | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền                                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.000.000          |
| FA.06.0106 | Thăm dò điện sinh lý tim ( Khảo sát điện sinh lý (EPS))                                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10.400.000         |
| FA.06.0115 | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chi)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.500.000         |
| FA.06.0122 | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (1 chi)                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12.100.000         |
| FA.06.0149 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm hoặc cắt lớp vi tính                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.360.000          |
| FA.06.0150 | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền                                                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.450.000          |
| FA.06.0151 | Định vị kim dây tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của X-Quang vú                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| FA.06.0152 | Định vị kim dây trước phẫu thuật dưới hướng dẫn của siêu âm                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.300.000          |
| FA.06.0153 | Thủ thuật chọc hút nang tuyến giáp, tiêm xơ dưới hướng dẫn của siêu âm                                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.850.000          |
| FA.06.0154 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm (Đốt sóng cao tần điều trị bướu nhân tuyến giáp đơn thuần) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14.000.000         |
| FA.06.0157 | Sinh thiết kim lõi nhân giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| FA.06.0162 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với thiết bị hỗ trợ hút chân không                                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.430.000          |
| FA.06.0164 | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền                                                                                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11.060.000         |
| FA.06.0165 | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền                                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.050.000         |
| FA.06.0166 | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23.100.000         |
| FA.06.0167 | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi hướng dòng chảy số hóa xóa nền                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23.100.000         |

| Mã         | Tên dịch vụ                                                                              | Nhóm dịch vụ               | Giá người Việt Nam |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| FA.06.0168 | Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền                                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.050.000         |
| FA.06.0169 | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.050.000         |
| FA.06.0170 | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ số hóa xóa nền                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22.050.000         |
| FA.07.0011 | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm(gan, mật, tụy)                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 810.000            |
| FA.07.0055 | Định vị kim dây dưới hướng dẫn X-Quang 3D Tomosynthesis                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.710.000          |
| FA.07.0056 | Định vị kim dây dưới hướng dẫn X-Quang tuyến vú có tiêm thuốc cản quang (CEM)            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.710.000          |
| GH.0058    | Phí thu thập Máu cưỡng rốn                                                               | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.500.000          |
| GM.0062    | Cổ định tạm thời người bệnh gãy xương ( Chưa bao gồm VTTH )                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 50.000             |
| GM.0063    | Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm có tạo đường hầm                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| GM.0064    | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                                                   | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 300.000            |
| GM.0067    | Rút catheter đường hầm ( Tĩnh mạch trung tâm )                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.500.000          |
| GM.0069    | Thông bàng quang                                                                         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 320.000            |
| GM.0103    | Khâu da (đơn giản), có gây tê tại chỗ                                                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 520.000            |
| GM.0114    | An thần bệnh nhân khi làm thủ thuật, khi chụp chiếu CDHA                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.050.000          |
| GM.0126    | Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)                                  | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.000.000          |
| GM.0127    | Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.000.000          |
| GM.0128    | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.000.000          |
| GM.0129    | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.000.000          |
| GM.0130    | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)                             | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15.400.000         |
| GM.0131    | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)         | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.100.000          |
| GM.0132    | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)                     | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19.800.000         |
| GM.0133    | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2.200.000          |
| GM.0134    | Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (thứ 2-thứ 7)                                 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3.900.000          |
| GM.0135    | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (thứ 2-thứ 7)                              | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5.000.000          |
| GM.0136    | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (thứ 2-thứ 7)                    | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6.100.000          |
| GM.0137    | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 735.000            |
| GM.0138    | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp (thủ thuật đơn giản)                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 930.000            |
| GM.0139    | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp                                                           | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.890.000          |
| GM.0201    | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.050.000          |
| GM.0202    | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.050.000          |
| GM.0203    | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                        | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1.050.000          |
| GM.1291    | Thay băng và cắt chỉ vết mổ (đã bao gồm VTTH)( thủ thuật)                                | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 880.000            |
| GM.1292    | Thay băng vết mổ (đã bao gồm VTTH)                                                       | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 640.000            |
| GM.1293    | Thay băng, cắt chỉ (thông thường)( thủ thuật)                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 90.000             |
| GM.1294    | Thay băng, cắt chỉ (phức hợp)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 91.000             |
| GM.1295    | Thay băng, cắt chỉ (phức tạp)                                                            | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 90.000             |
| GM.1296    | Cắt chỉ khâu da                                                                          | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 90.000             |
| E04.0001   | Điều trị bằng điện phân thuốc                                                            | (06) Phục hồi chức năng    | 160.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                      | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| E04.0002 | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn (PHCN cơ đáy chậu)                                      | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0003 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                                                               | (06) Phục hồi chức năng | 160.000            |
| E04.0004 | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 160.000            |
| E04.0005 | Siêu âm điều trị                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 210.000            |
| E04.0006 | Điều trị bằng Parafin                                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0007 | Điều trị bằng từ trường                                                                          | (06) Phục hồi chức năng | 210.000            |
| E04.0009 | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                                     | (06) Phục hồi chức năng | 160.000            |
| E04.0010 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                                                               | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0011 | Tập với xe đạp tập                                                                               | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0012 | Tập với ròng rọc                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0014 | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0015 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động                                            | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0016 | Tập vận động có trợ giúp (Tập theo tầm vận động)                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0017 | Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não [liệt nửa người]                    | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0018 | Kỹ năng sử dụng xe lăn                                                                           | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0019 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                                              | (06) Phục hồi chức năng | 260.000            |
| E04.0020 | Ngôn ngữ trị liệu (hoặc hoạt động trị liệu)                                                      | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0022 | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng        | (06) Phục hồi chức năng | 460.000            |
| E04.0023 | VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp hông hoàn toàn                                                | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0024 | VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối                                | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0025 | VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp gối hoàn toàn                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0028 | Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai                                                       | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0029 | VLTL-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và CS thắt lưng                         | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0030 | VLTL trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa              | (06) Phục hồi chức năng | 460.000            |
| E04.0031 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.                                                      | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0032 | VLTL - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ (xơ hóa cơ ức đòn chũm)                                            | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0033 | Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm                                                   | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0034 | Hoạt động trị liệu                                                                               | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0035 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện)                   | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0037 | Đo áp lực trực tràng (lúc nghỉ, lúc rặn đi ngoài)                                                | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0054 | Xoa bóp lưng, chân                                                                               | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0094 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (sau phẫu thuật cột sống)                                        | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0107 | Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần [PHCN viêm sụn vành tai]                                  | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0139 | Điện châm, điều trị táo bón (kích thích điện)                                                    | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0140 | Điều trị bằng đắp Parafin và siêu âm (PHCN tắc tia sữa sau đẻ)                                   | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0141 | Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp , viêm gân, viêm cơ chi trên)                        | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0142 | Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm ( viêm khớp, viêm gân, viêm cơ chi dưới)                        | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0143 | Điều trị bằng sóng xung kích                                                                     | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0144 | Hồng ngoại , điện xung (điều trị Zona thần kinh)                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0145 | Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp [Kéo giãn cột sống cổ bằng máy (PHCN hội chứng cổ-Vai tay)] | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0146 | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau viêm mô mềm quay, trụ)                               | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0147 | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau điều trị đường hầm cổ tay)                           | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0148 | Làm nẹp khớp háng (PHCN trật khớp háng bẩm sinh không phẫu thuật)                                | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0149 | Parafin, Sóng ngắn, siêu âm (điều trị gai xương gót)                                             | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                          | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| E04.0150 | Parafin, Sóng ngắn, siêu âm, tập vận động (sau trật khớp, bong gân chi trên)                                         | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0151 | PHCN cho người bệnh viêm khớp dạng thấp (bệnh gout)                                                                  | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0153 | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng (thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và thắt lưng không phẫu thuật)              | (06) Phục hồi chức năng | 460.000            |
| E04.0154 | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng                                                                           | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0155 | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [kèm thoái hóa cột sống]                                      | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0156 | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [thoát vị đĩa đệm cột sống cổ không phẫu thuật]               | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0157 | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)                                                               | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0158 | Phục hồi chức năng vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt cứng)                                   | (06) Phục hồi chức năng | 460.000            |
| E04.0159 | Siêu âm, sóng ngắn (điều trị viêm lồng cầu xương cánh tay)                                                           | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0160 | Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi (phcn sau phẫu thuật sọ não)                                                   | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0161 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                                                                              | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0162 | Tập do liệt thần kinh Trung ương (tập theo tầm vận động)                                                             | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0163 | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ Bại não]                                          | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0164 | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ chậm phát triển vận động]                         | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0165 | Tập vận động chủ động (tập đoạn chi)                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0166 | Tập vận động chủ động (theo hướng dẫn)                                                                               | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0167 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0168 | Tập vận động thụ động                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0169 | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0170 | Tập điều hợp vận động                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0171 | Tập vận động thụ động, có trợ giúp, chủ động (Tập di chuyển)                                                         | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0172 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0173 | Tập đi với thanh song song                                                                                           | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0174 | Tập vận động, kỹ năng kiểm soát tư thế, kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (VLTL- PHCN cho người bệnh Guillainbarre)        | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0175 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (từ 02 cơ trở xuống, không bao gồm thuốc và kim tiêm) | (06) Phục hồi chức năng | 1.200.000          |
| E04.0176 | Tiêm Botulinum toxine điều trị bệnh tăng tiết mồ hôi (không bao gồm thuốc và kim tiêm)                               | (06) Phục hồi chức năng | 1.400.000          |
| E04.0177 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới                                                         | (06) Phục hồi chức năng | 530.000            |
| E04.0178 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (bàn chân)                                              | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0179 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (cắt cụt chi dưới)                                      | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0180 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (sụn chêm khớp gối)                                     | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0181 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (cắt cụt chi trên)                                      | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0182 | VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi trên (nối gân, chuyển gân )                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0184 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tổn thương tủy sống                                                             | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0185 | Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (kèm cổ tay)                                                                  | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0186 | Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (PH rối loạn chức năng)                                                       | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0187 | Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim                                                                               | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0188 | Vật lý trị liệu trong suy tim, nhồi máu cơ tim                                                                       | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0189 | Vật lý trị liệu trong Viêm cột sống dính khớp (kèm viêm khớp dạng thấp)                                              | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0190 | VLTL - PHCN cho người bệnh Chấn thương sọ não                                                                        | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0191 | VLTL - PHCN cho người bệnh cứng khớp                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0193 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (trật khớp háng bẩm sinh)                                                        | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0194 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (tái tạo dây chằng chéo sau khớp gối)                                            | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0195 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (kéo dài chi)                                                                    | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0196 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân bẹt)                                                                   | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                              | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| E04.0197 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân khoèo)                                                                     | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0198 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp vai)                                                                      | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0200 | VLTL cho người bệnh áp xe phổi (tràn dịch màng phổi, tắc nghẽn phổi mạn tính...)                                         | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0201 | VLTL- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa                                                                              | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0202 | Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi [xương cẳng chân...-không phẫu thuật]                                 | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0203 | VLTL- PHCN cho người bệnh Hội chứng đuôi ngựa                                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0204 | VLTL- PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên                                                                        | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0205 | VLTL- PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối (sau trật khớp, bong gân chi dưới)                                    | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0206 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay                                                          | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0207 | Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson                                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0208 | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) [VLTL- PHCN cho trẻ bị cong vẹo cột sống]        | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0209 | VLTL- PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay ( xương chi trên - không phẫu thuật)                                          | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0210 | VLTL- PHCN sau chấn thương xương chậu                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0211 | VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (có phẫu thuật)                                                                       | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0212 | VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (nối gân, chuyển gân )                                                                | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0213 | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... [VLTL- PHCN trong dẫn tĩnh mạch (suy dẫn tĩnh mạch chi dưới)] | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0214 | VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương TK giữa (TK trụ, TK quay...)                                                         | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0215 | VLTL-PHCN sau phẫu thuật ổ bụng                                                                                          | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0216 | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay                                                                                         | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0250 | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                                                  | (06) Phục hồi chức năng | 250.000            |
| E04.0251 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                                             | (06) Phục hồi chức năng | 120.000            |
| E04.0253 | Hoạt động trị liệu (PHCN trẻ tự kỷ)                                                                                      | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0254 | Hoạt động trị liệu (PHCN tiêu chòm xương đùi)                                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0255 | PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt mềm)                                                      | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0256 | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0257 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (phục hồi rối loạn chức năng bàn chân)                             | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0258 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi không hoàn toàn)                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 460.000            |
| E04.0259 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0260 | Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo                                                        | (06) Phục hồi chức năng | 190.000            |
| E04.0263 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học                                                             | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0264 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (điều trị són tiểu)                                         | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0265 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (nghiệm pháp tổng bóng)                                     | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0266 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo phản xạ đại tiện)                                       | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0267 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo áp lực hậu môn lúc nghỉ, lúc rặn, lúc thắt)             | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0268 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện cải thiện chức năng tình dục nữ giới)      | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0269 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện điều trị xuất tinh sớm)                    | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0270 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học, (giao thoa điều trị táo bón)                               | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0271 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân hoàn toàn)                                                                | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0272 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân không hoàn toàn)                                                          | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0273 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi hoàn toàn)                                                                  | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0274 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp liên đốt bàn tay)                                                         | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0275 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (tập vận động)                                                     | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0281 | Điện cực âm đạo                                                                                                          | (06) Phục hồi chức năng | 230.000            |
| E04.0282 | Điện cực dương vật                                                                                                       | (06) Phục hồi chức năng | 230.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                 | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| E04.0283 | Điện cực hậu môn                                                                                                                                                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 230.000            |
| E04.0284 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (tập cơ đáy chậu)                                                                                                                              | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0285 | Hoạt động trị liệu (đau mỗi cơ, xương khớp)                                                                                                                                                                 | (06) Phục hồi chức năng | 410.000            |
| E04.0286 | Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu <= 8 giờ [người bệnh Tai biến mạch máu não]                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0287 | Tập vận động có kháng trở                                                                                                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng | 290.000            |
| E04.0289 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor) (điều trị PHCN sàn chậu sau sinh)                                                                                                                          | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0290 | Tập mạnh cơ đáy chậu ( cơ sàn chậu, pelvis floor ) (điều trị rối loạn chức năng sàn chậu sau sinh, sau mãn kinh - rối loạn chức năng sinh dục tiết niệu, tiêu hóa )                                         | (06) Phục hồi chức năng | 450.000            |
| E04.0291 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor ) (điều trị sa sinh dục bằng PHCN sàn chậu )                                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng | 450.000            |
| E04.0300 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng hô hấp (1. Điều trị bằng tia hồng ngoại, 2. Võ rung lồng ngực, 3. Tập các kiểu thở)                                                                                    | (06) Phục hồi chức năng | 330.000            |
| E04.0301 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với thang tường)                              | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0302 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Hội chứng cột sống cổ (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập vận động có kháng trở)                          | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0303 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Loãng xương (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng từ trường, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với xe đạp tập)                                       | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0304 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Đau dây thần kinh V (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Kỹ thuật xoa bóp vùng)                              | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0305 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Bệnh ALZHEIMER (1. Điều trị bằng từ trường, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với dụng cụ tập bàn tay, 4. Tập với xe đạp tập)                                | (06) Phục hồi chức năng | 350.000            |
| E04.0306 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                                                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng | 700.000            |
| E04.0307 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho người bệnh Bỏng (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng, 4. Tập vận động có trợ giúp)                             | (06) Phục hồi chức năng | 340.000            |
| E04.0308 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Sau điều trị ung thư vú (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Tập các kiểu thở, 4. Tập vận động có trợ giúp)                              | (06) Phục hồi chức năng | 340.000            |
| E04.0309 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng ngón tay lò xo (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)                                           | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0310 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh mác (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))      | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0311 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh chày (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))     | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0312 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho bệnh nhân vỡ xương bánh chè (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))     | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0313 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Gãy hai xương cẳng chân (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với máy gấp duỗi gối thụ động, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)) | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0314 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp gối (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu))           | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0315 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ chân (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với thanh song song)                    | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0316 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ tay (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)                                  | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0317 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp khuỷu (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)                                   | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |

| Mã       | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                 | Nhóm dịch vụ            | Giá người Việt Nam |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| E04.0318 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Xơ hóa cơ Delta (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng Parafin, 3. Điều trị dòng giao thoa, 4. Tập với dụng cụ quay khớp vai)                     | (06) Phục hồi chức năng | 350.000            |
| E04.0319 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Trần dịch màng phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))                  | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0320 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Lao phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))                             | (06) Phục hồi chức năng | 350.000            |
| E04.0321 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Vẹo cổ cấp (1.Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Điều trị bằng siêu âm)            | (06) Phục hồi chức năng | 370.000            |
| E04.0322 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Phù bạch huyết (Lymphedema) (1. Điều trị bằng dòng giao thoa, 2. Xoa bóp áp lực hơi, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng (đặc hiệu), 4. Tập vận động có trợ giúp) | (06) Phục hồi chức năng | 350.000            |
| E04.0323 | CSTN. Phục hồi chức năng cho NB sau PT CTCH 1 giờ tại nhà                                                                                                                                   | (06) Phục hồi chức năng | 520.000            |
| E07.0506 | CSTN. Đặt lưu sonde tiểu cho NB tại nhà                                                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng | 490.000            |
| E07.0507 | CSTN. Thay băng vết thương thông thường kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)                                                                                                                | (06) Phục hồi chức năng | 455.000            |
| E07.0508 | CSTN. Thay băng và chăm sóc vết thương nhiễm khuẩn kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng | 525.000            |
| GM.0093  | Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện (trẻ em)]                                                                                                                            | (06) Phục hồi chức năng | 150.000            |
| GM.0099  | Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện]                                                                                                                                     | (06) Phục hồi chức năng | 150.000            |
| E05.0037 | Nội soi phế quản (Thuốc)                                                                                                                                                                    | (07) Thuốc              | 398.631            |
| E06.0185 | Hóa chất                                                                                                                                                                                    | (07) Thuốc              | 2.200.000          |
| E30.0400 | Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh then) (Thuốc)                                                                                                             | (07) Thuốc              | 207.600            |
| E30.0402 | Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (Thuốc)                                                                                                                                              | (07) Thuốc              | 720.000            |
| E30.0405 | Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc)                                                                                                                                                        | (07) Thuốc              | 410.000            |
| GF.00001 | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ)                                                                                                                                          | (07) Thuốc              | 2.000.000          |
| GF.00004 | Thuốc đối quang tử trong thăm khám MRI – 1 lọ - (bơm tay)                                                                                                                                   | (07) Thuốc              | 1.000.000          |
| GF.00005 | Thuốc cản quang trong các thăm khám X-Quang                                                                                                                                                 | (07) Thuốc              | 500.000            |
| GF.00017 | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 1 lọ -100ml)                                                                                                                        | (07) Thuốc              | 2.500.000          |
| GF.00020 | Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)                                                                                                                             | (07) Thuốc              | 800.732            |
| GF.00032 | Thuốc đối quang tử trong thăm khám MRI - 1 lọ - (bơm điện)                                                                                                                                  | (07) Thuốc              | 1.400.000          |
| GF.00075 | nội soi dạ dày có gây mê (thuốc)                                                                                                                                                            | (07) Thuốc              | 584.180            |
| GF.00079 | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)                                                                                                                                       | (07) Thuốc              | 811.980            |
| GF.00087 | Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI cógây mê (Thuốc)                                                                                                                            | (07) Thuốc              | 811.980            |
| GM.1340  | An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh (Thuốc/VT)                                                                                                                        | (07) Thuốc              | 510.044            |
| GC.0371  | Lưu viện phòng Deluxe (12h-16h)                                                                                                                                                             | (08) Dịch vụ lưu viện   | 5.500.000          |
| GG.0280  | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (1h-4h)                                                                                                                                                  | (08) Dịch vụ lưu viện   | 580.000            |
| GG.0281  | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (4h-8h)                                                                                                                                                  | (08) Dịch vụ lưu viện   | 825.000            |
| GG.0282  | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (8h-12h)                                                                                                                                                 | (08) Dịch vụ lưu viện   | 1.375.000          |
| GG.0283  | Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h)                                                                                                                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện   | 460.000            |
| GG.0284  | Lưu viện điều trị trong ngày (4h-8h)                                                                                                                                                        | (08) Dịch vụ lưu viện   | 750.000            |
| GG.0285  | Lưu viện điều trị trong ngày (8h-12h)                                                                                                                                                       | (08) Dịch vụ lưu viện   | 1.000.000          |
| GG.0300  | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h)                                                                                                                                             | (08) Dịch vụ lưu viện   | 2.000.000          |
| GG.0301  | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h)                                                                                                                                         | (08) Dịch vụ lưu viện   | 1.580.000          |
| GG.0302  | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h)                                                                                                                                          | (08) Dịch vụ lưu viện   | 1.050.000          |
| GG.0303  | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h)                                                                                                                                           | (08) Dịch vụ lưu viện   | 740.000            |
| GG.0304  | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h)                                                                                                                                           | (08) Dịch vụ lưu viện   | 420.000            |
| GG.0305  | Lưu viện phòng vip (24h)                                                                                                                                                                    | (08) Dịch vụ lưu viện   | 4.400.000          |

| Mã      | Tên dịch vụ                                          | Nhóm dịch vụ          | Giá người Việt Nam |
|---------|------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| GG.0306 | Lưu viện phòng vip (12h-16h)                         | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.300.000          |
| GG.0307 | Lưu viện phòng vip (8h-12h)                          | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.200.000          |
| GG.0308 | Lưu viện phòng vip (4h-8h)                           | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.540.000          |
| GG.0309 | Lưu viện phòng vip (1h-4h)                           | (08) Dịch vụ lưu viện | 880.000            |
| GG.0310 | Lưu viện phòng tổng thống (24h)                      | (08) Dịch vụ lưu viện | 23.000.000         |
| GG.0311 | Lưu viện phòng tổng thống (12h-16h)                  | (08) Dịch vụ lưu viện | 17.250.000         |
| GG.0312 | Lưu viện phòng tổng thống (8h-12h)                   | (08) Dịch vụ lưu viện | 11.500.000         |
| GG.0313 | Lưu viện phòng tổng thống (4h-8h)                    | (08) Dịch vụ lưu viện | 8.050.000          |
| GG.0314 | Lưu viện phòng tổng thống (1h-4h)                    | (08) Dịch vụ lưu viện | 4.600.000          |
| GG.0315 | Lưu viện phòng cách ly (24h)                         | (08) Dịch vụ lưu viện | 5.000.000          |
| GG.0316 | Lưu viện phòng cách ly (12h-16h)                     | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.750.000          |
| GG.0317 | Lưu viện phòng cách ly (8h-12h)                      | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.500.000          |
| GG.0318 | Lưu viện phòng cách ly (4h-8h)                       | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.750.000          |
| GG.0319 | Lưu viện phòng cách ly (1h-4h)                       | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.000.000          |
| GG.0320 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (24h)           | (08) Dịch vụ lưu viện | 5.000.000          |
| GG.0321 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (12h-16h)       | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.750.000          |
| GG.0322 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (8h-12h)        | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.500.000          |
| GG.0323 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (4h-8h)         | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.750.000          |
| GG.0324 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (1h-4h)         | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.000.000          |
| GG.0325 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (24h)           | (08) Dịch vụ lưu viện | 4.400.000          |
| GG.0326 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (12h-16h)       | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.300.000          |
| GG.0327 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(8h-12h)         | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.200.000          |
| GG.0328 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(4h-8h)          | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.540.000          |
| GG.0329 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (1h-4h)         | (08) Dịch vụ lưu viện | 880.000            |
| GG.0335 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (24h)                      | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.800.000          |
| GG.0336 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (12-16h)                   | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.850.000          |
| GG.0337 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (8-12h)                    | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.900.000          |
| GG.0338 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (4-8h)                     | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.330.000          |
| GG.0339 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (1-4h)                     | (08) Dịch vụ lưu viện | 760.000            |
| GG.0340 | Giường sơ sinh tích cực (24h)                        | (08) Dịch vụ lưu viện | 6.600.000          |
| GG.0341 | Giường sơ sinh tích cực (12-16h)                     | (08) Dịch vụ lưu viện | 4.950.000          |
| GG.0342 | Giường sơ sinh tích cực (8-12h)                      | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.300.000          |
| GG.0343 | Giường sơ sinh tích cực (4-8h)                       | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.310.000          |
| GG.0344 | Giường sơ sinh tích cực (1-4h)                       | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.320.000          |
| GG.0345 | Giường sơ sinh đặc biệt (24h)                        | (08) Dịch vụ lưu viện | 4.400.000          |
| GG.0346 | Giường sơ sinh đặc biệt (12-16h)                     | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.300.000          |
| GG.0347 | Giường sơ sinh đặc biệt (8-12h)                      | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.200.000          |
| GG.0348 | Giường sơ sinh đặc biệt (4-8h)                       | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.540.000          |
| GG.0349 | Giường sơ sinh đặc biệt(1-4h)                        | (08) Dịch vụ lưu viện | 880.000            |
| GG.0370 | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (24h)     | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.200.000          |
| GG.0371 | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 900.000            |
| GG.0372 | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (8h-12h)  | (08) Dịch vụ lưu viện | 600.000            |
| GG.0373 | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (4h-8h)   | (08) Dịch vụ lưu viện | 420.000            |
| GG.0374 | Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (1h-4h)   | (08) Dịch vụ lưu viện | 240.000            |

| Mã      | Tên dịch vụ                                                             | Nhóm dịch vụ          | Giá người Việt Nam |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| GG.0375 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí giường            | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.050.000          |
| GG.0376 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí chăm sóc          | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.050.000          |
| GG.0377 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí giường        | (08) Dịch vụ lưu viện | 787.500            |
| GG.0378 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí chăm sóc      | (08) Dịch vụ lưu viện | 787.500            |
| GG.0379 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí giường         | (08) Dịch vụ lưu viện | 525.000            |
| GG.0380 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí chăm sóc       | (08) Dịch vụ lưu viện | 525.000            |
| GG.0381 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí giường          | (08) Dịch vụ lưu viện | 367.500            |
| GG.0382 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí chăm sóc        | (08) Dịch vụ lưu viện | 367.500            |
| GG.0383 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí giường          | (08) Dịch vụ lưu viện | 210.000            |
| GG.0384 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí chăm sóc        | (08) Dịch vụ lưu viện | 210.000            |
| GG.0385 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí giường            | (08) Dịch vụ lưu viện | 600.000            |
| GG.0386 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí chăm sóc          | (08) Dịch vụ lưu viện | 600.000            |
| GG.0387 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí giường        | (08) Dịch vụ lưu viện | 450.000            |
| GG.0388 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí chăm sóc      | (08) Dịch vụ lưu viện | 450.000            |
| GG.0389 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí giường         | (08) Dịch vụ lưu viện | 300.000            |
| GG.0390 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí chăm sóc       | (08) Dịch vụ lưu viện | 300.000            |
| GG.0391 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí giường          | (08) Dịch vụ lưu viện | 210.000            |
| GG.0392 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí chăm sóc        | (08) Dịch vụ lưu viện | 210.000            |
| GG.0393 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí giường          | (08) Dịch vụ lưu viện | 120.000            |
| GG.0405 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí giường       | (08) Dịch vụ lưu viện | 350.000            |
| GG.0406 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí chăm sóc     | (08) Dịch vụ lưu viện | 500.000            |
| GG.0407 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí giường   | (08) Dịch vụ lưu viện | 262.000            |
| GG.0408 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 375.000            |
| GG.0409 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí giường    | (08) Dịch vụ lưu viện | 175.000            |
| GG.0411 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí chăm sóc  | (08) Dịch vụ lưu viện | 250.000            |
| GG.0412 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí giường     | (08) Dịch vụ lưu viện | 122.000            |
| GG.0413 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí chăm sóc   | (08) Dịch vụ lưu viện | 175.000            |
| GG.0414 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí giường     | (08) Dịch vụ lưu viện | 70.000             |
| GG.0415 | VMCT_Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí chăm sóc   | (08) Dịch vụ lưu viện | 100.000            |
| GM.1376 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (24h)                    | (08) Dịch vụ lưu viện | 7.000.000          |
| GM.1377 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (12-16h)                 | (08) Dịch vụ lưu viện | 5.300.000          |
| GM.1378 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (8-12h)                  | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.500.000          |
| GM.1379 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (4-8h)                   | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.500.000          |
| GM.1380 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (1-4h)                   | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.400.000          |
| GM.1381 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (24h)                    | (08) Dịch vụ lưu viện | 6.000.000          |
| GM.1382 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (12-16h)                 | (08) Dịch vụ lưu viện | 4.500.000          |
| GM.1383 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (8-12h)                  | (08) Dịch vụ lưu viện | 3.000.000          |
| GM.1384 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (4-8h)                   | (08) Dịch vụ lưu viện | 2.100.000          |
| GM.1385 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (1-4h)                   | (08) Dịch vụ lưu viện | 1.200.000          |